

Số: 303 /TB-HĐTDVC

Tân Bình, ngày 26 tháng 8 năm 2024

THÔNG BÁO

**Về việc công bố danh sách triệu tập thí sinh và
thời gian, địa điểm tổ chức kiểm tra sát hạch vòng 2
kỳ tuyển dụng viên chức đối với các đơn vị sự nghiệp công lập
thuộc ngành Giáo dục và Đào tạo quận Tân Bình năm học 2024 – 2025**

Căn cứ Nghị định số 115/2020/NĐ-CP ngày 25 tháng 9 năm 2020 của Chính phủ về tuyển dụng, sử dụng và quản lý viên chức; Nghị định số 85/2023/NĐ-CP ngày 07 tháng 12 năm 2023 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 115/2020/NĐ-CP ngày 25 tháng 9 năm 2020 về tuyển dụng, sử dụng và quản lý viên chức;

Căn cứ Thông tư số 06/2020/TT-BNV ngày 02 tháng 12 năm 2020 của Bộ Nội vụ ban hành Quy chế tổ chức thi tuyển, xét tuyển công chức, viên chức, thi nâng ngạch công chức, thi hoặc xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp viên chức; nội quy thi tuyển, xét tuyển công chức, viên chức, thi nâng ngạch công chức, thi hoặc xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp viên chức;

Căn cứ Kế hoạch số 260/KH-UBND ngày 10 tháng 7 năm 2024 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân quận Tân Bình về tuyển dụng viên chức đối với các đơn vị sự nghiệp công lập thuộc ngành Giáo dục và Đào tạo quận Tân Bình năm học 2024 – 2025;

Căn cứ Quyết định số 135/QĐ-UBND ngày 26 tháng 7 năm 2024 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân quận Tân Bình về việc thành lập Hội đồng tuyển dụng viên chức đối với các đơn vị sự nghiệp công lập thuộc ngành Giáo dục và Đào tạo quận Tân Bình năm học 2024 – 2025,

Hội đồng tuyển dụng viên chức thông báo như sau:

1. Triệu tập thí sinh tham gia kiểm tra, sát hạch (vòng 2) kỳ tuyển dụng viên chức đối với các đơn vị sự nghiệp công lập thuộc ngành Giáo dục và Đào tạo quận Tân Bình năm học 2024 – 2025 (phụ lục kèm theo tại Thông báo này).

2. Công bố thời gian, địa điểm tổ chức kiểm tra sát hạch như sau:

- Tổ chức kiểm tra, sát hạch vòng 2 kỳ tuyển dụng viên chức ngành Giáo dục và Đào tạo năm học 2024 - 2025 vào ngày **30 tháng 8 năm 2024**.

- Trường Trung học cơ sở Trường Chinh, địa chỉ số 162T đường Trường Chinh, Phường 12, quận Tân Bình tổ chức kiểm tra, sát hạch các thí sinh dự tuyển vị trí việc làm Giáo viên tiểu học hạng III và vị trí việc làm viên chức nhân viên.

- Trường Trung học cơ sở Ngô Quyền, địa chỉ số 97 đường Trường Chinh, Phường 12, quận Tân Bình tổ chức kiểm tra, sát hạch các thí sinh dự tuyển vị trí việc làm Giáo viên mầm non hạng III và vị trí việc làm Giáo viên Trung học cơ sở hạng III.

(chi tiết xem tại phụ lục đính kèm)

3. Các thí sinh tham dự kiểm tra, sát hạch chuẩn bị giấy tờ cá nhân hợp pháp có dán ảnh và biên lai thu lệ phí tuyển dụng để thực hiện thủ tục vào phòng kiểm tra, sát hạch.

Trang phục khi tham dự kiểm tra, sát hạch phải lịch sự (khuyến khích trang phục phù hợp với tính chất vị trí đăng ký dự tuyển).

***Lưu ý:** Trong thời gian tổ chức tuyển dụng viên chức, các thí sinh thường xuyên theo dõi trên Cổng thông tin điện tử quận Tân Bình và Trang thông tin điện tử Phòng Giáo dục và Đào tạo để nắm thông tin. Mọi thắc mắc (nếu có) liên hệ bà Bùi Thị Như Trang, Thành viên Tổ Thư ký giúp việc Hội đồng tuyển dụng viên chức - Chuyên viên Phòng Giáo dục và Đào tạo quận – 028.39490832 (trong giờ hành chính) để được hướng dẫn.

Trên đây là nội dung thông báo của Hội đồng tuyển dụng viên chức đến thí sinh tham gia kỳ tuyển dụng viên chức đối với các đơn vị sự nghiệp công lập thuộc ngành Giáo dục và Đào tạo quận Tân Bình năm học 2024 – 2025 được biết và thực hiện./

Nơi nhận:

- TTUB: CT (để b/c);
- Thành viên HĐTDVC;
- Ban Giám sát (theo QĐ số 134/QĐ-UBND ngày 26/7/2024);
- Ban Kiểm tra, sát hạch;
- Lưu: VT, Y.

**TM. HỘI ĐỒNG TUYỂN DỤNG VIÊN CHỨC
CHỦ TỊCH**



**PHÓ CHỦ TỊCH UBND QUẬN
Lê Thị Thu Sương**

DANH SÁCH TRIỆU TẬP THÍ SINH THAM DỰ KIỂM TRA, SÁT HẠCH (VÒNG 2)
KỶ TUYỂN DỤNG VIÊN CHỨC ĐỐI VỚI CÁC ĐƠN VỊ SỰ NGHIỆP CÔNG LẬP THUỘC NGÀNH GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO QUẬN TÂN BÌNH
NĂM HỌC 2024 - 2025 (VỊ TRÍ DỰ TUYỂN: GIÁO VIÊN)
(Kèm theo Thông báo số 508 /TB-HĐTDVC ngày 25 tháng 8 năm 2024 của Hội đồng tuyển dụng viên chức)

Số TT	Họ và tên	Ngày tháng năm sinh	Giới tính	Dân tộc	Vị trí dự tuyển	Đơn vị dự tuyển	Trình độ đào tạo	Chuyên ngành đào tạo (ghi theo bảng điểm)	Trình độ ngoại ngữ	Trình độ tin học	Nhiệm vụ sư phạm/ Nghiệp vụ Tổng phụ trách	Thuộc diện ưu tiên	Ghi chú
1	Lê Hà Tú Anh	20/01/1999	Nữ	Kinh	Giáo viên mầm non	Trường Mầm non 1	Cao đẳng	Sư phạm mầm non	Anh văn B1	CNTT cơ bản			
2	Nguyễn Thị Bích Trâm	02/01/1979	Nữ	Kinh	Giáo viên mầm non	Trường Mầm non 1	Đại học	Giáo dục mầm non	Anh văn B	B			
3	Nguyễn Thị Xuân Tuyên	01/9/1997	Nữ	Kinh	Giáo viên mầm non	Trường Mầm non 1	Cao đẳng	Giáo dục mầm non	Anh văn B	CNTT cơ bản			
4	Nguyễn Thị Hồng	13/01/1991	Nữ	Kinh	Giáo viên mầm non	Trường Mầm non 1	Đại học	Giáo dục mầm non	Theo bảng điểm ĐH	Theo bảng điểm ĐH			
5	Ngô Thị Thắm	12/10/1996	Nữ	Kinh	Giáo viên mầm non	Trường Mầm non 1	Đại học	Giáo dục mầm non	Anh văn B1	CNTT cơ bản			
6	Nguyễn Thị Mai Hiên	28/6/2001	Nữ	Kinh	Giáo viên mầm non	Trường Mầm non 1	Đại học	Giáo dục mầm non	Anh văn B1	CNTT cơ bản			
7	Nguyễn Vũ Huyền Trân	30/8/2003	Nữ	Kinh	Giáo viên mầm non	Trường Mầm non 1	Cao đẳng	Giáo dục mầm non	Theo bảng điểm CĐ	Theo bảng điểm CĐ			
8	Nguyễn Thị Ngọc My	19/4/2001	Nữ	Kinh	Giáo viên mầm non	Trường Mầm non 1	Cao đẳng	Giáo dục mầm non	Anh văn A2	CNTT cơ bản			
9	Trần Hoàng Yến Ngọc	24/9/1998	Nữ	Kinh	Giáo viên mầm non	Trường Mầm non 1	Cao đẳng	Giáo dục mầm non	Anh văn B	CNTT cơ bản			
10	Nguyễn Thị Thúy Hằng	05/6/2002	Nữ	Kinh	Giáo viên mầm non	Trường Mầm non 1	Đại học	Giáo dục mầm non	Anh văn B2	CNTT cơ bản			
11	Vũ Thụy Hải Âu	14/3/2001	Nữ	Kinh	Giáo viên mầm non	Trường Mầm non 1	Đại học	Sư phạm mầm non	Anh văn B1	CNTT cơ bản			
12	Nguyễn Ngọc Thảo Vy	27/7/2000	Nữ	Kinh	Giáo viên mầm non	Trường Mầm non 1	Đại học	Giáo dục mầm non	Anh văn B1	CNTT cơ bản			

Số TT	Họ và tên	Ngày tháng năm sinh	Giới tính	Dân tộc	Vị trí dự tuyển	Trình độ đào tạo	Chuyên ngành đào tạo (ghi theo bằng điểm)	Trình độ ngoại ngữ	Trình độ tin học	Nghịếp vụ sư phạm/ Nghiệp vụ Tổng phụ trách	Thước đo diện ưu tiên	Ghi chú
13	Tà Thị Thu Thủy	30/11/1988	Nữ	Kinh	Giáo viên mầm non	Trường Mầm non 1	Giáo dục mầm non	Anh văn B	Tin học B			Gửi đường bưu điện
14	Nguyễn Thị Thủy Dung	01/8/1995	Nữ	Kinh	Giáo viên mầm non	Trường Mầm non 1	Giáo dục mầm non	Theo bảng điểm DH	Theo bảng điểm DH			Gửi đường bưu điện
15	Mai Thị Minh Tâm	15/01/1986	Nữ	Kinh	Giáo viên mầm non	Trường Mầm non 1	Giáo dục mầm non	Anh văn B	CNTT cơ bản			Gửi đường bưu điện
16	Đặng Nguyễn Thu Phương	05/5/1999	Nữ	Kinh	Giáo viên mầm non	Trường Mầm non 1	Giáo dục mầm non	Anh văn VP năng cao	Ứng dụng VP năng cao			
17	Lương Thị Thủy Bình	03/11/1993	Nữ	Kinh	Giáo viên mầm non	Trường Mầm non 1	Giáo dục mầm non	Anh văn B	A			
18	Trần Thị Mộng Kiều	25/11/1982	Nữ	Kinh	Giáo viên mầm non	Trường Mầm non 2	Giáo dục mầm non	Anh văn A2	CNTT cơ bản			
19	Nguyễn Thị Hồng Nhung	01/9/1980	Nữ	Kinh	Giáo viên mầm non	Trường Mầm non 2	Giáo dục mầm non	Anh văn B	Ứng dụng CNTT			
20	Phan Thị Huyền Thương	26/11/1993	Nữ	Kinh	Giáo viên mầm non	Trường Mầm non 2	Giáo dục mầm non	Anh văn B1	Tin học văn phòng			
21	Nguyễn Thị Hồng Hạnh	28/3/1980	Nữ	Kinh	Giáo viên mầm non	Trường Mầm non 2	Giáo dục mầm non	Theo bảng điểm CB	CNTT cơ bản			
22	Nguyễn Hoàng Thủy Trúc	21/9/1989	Nữ	Kinh	Giáo viên mầm non	Trường Mầm non 2	Giáo dục mầm non	Theo bảng điểm DH	Theo bảng điểm DH			
23	Hoàng Thị Trúc Ly	01/01/1986	Nữ	Kinh	Giáo viên mầm non	Trường Mầm non 3	Giáo dục mầm non	Anh văn B	B			
24	Đặng Thủy Kiều	02/9/2002	Nữ	Kinh	Giáo viên mầm non	Trường Mầm non 3	Giáo dục mầm non	Theo bảng điểm DH	CNTT cơ bản			
25	Nguyễn Thị Bích Hậu	02/3/1987	Nữ	Kinh	Giáo viên mầm non	Trường Mầm non 3	Giáo dục mầm non	Theo bảng điểm CB	B			
26	Hoàng Thị Huyền	25/9/1999	Nữ	Kinh	Giáo viên mầm non	Trường Mầm non Tân Sơn Nhất	Giáo dục mầm non	Theo bảng điểm CB	Theo bảng điểm CB			
27	Phạm Thanh Yên Nhi	19/8/1989	Nữ	Kinh	Giáo viên mầm non	Trường Mầm non Tân Sơn Nhất	Giáo dục mầm non	Anh văn B	A			Con thương binh

Số TT	Họ và tên	Ngày tháng năm sinh	Giới tính	Dân tộc	Vị trí dự tuyển	Đơn vị dự tuyển	Trình độ đào tạo	Chuyên ngành đào tạo (ghi theo bảng điểm)	Trình độ ngoại ngữ	Trình độ tin học	Nhiệm vụ sư phạm/ Nghiệp vụ Tổng phụ trách	Thuộc diện ưu tiên	Ghi chú
28	Đào Thúy Hải	10/9/1990	Nữ	Kinh	Giáo viên mầm non	Trường Mầm non Tân Sơn Nhất	Đại học	Giáo dục mầm non	Anh văn TOEIC 400	CNTT cơ bản			
29	Dương Hoàng Kim Phụng	30/11/2001	Nữ	Kinh	Giáo viên mầm non	Trường Mầm non Tân Sơn Nhất	Cao đẳng	Giáo dục mầm non	Anh văn bậc 3	CNTT cơ bản			
30	Tô Minh Thu	09/01/1998	Nữ	Kinh	Giáo viên mầm non	Trường Mầm non 5	Đại học	Giáo dục mầm non	Anh văn B1	CNTT cơ bản			
31	Lê Thị Kiều	07/9/1995	Nữ	Kinh	Giáo viên mầm non	Trường Mầm non 5	Đại học	Giáo dục mầm non	Anh văn B	A			
32	Giang Kim Ngân	12/12/1994	Nữ	Hoa	Giáo viên mầm non	Trường Mầm non 5	Đại học	Giáo dục mầm non	Anh văn B	A		dân tộc Hoa	
33	Nguy Khai Oanh	04/11/1998	Nữ	Hoa	Giáo viên mầm non	Trường Mầm non 5	Đại học	Giáo dục mầm non	Anh văn B	CNTT cơ bản		dân tộc Hoa	
34	Nguyễn Thị Phương Mai	14/8/1993	Nữ	Kinh	Giáo viên mầm non	Trường Mầm non 5	Cao đẳng	Giáo dục mầm non	Anh văn B	B			
35	Đỗ Thị Cẩm Viên	18/12/1993	Nữ	Kinh	Giáo viên mầm non	Trường Mầm non 5	Đại học	Giáo dục mầm non	Theo bảng điểm ĐH	Tin học ứng dụng			
36	Lý Thị Bảo Quyên	04/11/1985	Nữ	Kinh	Giáo viên mầm non	Trường Mầm non 6	Đại học	Giáo dục mầm non	Anh văn B	Tin học nâng cao			
37	Hoàng Thị Trâm Anh	07/7/1995	Nữ	Kinh	Giáo viên mầm non	Trường Mầm non 6	Đại học	Giáo dục mầm non	Anh văn B	CNTT cơ bản			
38	Nguyễn Ngọc Duy Khang	17/12/1982	Nữ	Kinh	Giáo viên mầm non	Trường Mầm non 6	Đại học	Giáo dục mầm non	Theo bảng điểm ĐH	CNTT cơ bản			
39	Dương Thị Phương Hoa	04/8/1988	Nữ	Kinh	Giáo viên mầm non	Trường Mầm non 6	Đại học	Giáo dục mầm non	Anh văn B	A			
40	Lý Thị Vạn Phước	15/3/1986	Nữ	Kinh	Giáo viên mầm non	Trường Mầm non 6	Cao đẳng	Giáo dục mầm non	Anh văn B	B			Gửi đường bưu điện
41	Lưu Thị Thủy Tiên	04/02/1993	Nữ	Kinh	Giáo viên mầm non	Trường Mầm non 6	Đại học	Giáo dục mầm non	Anh văn B	CNTT cơ bản			
42	Phạm Thùy Bích Phương	14/01/1990	Nữ	Kinh	Giáo viên mầm non	Trường Mầm non 6	Cao đẳng	Giáo dục mầm non	Anh văn B	A			
43	Phạm Thị Mỹ Dung	24/5/1990	Nữ	Kinh	Giáo viên mầm non	Trường Mầm non 6	Đại học	Giáo dục mầm non	Anh văn TOEFL IBT 68	CNTT trong dạy - học			
44	Phạm Vũ Quỳnh Lan	20/10/1979	Nữ	Kinh	Giáo viên mầm non	Trường Mầm non 6	Cao đẳng	Giáo dục	Anh văn	A			

Số TT	Họ và tên	Ngày tháng năm sinh	Giới tính	Dân tộc	Vị trí dự tuyển	Page 4		Chuyên ngành đào tạo (ghi theo bảng điểm)	Trình độ ngoại ngữ	Trình độ tin học	Nghịệp vụ sư phạm/ Nghiệp vụ Tổng phụ trách	Thuộc diện ưu tiên	Ghi chú
						Đơn vị dự tuyển	Trình độ đào tạo						
45	Nguyễn Thị Việt Trinh	17/01/2001	Nữ	Kinh	Giáo viên mầm non	Trường Mầm non 9	Đại học	Giáo dục mầm non	Anh văn B1	CNTT cơ bản			
46	Huỳnh Ngọc Châu	19/11/1993	Nữ	Kinh	Giáo viên mầm non	Trường Mầm non 9	Đại học	Giáo dục mầm non	Anh văn B	B			
47	A YÔ	25/9/1989	Nữ	Xơ - đang	Giáo viên mầm non	Trường Mầm non 9	Đại học	Giáo dục mầm non	Anh văn B	CNTT cơ bản		dân tộc Xơ - đang	
48	Võ Nguyễn Hồng Ánh	14/02/2002	Nữ	Kinh	Giáo viên mầm non	Trường Mầm non 9	Đại học	Giáo dục mầm non	Theo bảng điểm ĐH	CNTT cơ bản			
49	Nguyễn Phạm Như Thùy	05/6/2002	Nữ	Kinh	Giáo viên mầm non	Trường Mầm non 9	Đại học	Giáo dục mầm non	Theo bảng điểm ĐH	Theo bảng điểm ĐH			
50	Lê Thị Diễm Trang	30/01/2000	Nữ	Kinh	Giáo viên mầm non	Trường Mầm non 9	Đại học	Giáo dục mầm non	Chứng chỉ Anh văn	CNTT cơ bản			
51	Tăng Thị Ngọc Diệp	01/3/1996	Nữ	Kinh	Giáo viên mầm non	Trường Mầm non 9	Đại học	Giáo dục mầm non	Anh văn B1	CNTT cơ bản			Gửi đường bưu điện
52	Nguyễn Thị Thùy Dung	12/5/2002	Nữ	Kinh	Giáo viên mầm non	Trường Mầm non 10A	Đại học	Giáo dục mầm non	Theo bảng điểm ĐH	CNTT cơ bản			
53	Võ Thị Phương Thảo	18/01/1994	Nữ	Kinh	Giáo viên mầm non	Trường Mầm non 10A	Đại học	Giáo dục mầm non	Anh văn B	Tin học ứng dụng			
54	Nguyễn Thị Kiều	15/10/1992	Nữ	Kinh	Giáo viên mầm non	Trường Mầm non 10A	Đại học	Giáo dục mầm non	Anh văn B	A			
55	Trần Thị Diễm Quỳnh	24/10/2002	Nữ	Kinh	Giáo viên mầm non	Trường Mầm non 10A	Đại học	Giáo dục mầm non	Theo bảng điểm ĐH	CNTT cơ bản			
56	Trương Thị Mỹ Trang	29/9/1988	Nữ	Kinh	Giáo viên mầm non	Trường Mầm non 10A	Cao đẳng	Giáo dục mầm non	Anh văn A	A			
57	Nguyễn Thị Ánh Nguyệt	16/4/1990	Nữ	Kinh	Giáo viên mầm non	Trường Mầm non 14	Cao đẳng	Giáo dục mầm non	Anh văn B	CNTT cơ bản			
58	Trần Thị Thanh Thùy	21/5/1990	Nữ	Kinh	Giáo viên mầm non	Trường Mầm non 14	Cao đẳng	Giáo dục mầm non	Anh văn C	B			
59	Lê Thị Bích Vân	25/9/1980	Nữ	Kinh	Giáo viên mầm non	Trường Mầm non 14	Đại học	Giáo dục mầm non	Anh văn A	A			
60	Trần Thị Nhật Vy	06/01/2002	Nữ	Kinh	Giáo viên mầm non	Trường Mầm non 14	Đại học	Giáo dục mầm non	Theo bảng điểm ĐH	CNTT cơ bản			

Số TT	Họ và tên	Ngày tháng năm sinh	Giới tính	Dân tộc	Vị trí dự tuyển	Page 5		Trình độ đào tạo	Chuyên ngành đào tạo (ghi theo bảng điểm)	Trình độ ngoại ngữ	Trình độ tin học	Nghị quyết/ Nghiệp vụ Tổng phụ trách	Thuộc diện ưu tiên	Ghi chú
61	Nguyễn Trần Phương Vy	02/10/2002	Nữ	Kinh	Giáo viên mầm non	Trường Mầm non 14		Cao đẳng	Giáo dục mầm non	Theo bảng điểm CĐ	Theo bảng điểm CĐ			
62	Phạm Thị Ngọc Linh	20/8/2000	Nữ	Kinh	Giáo viên mầm non	Trường Mầm non 14		Cao đẳng	Giáo dục mầm non	Theo bảng điểm CĐ	Theo bảng điểm CĐ			
63	Nguyễn Thiên Nhi	09/8/2000	Nữ	Kinh	Giáo viên mầm non	Trường Mầm non 14		Đại học	Giáo dục mầm non	Anh văn B1	CNTT cơ bản			
64	Võ Phúc Hậu	24/10/1995	Nữ	Kinh	Giáo viên mầm non	Trường Mầm non 14		Đại học	Giáo dục mầm non	Theo bảng điểm ĐH	A			
65	Trịnh Thị Hương Loan	28/7/1986	Nữ	Kinh	Giáo viên mầm non	Trường Mầm non 14		Đại học	Giáo dục mầm non	Anh văn B	CNTT cơ bản			
66	Bùi Thị Kiều Oanh	17/10/1987	Nữ	Kinh	Giáo viên mầm non	Trường Mầm non 14		Đại học	Giáo dục mầm non	Anh văn A2	CNTT cơ bản			
67	Trần Thị Thu Thảo	01/3/2001	Nữ	Kinh	Giáo viên mầm non	Trường Mầm non 14		Cao đẳng	Giáo dục mầm non	Tiếng anh giao tiếp	Tin học ứng dụng VP			
68	Trần Thúy Hằng	10/5/2001	Nữ	Kinh	Giáo viên mầm non	Trường Mầm non 14		Đại học	Giáo dục mầm non	Theo bảng điểm ĐH	CNTT cơ bản			
69	Huỳnh Thị Thủy Tiên	19/8/1993	Nữ	Kinh	Giáo viên mầm non	Trường Mầm non 14		Đại học	Giáo dục mầm non	Anh văn B	A			
70	Nguyễn Thị Khuyên	19/6/1985	Nữ	Kinh	Giáo viên mầm non	Trường Mầm non 14		Đại học	Giáo dục mầm non	Anh văn A2	A			
71	Nguyễn Thị Mộng Lượng	01/4/1994	Nữ	Kinh	Giáo viên mầm non	Trường Mầm non 14		Đại học	Giáo dục mầm non	Chứng chỉ Anh văn	CNTT cơ bản			Gửi đường bưu điện
72	Thái Thị Hằng	30/3/1993	Nữ	Kinh	Giáo viên mầm non	Trường Mầm non 14		Đại học	Giáo dục mầm non	Anh văn A	B			
73	Trần Thị Thanh Xuân	08/4/1997	Nữ	Kinh	Giáo viên mầm non	Trường Mầm non 14		Đại học	Giáo dục mầm non	Theo bảng điểm ĐH	CNTT cơ bản			
74	Lâm Thúy Hằng	07/01/1996	Nữ	Kinh	Giáo viên mầm non	Trường Mầm non 14		Đại học	Giáo dục mầm non	Anh văn B	CNTT cơ bản			
75	Phạm Thị Thu Trang	08/12/2000	Nữ	Kinh	Giáo viên mầm non	Trường Mầm non 14		Đại học	Giáo dục mầm non	Anh văn B1	CNTT cơ bản			

Số TT	Họ và tên	Ngày tháng năm sinh	Giới tính	Dân tộc	Vị trí dự tuyển	Page 6		Trình độ đào tạo	Chuyên ngành đào tạo (ghi theo bảng điểm)	Trình độ ngoại ngữ	Trình độ tin học	Nghịệp vụ sư phạm/ Nghiệp vụ Tổng phụ trách	Thuộc diện ưu tiên	Ghi chú
76	Nguyễn Thị Thanh Hương	25/4/2001	Nữ	Kinh	Giáo viên mầm non	Trường Mầm non 14	Đại học	Giáo dục mầm non	Theo bảng điểm ĐH	CNTT cơ bản				
77	Nguyễn Thị Lệ Mỹ	11/8/2001	Nữ	Kinh	Giáo viên mầm non	Trường Mầm non 14	Đại học	Giáo dục mầm non	Theo bảng điểm ĐH	CNTT cơ bản				
78	Nguyễn Thúy Hằng	11/11/1985	Nữ	Kinh	Giáo viên mầm non	Trường Mầm non Kim Đồng	Cao đẳng	Giáo dục mầm non	Theo bảng điểm ĐH	CNTT cơ bản				
79	Trần Thị Hoàng Vy	23/02/2000	Nữ	Kinh	Giáo viên mầm non	Trường Mầm non Tuổi Xanh	Cao đẳng	Giáo dục mầm non	Anh văn bậc 4	CNTT cơ bản				
80	Nguyễn Thị Quế Đan	27/10/1995	Nữ	Kinh	Giáo viên mầm non	Trường Mầm non Tuổi Xanh	Đại học	Giáo dục mầm non	Anh văn B	A				
81	Cao Thị Kim Phụng	28/12/1982	Nữ	Kinh	Giáo viên mầm non	Trường Mầm non Tuổi Xanh	Đại học	Giáo dục mầm non	Anh văn B	A				
82	Phạm Nguyễn Tố Uyên	01/10/2002	Nữ	Kinh	Giáo viên mầm non	Trường Mầm non Hòa Mi	Đại học	Giáo dục mầm non	Theo bảng điểm ĐH	CNTT cơ bản				
83	Phạm Thị Cẩm Vi	19/02/2000	Nữ	Kinh	Giáo viên mầm non	Trường Mầm non Hòa Mi	Đại học	Giáo dục mầm non	Anh văn B1	CNTT cơ bản				
84	Nguyễn Vũ Khánh Vy	10/02/2002	Nữ	Kinh	Giáo viên mầm non	Trường Mầm non Hòa Mi	Cao đẳng	Giáo dục mầm non	Anh văn B1	CNTT cơ bản				
85	Văn Thị Anh Thi	23/3/1999	Nữ	Kinh	Giáo viên mầm non	Trường Mầm non Hòa Mi	Đại học	Giáo dục mầm non	Theo bảng điểm ĐH	CNTT cơ bản				
86	Nguyễn Phan Thị Lan	28/11/1999	Nữ	Kinh	Giáo viên mầm non	Trường Mầm non Hòa Mi	Đại học	Giáo dục mầm non	Theo bảng điểm ĐH	CNTT cơ bản				
87	Lưu Hoàng Minh Anh	20/11/2001	Nữ	Kinh	Giáo viên mầm non	Trường Mầm non Hòa Mi	Đại học	Giáo dục mầm non	Theo bảng điểm ĐH	CNTT cơ bản				
88	Đặng Thị Ngọc Khiếu	02/12/1997	Nữ	Kinh	Giáo viên mầm non	Trường Mầm non Hòa Mi	Đại học	Giáo dục mầm non	Anh văn A2	CNTT cơ bản			Con thương binh	
89	Trần Thị Đoàn	19/12/1990	Nữ	Kinh	Giáo viên mầm non	Trường Mầm non Hòa Mi	Đại học	Giáo dục mầm non	Anh văn B1	Ứng dụng CNTT				
90	Nguyễn Thị Thanh Thảo	13/12/1985	Nữ	Kinh	Giáo viên mầm non	Trường Mầm non Hòa Mi	Cao đẳng	Sư phạm mầm non	Theo bảng điểm CĐ	Theo bảng điểm CĐ				
91	Giang Thanh Trúc	26/11/2000	Nữ	Hoa	Giáo viên mầm non	Trường Mầm non Hòa Mi	Cao đẳng	Giáo dục mầm non	Anh văn B1	CNTT cơ bản			dân tộc Hoa	

Số TT	Họ và tên	Ngày tháng năm sinh	Giới tính	Dân tộc	Vị trí dự tuyển	Page 7		Chuyên ngành đào tạo (ghi theo bảng điểm)	Trình độ ngoại ngữ	Trình độ tin học	Nghịệp vụ sư phạm/ Nghệp vụ Tổng phụ trách	Thuộc diện ưu tiên	Ghi chú
						Đơn vị dự tuyển	Trình độ đào tạo						
92	Nguyễn Thị Ngọc Quý	08/5/1996	Nữ	Kinh	Giáo viên mầm non	Trường Mầm non Hòa Mi	Đại học	Giáo dục mầm non	Anh văn B	CNTT cơ bản			
93	Lê Thị Quỳnh Như	09/02/2002	Nữ	Kinh	Giáo viên mầm non	Trường Mầm non Hòa Mi	Đại học	Giáo dục mầm non	Theo bảng điểm ĐH	CNTT cơ bản			
94	Lê Thị Tú	30/10/1999	Nữ	Kinh	Giáo viên mầm non	Trường Mầm non Hòa Mi	Đại học	Giáo dục mầm non	Theo bảng điểm ĐH	CNTT cơ bản			
95	Lê Thị Thanh	21/9/1988	Nữ	Kinh	Giáo viên mầm non	Trường Mầm non Hòa Mi	Cao đẳng	Giáo dục mầm non	Theo bảng điểm CĐ	CNTT cơ bản			
96	Dương Phạm Ngọc Hiền	16/10/1990	Nữ	Kinh	Giáo viên mầm non	Trường Mầm non Hòa Mi	Đại học	Giáo dục mầm non	Anh văn AMI Children's House Assistants Course	CNTT			
97	Huỳnh Nguyễn Mai Anh	02/9/2002	Nữ	Kinh	Giáo viên mầm non	Trường Mầm non Hòa Mi	Đại học	Giáo dục mầm non	Theo bảng điểm ĐH	CNTT cơ bản		Con thương binh	
98	Nguyễn Thị Khánh Tâm	30/9/1996	Nữ	Kinh	Giáo viên mầm non	Trường Mầm non Hòa Mi	Đại học	Giáo dục mầm non	Anh văn B	CNTT cơ bản			
99	Lê Thị Ngọc Linh	15/3/2003	Nữ	Kinh	Giáo viên mầm non	Trường Mầm non Hòa Mi	Cao đẳng	Giáo dục mầm non	Theo bảng điểm CĐ	CNTT cơ bản			
100	Nguyễn Thị Phương Trang	06/8/1994	Nữ	Kinh	Giáo viên mầm non	Trường Mầm non Bàu Cát	Đại học	Giáo dục mầm non	Anh văn B1	Theo bảng điểm ĐH			
101	Trần Thị Bé Hào	13/02/1996	Nữ	Kinh	Giáo viên mầm non	Trường Mầm non Bàu Cát	Đại học	Giáo dục mầm non	Theo bảng điểm ĐH	CNTT cơ bản			
102	Lâm Thị Tuyền	03/12/1997	Nữ	Khmer	Giáo viên mầm non	Trường Mầm non Bàu Cát	Cao đẳng	Giáo dục mầm non	Theo bảng điểm CĐ	Theo bảng điểm CĐ		dân tộc Khmer	
103	Trần Thị Nương	29/4/2001	Nữ	Kinh	Giáo viên mầm non	Trường Mầm non Bàu Cát	Đại học	Giáo dục mầm non	Anh văn B1	CNTT cơ bản			
104	Nguyễn Thanh Doãn	20/01/1982	Nữ	Kinh	Giáo viên mầm non	Trường Mầm non Bàu Cát	Đại học	Giáo dục mầm non	Anh văn A2	CNTT cơ bản		Con thương binh	
105	Cao Thị Thanh Thủy	15/8/1988	Nữ	Kinh	Giáo viên mầm non	Trường Mầm non Bàu Cát	Đại học	Giáo dục mầm non	Theo bảng điểm TC	CNTT cơ bản			Gửi đường bưu điện

Số TT	Họ và tên	Ngày tháng năm sinh	Giới tính	Dân tộc	Vị trí dự tuyển	Đơn vị dự tuyển	Trình độ đào tạo	Chuyên ngành đào tạo (ghi theo bảng điểm)	Trình độ ngoại ngữ	Trình độ tin học	Nghị quyết của Ủy ban Thường vụ Quốc hội/ Nghị quyết của Ủy ban Thường vụ Quốc hội/ Tổng phụ trách	Thuộc diện ưu tiên	Ghi chú
106	Trần Thị Loan Thảo	24/6/2000	Nữ	Kinh	Giáo viên mầm non	Trường Mầm non Quận	Cao đẳng	Giáo dục mầm non	Theo bảng điểm CĐ	Theo bảng điểm CĐ			
107	Vũ Thị Yến	01/4/1979	Nữ	Kinh	Giáo viên nhiều môn	Trường Tiểu học Lê Văn Sĩ	Đại học	Giáo dục tiểu học	Ứng dụng tiếng Anh cơ bản	CNTT cơ bản			
108	Vũ Hoàng Anh Thu	09/5/2001	Nữ	Kinh	Giáo viên nhiều môn	Trường Tiểu học Lê Văn Sĩ	Đại học	Giáo dục tiểu học	Theo bảng điểm ĐH	Ứng dụng CNTT			
109	Phan Nguyễn Nam Phương	28/3/1997	Nữ	Kinh	Giáo viên nhiều môn	Trường Tiểu học Lê Văn Sĩ	Đại học	Giáo dục tiểu học	Anh văn B	CNTT cơ bản			
110	Trần Đặng Mỹ Tâm	02/9/2002	Nữ	Kinh	Giáo viên nhiều môn	Trường Tiểu học Lê Văn Sĩ	Đại học	Giáo dục tiểu học	Anh văn B1	CNTT cơ bản			
111	Lương Thị Thanh Xuân	09/3/1985	Nữ	Kinh	Giáo viên nhiều môn	Trường Tiểu học Lê Văn Sĩ	Đại học	Sư phạm tiểu học	Anh văn B	CNTT cơ bản			
112	Trần Thị Xuân Chi	28/6/1990	Nữ	Kinh	Giáo viên nhiều môn	Trường Tiểu học Lê Văn Sĩ	Đại học	Giáo dục tiểu học	Anh văn A2	CNTT cơ bản			
113	Thạch Hồ Thị Tuyết Phương	01/6/1999	Nữ	Khmer	Giáo viên nhiều môn	Trường Tiểu học Lê Văn Sĩ	Đại học	Giáo dục tiểu học	Theo bảng điểm ĐH	CNTT cơ bản		dân tộc Khmer	
114	Nguyễn Văn Anh	28/10/2002	Nữ	Kinh	Giáo viên nhiều môn	Trường Tiểu học Lê Văn Sĩ	Đại học	Giáo dục tiểu học	Theo bảng điểm ĐH	CNTT cơ bản			
115	Phạm Nguyễn Minh Thu	01/6/2002	Nữ	Kinh	Giáo viên nhiều môn	Trường Tiểu học Lê Văn Sĩ	Đại học	Giáo dục tiểu học	Anh văn B1	CNTT cơ bản			
116	Võ Thị Mỹ Tiên	16/01/2002	Nữ	Kinh	Giáo viên nhiều môn	Trường Tiểu học Lê Văn Sĩ	Đại học	Giáo dục tiểu học	Anh văn B2	CNTT cơ bản			
117	Nguyễn Thị Minh Thu	16/3/2002	Nữ	Kinh	Giáo viên nhiều môn	Trường Tiểu học Lê Văn Sĩ	Đại học	Giáo dục tiểu học	Anh văn B2	CNTT cơ bản			
118	Hoàng Thị Phương Anh	17/8/1997	Nữ	Kinh	Giáo viên nhiều môn	Trường Tiểu học Lê Văn Sĩ	Đại học	Giáo dục tiểu học	Anh văn B1	CNTT cơ bản			
119	Nguyễn Thị Ánh	30/9/2000	Nữ	Kinh	Giáo viên nhiều môn	Trường Tiểu học Lê Văn Sĩ	Đại học	Giáo dục tiểu học	Anh văn B2	CNTT cơ bản			
120	Nguyễn Lê Mỹ Ngọc	04/8/1997	Nữ	Kinh	Giáo viên nhiều môn	Trường Tiểu học Lê Văn Sĩ	Đại học	Giáo dục tiểu học	Anh văn B	CNTT cơ bản			

Số TT	Họ và tên	Ngày tháng năm sinh	Giới tính	Dân tộc	Vị trí dự tuyển	Đơn vị dự tuyển	Trình độ đào tạo	Chuyên ngành đào tạo (ghi theo bảng điểm)	Trình độ ngoại ngữ	Trình độ tin học	Nghịếp vụ sự phẩm/ Nghịếp vụ Tổng phụ trách	Thuộc diện ưu tiên	Ghi chú
121	Trần Nguyễn Bảo Trâm	08/8/2002	Nữ	Kinh	Giáo viên nhiều môn	Trường Tiểu học Lê Văn Sĩ	Đại học	Giáo dục tiểu học	Theo bảng điểm DH	CNTT cơ bản			
122	Ngô Ngọc Mỹ Quyên	05/01/2001	Nữ	Kinh	Giáo viên nhiều môn	Trường Tiểu học Lê Văn Sĩ	Đại học	Giáo dục tiểu học	Anh văn B1	CNTT cơ bản			
123	Vũ Nguyễn Phương Anh	06/7/2001	Nữ	Kinh	Giáo viên nhiều môn	Trường Tiểu học Lê Văn Sĩ	Đại học	Giáo dục tiểu học	Anh văn B2	CNTT cơ bản			
124	Giáp Phương Thảo	19/7/2001	Nữ	Kinh	Giáo viên nhiều môn	Trường Tiểu học Lê Văn Sĩ	Đại học	Giáo dục tiểu học	Anh văn B1	CNTT cơ bản			
125	Danh Ngọc Giau	01/9/2002	Nữ	Khmer	Giáo viên nhiều môn	Trường Tiểu học Lê Văn Sĩ	Đại học	Giáo dục tiểu học	Theo bảng điểm DH	CNTT cơ bản		dân tộc Khmer	
126	Lê Thị Mỹ Hằng	23/11/2002	Nữ	Kinh	Giáo viên nhiều môn	Trường Tiểu học Lê Văn Sĩ	Đại học	Giáo dục tiểu học	Theo bảng điểm DH	CNTT cơ bản			
127	Hoàng Thị Dương	12/01/2001	Nữ	Kinh	Giáo viên nhiều môn	Trường Tiểu học Lê Văn Sĩ	Đại học	Giáo dục tiểu học	Anh văn B1	CNTT			
128	Tiêu Mộng Thảo	25/01/2000	Nữ	Kinh	Giáo viên nhiều môn	Trường Tiểu học Lê Văn Sĩ	Đại học	Giáo dục tiểu học	Anh văn B2	CNTT cơ bản			
129	Mơ Ly Ly	18/01/2002	Nữ	Cơ Ho	Giáo viên nhiều môn	Trường Tiểu học Lê Văn Sĩ	Đại học	Giáo dục tiểu học	Theo bảng điểm DH	CNTT cơ bản		dân tộc Cơ Ho	
130	Lê Trương Hồng Phúc	15/6/1996	Nữ	Kinh	Giáo viên nhiều môn	Trường Tiểu học Lê Văn Sĩ	Đại học	Giáo dục tiểu học	Anh văn B	CNTT cơ bản			
131	Lê Huỳnh Như	05/11/2002	Nữ	Kinh	Giáo viên nhiều môn	Trường Tiểu học Lê Văn Sĩ	Đại học	Giáo dục tiểu học	Anh văn bậc 3	CNTT cơ bản			
132	Nguyễn Ngọc Huyền Trân	17/4/2002	Nữ	Kinh	Giáo viên nhiều môn	Trường Tiểu học Lê Văn Sĩ	Đại học	Giáo dục tiểu học	Anh văn B1	CNTT cơ bản			
133	Quách Huỳnh Cẩm Trúc	29/6/2001	Nữ	Kinh	Giáo viên nhiều môn	Trường Tiểu học Lê Văn Sĩ	Đại học	Giáo dục tiểu học	Anh văn B1	CNTT cơ bản			
134	Trần Thanh Loan	28/4/1993	Nữ	Hoa	Giáo viên nhiều môn	Trường Tiểu học Lê Văn Sĩ	Đại học	Giáo dục tiểu học	Anh văn B	Ứng dụng CNTT		dân tộc Hoa	
135	Lê Thu Hiền	22/11/1996	Nữ	Kinh	Giáo viên nhiều môn	Trường Tiểu học Lê Văn Sĩ	Đại học	Giáo dục tiểu học	Anh văn B1	B			
136	Trần Thị Cẩm Thy	19/6/2002	Nữ	Kinh	Giáo viên nhiều môn	Trường Tiểu học Lê Văn Sĩ	Đại học	Giáo dục tiểu học	Theo bảng điểm DH	CNTT cơ bản			
137	Bùi Thị Anh Tuyết	22/01/2001	Nữ	Kinh	Giáo viên nhiều môn	Trường Tiểu học Lê Văn Sĩ	Đại học	Giáo dục tiểu học	Theo bảng điểm DH	CNTT cơ bản			

Số TT	Họ và tên	Ngày tháng năm sinh	Giới tính	Dân tộc	Vị trí dự tuyển	Page 10		Trình độ đào tạo	Chuyên ngành đào tạo (ghi theo bảng điểm)	Trình độ ngoại ngữ	Trình độ tin học	Nghịệp vụ sư phạm/ Nghiệp vụ Tổng phụ trách	Thuộc diện ưu tiên	Ghi chú
138	Diệp Phụng Yến	25/6/2002	Nữ	Hoa	Giáo viên nhiều môn	Trường Tiểu học Lê Văn Sĩ	Đại học	Giáo dục tiểu học	Anh văn B2	CNTT cơ bản			dân tộc Hoa	
139	Nguyễn Thị Quý Thảo	04/10/1993	Nữ	Kinh	Giáo viên nhiều môn	Trường Tiểu học Lê Văn Sĩ	Đại học	Giáo dục tiểu học	Anh văn B2	A				
140	Nguyễn Thị Thu Ngân	08/10/2000	Nữ	Kinh	Giáo viên nhiều môn	Trường Tiểu học Lê Văn Sĩ	Đại học	Giáo dục tiểu học	Anh văn B1	CNTT cơ bản				
141	Phan Thị Thủy Linh	06/9/2001	Nữ	Kinh	Giáo viên nhiều môn	Trường Tiểu học Lê Văn Sĩ	Đại học	Giáo dục tiểu học	Anh văn B1	CNTT cơ bản				
142	Phan Thị Thủy	10/3/1993	Nữ	Kinh	Giáo viên nhiều môn	Trường Tiểu học Lê Văn Sĩ	Đại học	Giáo dục tiểu học	Anh văn B	B				
143	Lưu Yến Yến	25/9/2000	Nữ	Kinh	Giáo viên nhiều môn	Trường Tiểu học Lê Văn Sĩ	Đại học	Giáo dục tiểu học	Anh văn B1	CNTT cơ bản				Gửi đường bưu điện
144	Nguyễn Thị Hoài Thương	14/10/1997	Nữ	Kinh	Giáo viên Âm nhạc	Trường Tiểu học Lê Văn Sĩ	Đại học	Sư phạm Âm nhạc	Anh văn A1	A				
145	Nguyễn Đình Sáng	25/7/2002	Nam	Kinh	Giáo viên Thể dục	Trường Tiểu học Lê Văn Sĩ	Đại học	Giáo dục Thể chất	Anh văn B1	CNTT cơ bản				
146	Nguyễn Thị Diệp Thúy	04/10/1981	Nữ	Kinh	Giáo viên Mỹ thuật	Trường Tiểu học Đồng Đa	Đại học	Sư phạm Mỹ thuật	Anh văn B	Theo bảng điểm ĐH				
147	Huỳnh Thanh Tuyền	17/11/2002	Nữ	Kinh	Giáo viên nhiều môn	Trường Tiểu học Nguyễn Thanh Tuyền	Đại học	Giáo dục tiểu học	Theo bảng điểm ĐH	CNTT cơ bản				
148	Phan Thị Diễm Trân	24/12/2002	Nữ	Kinh	Giáo viên nhiều môn	Trường Tiểu học Nguyễn Thanh Tuyền	Đại học	Giáo dục tiểu học	Theo bảng điểm ĐH	CNTT cơ bản				
149	Phạm Thị Thanh Nhi	14/02/2002	Nữ	Kinh	Giáo viên nhiều môn	Trường Tiểu học Nguyễn Thanh Tuyền	Đại học	Giáo dục tiểu học	Theo bảng điểm ĐH	CNTT cơ bản				
150	Trịnh Ngọc Thảo Vi	25/6/2002	Nữ	Kinh	Giáo viên nhiều môn	Trường Tiểu học Nguyễn Thanh Tuyền	Đại học	Giáo dục tiểu học	Theo bảng điểm ĐH	CNTT cơ bản			Con bệnh binh	
151	Hồ Thị Cảnh Hằng	09/11/1997	Nữ	Kinh	Giáo viên nhiều môn	Trường Tiểu học Nguyễn Thanh Tuyền	Đại học	Giáo dục tiểu học	Anh văn B1	CNTT cơ bản				Gửi đường bưu điện
152	Trần Quốc Toàn	10/5/1987	Nam	Kinh	Giáo viên nhiều môn	Trường Tiểu học Nguyễn Thanh Tuyền	Đại học	Giáo dục tiểu học	Anh văn B	Cao đẳng			Con bệnh binh	Gửi đường bưu điện

Số TT	Họ và tên	Ngày tháng năm sinh	Giới tính	Dân tộc	Vị trí dự tuyển	Đơn vị dự tuyển	Trình độ đào tạo	Chuyên ngành đào tạo (ghi theo bảng điểm)	Trình độ ngoại ngữ	Trình độ tin học	Nghị quyết số/ Nghiệp vụ Tổng phụ trách	Thuộc diện ưu tiên	Ghi chú
153	Vũ Nguyễn An Lành	29/3/2002	Nữ	Kinh	Giáo viên nhiều môn	Trường Tiểu học Nguyễn Thanh Tuyền	Đại học	Giáo dục tiểu học	Theo bảng điểm ĐH	CNTT cơ bản			
154	Nguyễn Thu Long	25/8/2001	Nữ	Kinh	Giáo viên nhiều môn	Trường Tiểu học Nguyễn Thanh Tuyền	Đại học	Giáo dục tiểu học	Anh văn B2	CNTT cơ bản			
155	Phan Anh Tú	09/4/1994	Nam	Kinh	Giáo viên nhiều môn	Trường Tiểu học Nguyễn Thanh Tuyền	Đại học	Giáo dục tiểu học	Anh văn B	CNTT cơ bản			
156	Nguyễn Thị Thanh Thảo	02/3/2002	Nữ	Kinh	Giáo viên nhiều môn	Trường Tiểu học Nguyễn Thanh Tuyền	Đại học	Giáo dục tiểu học	Theo bảng điểm ĐH	CNTT cơ bản			
157	Hồ Diệp Anh	20/4/1999	Nữ	Kinh	Giáo viên nhiều môn	Trường Tiểu học Nguyễn Thanh Tuyền	Đại học	Giáo dục tiểu học	Anh văn bậc 3	CNTT cơ bản			
158	Bùi Thị Khánh Ly	02/5/2001	Nữ	Kinh	Giáo viên nhiều môn	Trường Tiểu học Nguyễn Thanh Tuyền	Đại học	Giáo dục tiểu học	Theo bảng điểm ĐH	CNTT cơ bản			
159	Mai Thị Diễm Quỳnh	18/10/2001	Nữ	Kinh	Giáo viên nhiều môn	Trường Tiểu học Nguyễn Thanh Tuyền	Đại học	Giáo dục tiểu học	Theo bảng điểm ĐH	CNTT cơ bản			
160	Nguyễn Thị Thạch Thảo	07/12/1997	Nữ	Kinh	Giáo viên nhiều môn	Trường Tiểu học Nguyễn Thanh Tuyền	Đại học	Giáo dục tiểu học	Anh văn B1	CNTT cơ bản			
161	Bùi Kim Vy	24/11/2000	Nữ	Kinh	Giáo viên nhiều môn	Trường Tiểu học Nguyễn Thanh Tuyền	Đại học	Giáo dục tiểu học	Anh văn B1	CNTT cơ bản			
162	Bùi Thị Thiên Nga	30/01/2001	Nữ	Kinh	Giáo viên nhiều môn	Trường Tiểu học Nguyễn Thanh Tuyền	Đại học	Giáo dục tiểu học	Anh văn B1	Ứng dụng CNTT			
163	Trần Thị Trúc Giang	27/8/1999	Nữ	Kinh	Giáo viên nhiều môn	Trường Tiểu học Nguyễn Thanh Tuyền	Đại học	Giáo dục tiểu học	Anh văn B1	CNTT cơ bản			
164	Thái Thị Tân Nương	09/7/1994	Nữ	Kinh	Giáo viên Mỹ thuật	Trường Tiểu học Nguyễn Thanh Tuyền	Đại học	Sư phạm Mỹ thuật	Anh văn B	B			Gửi đường bưu điện
165	Nguyễn Thị Thùy Tiên	06/4/2002	Nữ	Kinh	Giáo viên Thể dục	Trường Tiểu học Nguyễn Thanh Tuyền	Đại học	Giáo dục thể chất	Anh văn B1	CNTT cơ bản			
166	Phạm Thị Thanh Xuân	25/12/1995	Nữ	Kinh	Giáo viên nhiều môn	Trường Tiểu học Phạm Văn Hai	Đại học	Giáo dục tiểu học	Anh văn B	CNTT trong dạy - học			

Số TT	Họ và tên	Ngày tháng năm sinh	Giới tính	Dân tộc	Vị trí dự tuyển	Đơn vị dự tuyển	Trình độ đào tạo	Chuyên ngành đào tạo (ghi theo bảng điểm)	Trình độ ngoại ngữ	Trình độ tin học	Nghị quyết pháp/ Nghiệp vụ Tổng phụ trách	Thuộc diện ưu tiên	Ghi chú
167	Nguyễn Thị Xuân Huyền	14/5/2000	Nữ	Kinh	Giáo viên nhiều môn	Trường Tiểu học Phạm Văn Hai	Đại học	Giáo dục tiểu học	Anh văn B	CNTT cơ bản			
168	Đoàn Vũ Thanh Tuyền	05/12/1988	Nữ	Kinh	Giáo viên nhiều môn	Trường Tiểu học Phạm Văn Hai	Đại học	Giáo dục tiểu học	Theo bảng điểm ĐH	CNTT cơ bản			
169	Nguyễn Ái Duyên	26/8/2002	Nữ	Kinh	Giáo viên nhiều môn	Trường Tiểu học Phạm Văn Hai	Đại học	Giáo dục tiểu học	Theo bảng điểm ĐH	Theo bảng điểm ĐH			
170	Mai Văn Minh	22/9/1988	Nam	Kinh	Giáo viên nhiều môn	Trường Tiểu học Phạm Văn Hai	Đại học	Giáo dục tiểu học	Anh văn bậc 3	Chứng chỉ IC3, UD CNTT cơ bản		Sĩ quan dự bị	
171	Đinh Thụy Yến Nhi	27/12/1997	Nữ	Kinh	Giáo viên nhiều môn	Trường Tiểu học Phạm Văn Hai	Đại học	Giáo dục tiểu học	Anh văn B1	CNTT cơ bản			
172	Nguyễn Thị Yến Nhi	02/9/2002	Nữ	Kinh	Giáo viên nhiều môn	Trường Tiểu học Phạm Văn Hai	Đại học	Giáo dục tiểu học	Anh văn IELTS 4.5/B1	CNTT cơ bản			
173	Nguyễn Hoàng Vạn Hạnh	06/8/1999	Nữ	Kinh	Giáo viên nhiều môn	Trường Tiểu học Phạm Văn Hai	Đại học	Giáo dục tiểu học	Theo bảng điểm ĐH	Theo bảng điểm ĐH			
174	Nguyễn Thị Trà My	10/11/1994	Nữ	Kinh	Giáo viên nhiều môn	Trường Tiểu học Phạm Văn Hai	Đại học	Giáo dục tiểu học	Anh văn B	Ứng dụng CNTT trong dạy - học			
175	Võ Thị Thúy Hằng	25/6/2001	Nữ	Kinh	Giáo viên nhiều môn	Trường Tiểu học Phạm Văn Hai	Đại học	Giáo dục tiểu học	Theo bảng điểm ĐH	CNTT cơ bản			
176	Nguyễn Thị Oanh Nguyệt	25/6/2002	Nữ	Kinh	Giáo viên nhiều môn	Trường Tiểu học Phạm Văn Hai	Đại học	Giáo dục tiểu học	Anh văn B2	CNTT cơ bản			
177	Hồ Thị Mỹ Giang	26/8/2002	Nữ	Kinh	Giáo viên nhiều môn	Trường Tiểu học Phạm Văn Hai	Đại học	Giáo dục tiểu học	Anh văn B1	CNTT cơ bản			
178	Đỗ Thị Nga	15/3/1993	Nữ	Kinh	Giáo viên nhiều môn	Trường Tiểu học Phạm Văn Hai	Đại học	Giáo dục tiểu học	Anh văn TOEIC 395	B			
179	Trần Thiên Ân	02/12/2001	Nam	Kinh	Giáo viên nhiều môn	Trường Tiểu học Phạm Văn Hai	Đại học	Giáo dục tiểu học	Theo bảng điểm ĐH	CNTT cơ bản			
180	Nguyễn Thảo Linh	18/9/1992	Nữ	Kinh	Giáo viên nhiều môn	Trường Tiểu học Phạm Văn Hai	Đại học	Giáo dục tiểu học	B	B			Gửi đường bưu điện

Số TT	Họ và tên	Ngày tháng năm sinh	Giới tính	Dân tộc	Vị trí dự tuyển	Đơn vị dự tuyển	Trình độ đào tạo	Chuyên ngành đào tạo (ghi theo bảng điểm)	Trình độ ngoại ngữ	Trình độ tin học	Nghị quyết của Ủy ban Thường vụ Quốc hội/ Nghị quyết của Ủy ban Thường vụ Quốc hội/ Nghị quyết của Ủy ban Thường vụ Quốc hội	Thuộc diện ưu tiên	Ghi chú
181	Trần Thị Thanh Nhạn	01/8/1998	Nữ	Kinh	Giáo viên nhiều môn	Trường Tiểu học Phạm Văn Hai	Đại học	Giáo dục tiểu học	Anh văn B	CNTT cơ bản			
182	Nguyễn Ngọc Huỳnh	07/3/2002	Nữ	Kinh	Giáo viên nhiều môn	Trường Tiểu học Phạm Văn Hai	Đại học	Giáo dục tiểu học	Anh văn bậc 4	CNTT cơ bản			
183	Nay H' Rưn	02/8/2001	Nữ	Gia-rai	Giáo viên nhiều môn	Trường Tiểu học Phạm Văn Hai	Đại học	Giáo dục tiểu học	Anh văn B1	CNTT cơ bản		dân tộc Gia-rai	
184	Nguyễn Thị Thanh Lam	05/5/2002	Nữ	Kinh	Giáo viên nhiều môn	Trường Tiểu học Phạm Văn Hai	Đại học	Giáo dục tiểu học	Anh văn B1	CNTT cơ bản			Gửi đường bưu điện
185	Dương Chí	13/9/2002	Nam	Kinh	Giáo viên nhiều môn	Trường Tiểu học Phạm Văn Hai	Đại học	Giáo dục tiểu học	Theo bảng điểm ĐH	CNTT cơ bản			
186	Võ Gia Hương	11/3/2002	Nữ	Kinh	Giáo viên nhiều môn	Trường Tiểu học Phạm Văn Hai	Đại học	Giáo dục tiểu học	Anh văn B2	CNTT cơ bản			
187	Nguyễn Thị Huế	16/9/2002	Nữ	Kinh	Giáo viên nhiều môn	Trường Tiểu học Phạm Văn Hai	Đại học	Giáo dục tiểu học	Anh văn B1	CNTT cơ bản			
188	Võ Kim Minh Thư	25/10/2002	Nữ	Kinh	Giáo viên nhiều môn	Trường Tiểu học Phạm Văn Hai	Đại học	Giáo dục tiểu học	Anh văn B2	CNTT cơ bản			
189	Nguyễn Lê Hoàng Dung	20/11/1992	Nữ	Kinh	Giáo viên nhiều môn	Trường Tiểu học Phạm Văn Hai	Đại học	Giáo dục tiểu học	Anh văn B	A			Gửi đường bưu điện
190	Mông Thị Minh Thắm	20/01/2002	Nữ	Nùng	Giáo viên nhiều môn	Trường Tiểu học Phạm Văn Hai	Đại học	Giáo dục tiểu học	Theo bảng điểm ĐH	CNTT cơ bản		dân tộc Nùng	
191	Nguyễn Thị Việt Hòa	12/02/1999	Nữ	Kinh	Giáo viên nhiều môn	Trường Tiểu học Phạm Văn Hai	Đại học	Giáo dục tiểu học	Anh văn B	CNTT cơ bản		Con của người hưởng chính sách như thương binh	
192	Hoàng Thị Quỳnh Phương	22/5/2002	Nữ	Kinh	Giáo viên nhiều môn	Trường Tiểu học Phạm Văn Hai	Đại học	Giáo dục tiểu học	Anh văn A	CNTT cơ bản			
193	Nguyễn Ngọc Hoàng Anh	27/9/2002	Nữ	Kinh	Giáo viên nhiều môn	Trường Tiểu học Phạm Văn Hai	Đại học	Giáo dục tiểu học	Theo bảng điểm ĐH	CNTT cơ bản			
194	Trần Thị Bé Thùy	01/7/1994	Nữ	Kinh	Giáo viên nhiều môn	Trường Tiểu học Phạm Văn Hai	Đại học	Giáo dục tiểu học	Anh văn B	A			
195	Trương Nguyễn Hoàng Doanh	20/4/2002	Nữ	Kinh	Giáo viên nhiều môn	Trường Tiểu học Phạm Văn Hai	Đại học	Giáo dục tiểu học	Anh văn B1	CNTT nâng cao			

Số TT	Họ và tên	Ngày tháng năm sinh	Giới tính	Dân tộc	Vị trí dự tuyển	Page 14								
						Đơn vị dự tuyển	Trình độ đào tạo	Chuyên ngành đào tạo (ghi theo bảng điểm)	Trình độ ngoại ngữ	Trình độ tin học	Nghịệp vụ sư phạm/ Nghiệp vụ Tổng phụ trách	Thuộc diện ưu tiên	Ghi chú	
196	Hoàng Thị Thùy Tiên	25/12/1996	Nữ	Kinh	Giáo viên nhiều môn	Trường Tiểu học Phạm Văn Hai	Đại học	Giáo dục tiểu học	Anh văn B1	Theo bảng điểm ĐH				
197	Huỳnh Như Quỳnh	24/3/2000	Nữ	Kinh	Giáo viên nhiều môn	Trường Tiểu học Phạm Văn Hai	Đại học	Giáo dục tiểu học	Anh văn A2	CNTT cơ bản				
198	Lương Thanh Tuyền	24/7/2000	Nữ	Kinh	Giáo viên nhiều môn	Trường Tiểu học Phạm Văn Hai	Đại học	Giáo dục tiểu học	Theo bảng điểm ĐH	CNTT cơ bản				
199	Nguyễn Thị Mỹ Linh	05/8/2002	Nữ	Kinh	Giáo viên nhiều môn	Trường Tiểu học Phạm Văn Hai	Đại học	Giáo dục tiểu học	Anh văn bậc 3	CNTT cơ bản				
200	Nguyễn Phương Trang	28/6/1997	Nữ	Kinh	Giáo viên nhiều môn	Trường Tiểu học Phạm Văn Hai	Đại học	Giáo dục tiểu học	Theo bảng điểm ĐH	CNTT cơ bản				
201	Trần Phạm Nhã Uyên	14/02/1983	Nữ	Kinh	Giáo viên nhiều môn	Trường Tiểu học Phạm Văn Hai	Đại học	Giáo dục tiểu học	Anh văn B	CNTT cơ bản				
202	Đinh Thị Mỹ Linh	15/4/2002	Nữ	Kinh	Giáo viên nhiều môn	Trường Tiểu học Phạm Văn Hai	Đại học	Giáo dục tiểu học	Theo bảng điểm ĐH	CNTT cơ bản				
203	Phạm Thúy Hương	16/7/2001	Nữ	Kinh	Giáo viên nhiều môn	Trường Tiểu học Phạm Văn Hai	Đại học	Giáo dục tiểu học	Theo bảng điểm ĐH	CNTT cơ bản				
204	Lê Bảo Ngọc Uyên	25/3/2002	Nữ	Kinh	Giáo viên nhiều môn	Trường Tiểu học Phạm Văn Hai	Đại học	Giáo dục tiểu học	Anh văn B1	CNTT cơ bản				
205	Phạm Thị Diễm Quỳnh	15/6/2002	Nữ	Kinh	Giáo viên nhiều môn	Trường Tiểu học Phạm Văn Hai	Đại học	Giáo dục tiểu học	Anh văn B1	CNTT cơ bản			Gửi đường bưu điện	
206	Phan Thị Xa Đét Hai	03/9/2002	Nữ	Kinh	Giáo viên nhiều môn	Trường Tiểu học Phạm Văn Hai	Đại học	Giáo dục tiểu học	Anh văn B1	CNTT cơ bản			Gửi đường bưu điện	
207	Bùi Ý Thu	05/8/2000	Nữ	Kinh	Giáo viên tiếng Anh	Trường Tiểu học Phạm Văn Hai	Đại học	Sư phạm Tiếng Anh	Anh văn B2, Tiếng Trung HSK3	CNTT cơ bản				
208	Nguyễn Thị Trinh	24/4/1994	Nữ	Kinh	Giáo viên tiếng Anh	Trường Tiểu học Phạm Văn Hai	Đại học	Sư phạm Tiếng Anh	Tiếng Pháp A	A				
209	Huỳnh Hoàng An	11/3/1987	Nữ	Kinh	Giáo viên tiếng Anh	Trường Tiểu học Phạm Văn Hai	Đại học	Ngôn ngữ Anh	Tiếng Trung A	CNTT cơ bản	Bồi dưỡng NVSP			
210	Huỳnh Thị Uyên Thi	27/8/1981	Nữ	Kinh	Giáo viên tiếng Anh	Trường Tiểu học Phạm Văn Hai	Đại học	Ngoại ngữ (Tiếng Anh)	B2 Tiếng Anh - Đại học	A	Bồi dưỡng NVSP			

Số TT	Họ và tên	Ngày tháng năm sinh	Giới tính	Dân tộc	Vị trí dự tuyển	Page 15		Chuyên ngành đào tạo (ghi theo bảng điểm)	Trình độ ngoại ngữ	Trình độ tin học	Nghị quyết/ Nghiệp vụ Tổng phụ trách	Thuộc diện ưu tiên	Ghi chú
						Đơn vị dự tuyển	Trình độ đào tạo						
211	Nguyễn Hùng Gia Phi	18/01/1997	Nam	Kinh	Giáo viên tiếng Anh	Trường Tiểu học Phạm Văn Hai	Đại học	Ngôn ngữ Anh	Tesol modul 3 - Tiếng	Tin học ứng dụng	Bồi dưỡng NVSP		
212	Huỳnh Ngọc Kim Ngân	22/10/1988	Nữ	Kinh	Giáo viên tiếng Anh	Trường Tiểu học Phạm Văn Hai	Đại học	Ngữ văn Anh	Tiếng Trung - B	B	Bồi dưỡng NVSP cho GV tiếng Anh cấp tiểu học		
213	Nguyễn Khánh Ngọc	29/6/1999	Nữ	Kinh	Giáo viên tiếng Anh	Trường Tiểu học Phạm Văn Hai	Đại học	Tiếng Anh	Tesol căn bản - Tiếng Nhật Level 3	CNTT nâng cao	bồi dưỡng NVSP		
214	Đàm Thùy Trang	05/8/2000	Nữ	Kinh	Giáo viên tiếng Anh	Trường Tiểu học Phạm Văn Hai	Đại học	Sư phạm Tiếng Anh	Tiếng Trung B1	CNTT cơ bản			
215	Đỗ Thị Thu Hiền	04/4/1997	Nữ	Kinh	Giáo viên tiếng Anh	Trường Tiểu học Phạm Văn Hai	Đại học	Sư phạm Tiếng Anh	B2 - Tiếng Anh; Tiếng Trung B1	Theo bảng điểm ĐH			
216	Đào Ngọc Trúc	24/6/1989	Nữ	Kinh	Giáo viên tiếng Anh	Trường Tiểu học Phạm Văn Hai	Đại học	Ngôn ngữ Anh	Tiếng Hoa theo bảng điểm	B	bồi dưỡng NVSP lý luận dạy học và GD		
217	Nguyễn Thị Ngọc Trinh	07/3/2000	Nữ	Kinh	Giáo viên tiếng Anh	Trường Tiểu học Phạm Văn Hai	Đại học	Ngôn ngữ Anh	Đại học	Chứng nhận hoàn thành khoá học Microsoft Office (Word, Excel)	Bồi dưỡng NVSP cho GV tiếng Anh cấp tiểu học		Gửi đường bưu điện
218	Dương Hạnh Nguyên	27/11/1995	Nữ	Kinh	Giáo viên tiếng Anh	Trường Tiểu học Phạm Văn Hai	Đại học	Sư phạm Tiếng Anh	Tiếng Trung - B	CNTT cơ bản			
219	Lê Thị Hồng Liên	27/01/1980	Nữ	Kinh	Giáo viên tiếng Anh	Trường Tiểu học Phạm Văn Hai	Đại học	Ngôn ngữ Anh	B1 Tiếng Anh - Tiếng Pháp - Theo bảng điểm	CNTT cơ bản	Bồi dưỡng NVSP cho GV tiếng Anh cấp tiểu học		
220	Nguyễn Thị Ngọc Hân	15/5/1992	Nữ	Kinh	Giáo viên tiếng Anh	Trường Tiểu học Phạm Văn Hai	Đại học	Ngôn ngữ Anh	Tiếng Pháp B	CNTT cơ bản	Bồi dưỡng NVSP		
221	Lê Thị Hoàng Yến	11/12/1989	Nữ	Kinh	Giáo viên tiếng Anh	Trường Tiểu học Phạm Văn Hai	Đại học	Sư phạm Tiếng Anh	B2 - Đại học	CNTT cơ bản			
222	Vương Gia Bảo	19/6/1998	Nam	Kinh	Giáo viên tiếng Anh	Trường Tiểu học Phạm Văn Hai	Đại học	Ngôn ngữ Anh	B2 - Tiếng Nhật - Level 3	Chứng chỉ CNTT	Bồi dưỡng NVSP cho GV tiếng Anh cấp tiểu học		

Số TT	Họ và tên	Ngày tháng năm sinh	Giới tính	Dân tộc	Vị trí dự tuyển	Page 16		Trình độ đào tạo	Chuyên ngành đào tạo (ghi theo bảng điểm)	Trình độ ngoại ngữ	Trình độ tin học	Nghịệp vụ sư phạm/ Nghiệp vụ Tổng phụ trách	Thuộc diện ưu tiên	Ghi chú
223	Võ Đình Lễ	06/12/1983	Nam	Kinh	Giáo viên tiếng Anh	Trường Tiểu học Phạm Văn Hai		Đại học	Tiếng Anh	Tiếng Pháp A	Tin học ứng dụng	Bồi dưỡng NVSP cho GV tiếng Anh cấp tiểu học		
224	Lâm Phát Từ Sam	29/01/2001	Nữ	Kinh	Giáo viên nhiều môn	Trường Tiểu học Lê Thị Hồng Gấm		Đại học	Giáo dục tiểu học	Anh văn B1	CNTT cơ bản và dạy học			
225	Phan Huỳnh Nhật Linh	01/8/1994	Nữ	Kinh	Giáo viên nhiều môn	Trường Tiểu học Lê Thị Hồng Gấm		Đại học	Giáo dục tiểu học	Anh văn B	B			
226	Bùi Thị Thảo	9/10/1982	Nữ	Kinh	Giáo viên nhiều môn	Trường Tiểu học Lê Thị Hồng Gấm		Đại học	Giáo dục tiểu học	Theo bảng điểm ĐH	Đại cương			
227	Trần Huỳnh Hương Phúc	22/9/2002	Nữ	Hoa	Giáo viên nhiều môn	Trường Tiểu học Lê Thị Hồng Gấm		Đại học	Giáo dục tiểu học	Anh văn B1	CNTT cơ bản và dạy học		dân tộc Hoa	
228	Trương Kim Ngân	06/01/2001	Nữ	Kinh	Giáo viên nhiều môn	Trường Tiểu học Lê Thị Hồng Gấm		Đại học	Giáo dục tiểu học	Anh văn B1	CNTT cơ bản và dạy học			
229	Nguyễn Thị Thanh Xuân	13/4/1998	Nữ	Kinh	Giáo viên nhiều môn	Trường Tiểu học Lê Thị Hồng Gấm		Đại học	Giáo dục tiểu học	Theo bảng điểm ĐH	CNTT cơ bản			
230	Nguyễn Thị Thanh Vy	22/11/1996	Nữ	Kinh	Giáo viên nhiều môn	Trường Tiểu học Lê Thị Hồng Gấm		Đại học	Giáo dục tiểu học	Theo bảng điểm ĐH	Theo bảng điểm ĐH			
231	Phạm Lê Ngọc Lan	27/5/2002	Nữ	Kinh	Giáo viên nhiều môn	Trường Tiểu học Lê Thị Hồng Gấm		Đại học	Giáo dục tiểu học	Theo bảng điểm ĐH	CNTT cơ bản			
232	Từ Phương Tâm	09/8/1999	Nữ	Hoa	Giáo viên nhiều môn	Trường Tiểu học Lê Thị Hồng Gấm		Đại học	Giáo dục tiểu học	Anh văn B1	CNTT cơ bản và dạy học		dân tộc Hoa	
233	Nguyễn Tiên Thảo Nhi	01/3/2001	Nữ	Kinh	Giáo viên nhiều môn	Trường Tiểu học Lê Thị Hồng Gấm		Đại học	Giáo dục tiểu học	Anh văn bậc 3	CNTT cơ bản và dạy học			
234	Nguyễn Trương Hiền Linh	22/01/1997	Nữ	Kinh	Giáo viên nhiều môn	Trường Tiểu học Lê Thị Hồng Gấm		Đại học	Giáo dục tiểu học	Anh văn B	CNTT cơ bản			
235	Lê Thị Mỹ Hạnh	06/02/1988	Nữ	Kinh	Giáo viên nhiều môn	Trường Tiểu học Lê Thị Hồng Gấm		Đại học	Giáo dục tiểu học	Anh văn B	CNTT cơ bản và dạy học			
236	Dương Từ Trung	01/6/1983	Nam	Hoa	Giáo viên nhiều môn	Trường Tiểu học Lê Thị Hồng Gấm		Đại học	Giáo dục tiểu học	Anh văn B	A		dân tộc Hoa	
237	Đỗ Thị Thủy	26/8/1997	Nữ	Kinh	Giáo viên nhiều môn	Trường Tiểu học Lê Thị Hồng Gấm		Đại học	Giáo dục tiểu học	Anh văn C	CNTT cơ bản			

Số TT	Họ và tên	Ngày tháng năm sinh	Giới tính	Dân tộc	Vị trí dự tuyển	Page 17		Trình độ đào tạo	Chuyên ngành đào tạo (ghi theo bảng điểm)	Trình độ ngoại ngữ	Trình độ tin học	Nghị quyết vụ sự phạm/ Nghiệp vụ Tổng phụ trách	Thuộc diện ưu tiên	Ghi chú
238	Trần Thị Thu Huyền	10/12/1997	Nữ	Kinh	Giáo viên nhiều môn	Trường Tiểu học Lê Thị Hồng Gấm	Đại học	Giáo dục tiểu học	Theo bảng điểm ĐH	CNTT cơ bản và dạy học				
239	Lại Thị Thu Hà	24/11/2002	Nữ	Tày	Giáo viên nhiều môn	Trường Tiểu học Lê Thị Hồng Gấm	Đại học	Giáo dục tiểu học	Theo bảng điểm ĐH	CNTT cơ bản			dân tộc Tây	
240	Tiền Liên Kim	02/3/1995	Nữ	Hoa	Giáo viên nhiều môn	Trường Tiểu học Lê Thị Hồng Gấm	Đại học	Giáo dục tiểu học	Theo bảng điểm ĐH	Theo bảng điểm ĐH			dân tộc Hoa	
241	Bùi Thị Kiều Dương	24/02/2002	Nữ	Kinh	Giáo viên nhiều môn	Trường Tiểu học Lê Thị Hồng Gấm	Đại học	Giáo dục tiểu học	Theo bảng điểm ĐH	CNTT cơ bản				
242	Đỗ Thị Tuyết Hiếu	05/7/1994	Nữ	Kinh	Giáo viên nhiều môn	Trường Tiểu học Lê Thị Hồng Gấm	Đại học	Giáo dục tiểu học	Anh văn TOEIC 350 - A1	Theo bảng điểm CD				
243	Văn Vương Mỹ Linh	12/3/2002	Nữ	Kinh	Giáo viên nhiều môn	Trường Tiểu học Bành Văn Trân	Đại học	Giáo dục tiểu học	Anh văn B1	CNTT cơ bản và dạy học				
244	Huỳnh Thanh Hùng	27/4/1990	Nam	Kinh	Giáo viên nhiều môn	Trường Tiểu học Bành Văn Trân	Đại học	Giáo dục tiểu học	Anh văn B	CNTT cơ bản				
245	Nguyễn Thị Hồng Thắm	18/7/2000	Nữ	Kinh	Giáo viên nhiều môn	Trường Tiểu học Bành Văn Trân	Đại học	Giáo dục tiểu học	Theo bảng điểm ĐH	CNTT cơ bản				
246	Nguyễn Ngọc Diệp	30/6/1999	Nữ	Kinh	Giáo viên nhiều môn	Trường Tiểu học Bành Văn Trân	Đại học	Giáo dục tiểu học	Anh văn B1	CNTT cơ bản				
247	Phạm Nguyễn Phương Thùy	22/3/1985	Nữ	Kinh	Giáo viên nhiều môn	Trường Tiểu học Bành Văn Trân	Đại học	Giáo dục tiểu học	Đại học Ngôn Ngữ Anh	Theo bảng điểm ĐH				
248	Nguyễn Bá Minh Hà	10/11/1978	Nữ	Kinh	Giáo viên nhiều môn	Trường Tiểu học Bành Văn Trân	Đại học	Giáo dục tiểu học	Anh văn B	A				Gửi đường bưu điện
249	Nguyễn Việt Linh	22/9/2000	Nữ	Kinh	Giáo viên nhiều môn	Trường Tiểu học Bành Văn Trân	Đại học	Giáo dục tiểu học	Anh văn A2	CNTT cơ bản				
250	Mang Thanh	10/01/1990	Nam	Gia-rai	Giáo viên Thể dục	Trường Tiểu học Trần Văn Ôn	Đại học	Giáo dục thể chất	Anh văn B	CNTT cơ bản			dân tộc Gia-rai	
251	Lê Thanh Huyền	02/9/1987	Nữ	Kinh	Giáo viên nhiều môn	Trường Tiểu học Ngọc Hồi	Đại học	Giáo dục tiểu học	Anh văn B1	B				
252	Phạm Thị Thanh Thảo	08/10/1996	Nữ	Kinh	Giáo viên nhiều môn	Trường Tiểu học Ngọc Hồi	Đại học	Giáo dục tiểu học	Theo bảng điểm ĐH	CNTT cơ bản				

Page 18														
Số TT	Họ và tên	Ngày tháng năm sinh	Giới tính	Dân tộc	Vị trí dự tuyển	Đơn vị dự tuyển	Trình độ đào tạo	Chuyên ngành đào tạo (ghi theo bảng điểm)	Trình độ ngoại ngữ	Trình độ tin học	Nghịệp vụ sư phạm/ Nghiệp vụ Tổng phụ trách	Thuộc diện ưu tiên	Ghi chú	
253	Nguyễn Hoàng Thủy Tiên	23/9/2002	Nữ	Kinh	Giáo viên nhiều môn	Trường Tiểu học Ngọc Hồi	Đại học	Giáo dục tiểu học	Theo bảng điểm ĐH	CNTT cơ bản				
254	Phạm Thanh Thủy	20/9/1994	Nữ	Kinh	Giáo viên nhiều môn	Trường Tiểu học Ngọc Hồi	Đại học	Giáo dục tiểu học	Anh văn B	B				
255	Nguyễn Nhã Trúc	08/5/1987	Nữ	Kinh	Giáo viên nhiều môn	Trường Tiểu học Ngọc Hồi	Đại học	Giáo dục tiểu học	Anh văn B	CNTT cơ bản				
256	Văn Thị Ngọc Dung	09/8/2002	Nữ	Kinh	Giáo viên nhiều môn	Trường Tiểu học Ngọc Hồi	Đại học	Giáo dục tiểu học	Theo bảng điểm ĐH	CNTT cơ bản				
257	Lý Bảo Thi	25/7/1981	Nữ	Kinh	Giáo viên nhiều môn	Trường Tiểu học Ngọc Hồi	Đại học	Giáo dục tiểu học	Anh văn B1	CNTT cơ bản				
258	Phạm Thị Quỳnh Anh	24/8/1999	Nữ	Kinh	Giáo viên tiếng Anh	Trường Tiểu học Ngọc Hồi	Đại học	Ngôn ngữ Anh	Anh văn B2 Tiếng Trung HSK3	CNTT cơ bản	Bồi dưỡng NVSP			
259	Lý Ngọc Hoa	25/5/1998	Hoa	Kinh	Giáo viên - Tổng phụ trách Đội	Trường Tiểu học Ngọc Hồi	Đại học	Giáo dục tiểu học	Anh văn B	CNTT cơ bản	Giấy chứng nhận hoàn thành khóa học Tổng phụ trách Đội	dân tộc Hoa		
260	Hoàng Lê Thanh Thảo	22/5/1999	Nữ	Kinh	Giáo viên nhiều môn	Trường Tiểu học Nguyễn Văn Trỗi	Đại học	Giáo dục tiểu học	Anh văn B1	CNTT cơ bản và dạy học				
261	Lương Ngọc Trâm	23/01/2000	Nữ	Kinh	Giáo viên nhiều môn	Trường Tiểu học Nguyễn Văn Trỗi	Đại học	Giáo dục tiểu học	Anh văn bậc 4	CNTT cơ bản				
262	Vương Kim Ngọc	21/01/1998	Nữ	Kinh	Giáo viên nhiều môn	Trường Tiểu học Nguyễn Văn Trỗi	Đại học	Giáo dục tiểu học	Anh văn bậc 3	CNTT cơ bản				
263	Trần Thị Huyền Linh	20/5/2002	Nữ	Kinh	Giáo viên nhiều môn	Trường Tiểu học Nguyễn Văn Trỗi	Đại học	Giáo dục tiểu học	Anh văn B1	CNTT cơ bản và dạy học				
264	Lâm Sang Giàu	18/8/1994	Nam	Hoa	Giáo viên nhiều môn	Trường Tiểu học Nguyễn Văn Trỗi	Đại học	Giáo dục tiểu học	Theo bảng điểm ĐH	Theo bảng điểm ĐH		dân tộc Hoa		
265	Nguyễn Đỗ Kim Ngân	04/3/2002	Nữ	Kinh	Giáo viên nhiều môn	Trường Tiểu học Nguyễn Văn Trỗi	Đại học	Giáo dục tiểu học	Theo bảng điểm ĐH	CNTT cơ bản				
266	Bùi Thụy Hoa	16/01/2001	Nữ	Kinh	Giáo viên nhiều môn	Trường Tiểu học Phú Thọ Hòa	Đại học	Giáo dục tiểu học	Theo bảng điểm ĐH	CNTT cơ bản				
267	Lê Thị Ngọc Mai	04/7/1999	Nữ	Kinh	Giáo viên nhiều môn	Trường Tiểu học Phú Thọ Hòa	Đại học	Giáo dục tiểu học	Anh văn B1	CNTT cơ bản				

Số TT	Họ và tên	Ngày tháng năm sinh	Giới tính	Dân tộc	Vị trí dự tuyển	Page 19		Trình độ đào tạo	Chuyên ngành đào tạo (ghi theo bảng điểm)	Trình độ ngoại ngữ	Trình độ tin học	Nghịệp vụ sư phạm/ Nghiệp vụ Tổng phụ trách	Thuộc diện ưu tiên	Ghi chú
268	Võ Nguyễn Ánh Linh	19/02/2002	Nữ	Kinh	Giáo viên nhiều môn	Trường Tiểu học Phú Thọ Hòa	Đại học	Giáo dục tiểu học	Anh văn B1	CNTT cơ bản				
269	Trương Trần Đệ	17/12/1996	Nam	Kinh	Giáo viên nhiều môn	Trường Tiểu học Phú Thọ Hòa	Đại học	Giáo dục tiểu học	Anh văn A2	Ứng dụng CNTT trong dạy - học				
270	Nguyễn Thị Thanh Nhân	30/4/1990	Nữ	Kinh	Giáo viên nhiều môn	Trường Tiểu học Phú Thọ Hòa	Đại học	Giáo dục tiểu học	Anh văn B	B				
271	Trương Thị Minh Châu	22/12/2002	Nữ	Kinh	Giáo viên nhiều môn	Trường Tiểu học Phú Thọ Hòa	Đại học	Giáo dục tiểu học	Theo bảng điểm ĐH	CNTT cơ bản				
272	Nguyễn Lê Hào Nhi	27/7/2002	Nữ	Kinh	Giáo viên nhiều môn	Trường Tiểu học Phú Thọ Hòa	Đại học	Giáo dục tiểu học	Anh văn B1	CNTT cơ bản và dạy học				
273	Trần Đỗ Ngọc Hân	13/3/2002	Nữ	Kinh	Giáo viên nhiều môn	Trường Tiểu học Phú Thọ Hòa	Đại học	Giáo dục tiểu học	Anh văn B1	CNTT cơ bản và dạy học				
274	Đoàn Lê Ngọc Vân	15/01/1986	Nữ	Kinh	Giáo viên nhiều môn	Trường Tiểu học Phú Thọ Hòa	Đại học	Giáo dục tiểu học	Anh văn B	B				
275	Nguyễn Thị Minh Thư	10/8/1980	Nữ	Kinh	Giáo viên nhiều môn	Trường Tiểu học Phú Thọ Hòa	Đại học	Giáo dục tiểu học	Anh văn B	Tin học ứng dụng		Con thương binh		
276	Phạm Thị Mỹ Kiều	15/11/1979	Nữ	Kinh	Giáo viên nhiều môn	Trường Tiểu học Phú Thọ Hòa	Đại học	Giáo dục tiểu học	Anh văn B	A				
277	Nguyễn Phương Huyền	09/5/2002	Nữ	Kinh	Giáo viên nhiều môn	Trường Tiểu học Phú Thọ Hòa	Đại học	Giáo dục tiểu học	Anh văn B1	CNTT cơ bản				
278	Trương Thụy Thùy Trang	09/12/1999	Nữ	Kinh	Giáo viên nhiều môn	Trường Tiểu học Phú Thọ Hòa	Đại học	Giáo dục tiểu học	Anh văn B2	CNTT cơ bản và dạy học				
279	Nguyễn Thị Mỹ Tuyền	20/3/2001	Nữ	Kinh	Giáo viên nhiều môn	Trường Tiểu học Phú Thọ Hòa	Đại học	Giáo dục tiểu học	Theo bảng điểm ĐH	CNTT cơ bản				
280	Đỗ Thị Ánh Nguyệt	07/5/2002	Nữ	Kinh	Giáo viên nhiều môn	Trường Tiểu học Phú Thọ Hòa	Đại học	Giáo dục tiểu học	Anh văn B1	CNTT cơ bản và dạy học				
281	Lê Thị Thủy Hằng	21/3/2000	Nữ	Kinh	Giáo viên nhiều môn	Trường Tiểu học Phú Thọ Hòa	Đại học	Giáo dục tiểu học	Theo bảng điểm ĐH	CNTT cơ bản				
282	Bích Thị Quỳnh Như	01/02/1993	Nữ	Chăm	Giáo viên nhiều môn	Trường Tiểu học Phú Thọ Hòa	Đại học	Giáo dục tiểu học	Anh văn B	A		dân tộc Chăm		
283	Nguyễn Thị Thảo Chinh	11/7/1996	Nữ	Kinh	Giáo viên nhiều môn	Trường Tiểu học Phú Thọ Hòa	Đại học	Giáo dục tiểu học	Anh văn bậc 3	CNTT nâng cao				Gửi đường bưu điện

Số TT	Họ và tên	Ngày tháng năm sinh	Giới tính	Dân tộc	Vị trí dự tuyển	Page 20		Trình độ đào tạo	Chuyên ngành đào tạo (ghi theo bảng điểm)	Trình độ ngoại ngữ	Trình độ tin học	Nghị quyết số/ Nghiệp vụ Tổng phụ trách	Thuộc diện ưu tiên	Ghi chú
284	Đàm Thị Thu Thơm	12/4/2002	Nữ	Kinh	Giáo viên nhiều môn	Trường Tiểu học Phú Thọ Hòa		Đại học	Giáo dục tiểu học	Anh văn B1	CNTT cơ bản			
285	Nguyễn Thị Trang	10/3/1993	Nữ	Kinh	Giáo viên nhiều môn	Trường Tiểu học Phú Thọ Hòa		Đại học	Giáo dục tiểu học	Anh văn A	B			
286	Phạm Ngọc Hà My	26/5/1987	Nữ	Kinh	Giáo viên nhiều môn	Trường Tiểu học Phú Thọ Hòa		Đại học	Giáo dục tiểu học	Anh văn B	B			
287	Trần Thị Cẩm Nhung	03/01/1997	Nữ	Kinh	Giáo viên nhiều môn	Trường Tiểu học Phú Thọ Hòa		Đại học	Giáo dục tiểu học	Anh văn B1	CNTT cơ bản			
288	Trần Ngọc Sang	22/12/2001	Nữ	Kinh	Giáo viên nhiều môn	Trường Tiểu học Bình Giả		Đại học	Giáo dục tiểu học	Anh văn B1	CNTT cơ bản và dạy học			
289	Nguyễn Thị Huyền Trang	02/01/2002	Nữ	Kinh	Giáo viên nhiều môn	Trường Tiểu học Bình Giả		Đại học	Giáo dục tiểu học	Theo bảng điểm ĐH	CNTT cơ bản			
290	Tô Thị Bích Ngọc	07/9/1997	Nữ	Kinh	Giáo viên nhiều môn	Trường Tiểu học Bình Giả		Đại học	Giáo dục tiểu học	Anh văn A2	CNTT cơ bản			
291	Mai Lê Phương Trinh	13/02/2002	Nữ	Kinh	Giáo viên nhiều môn	Trường Tiểu học Bình Giả		Đại học	Giáo dục tiểu học	Theo bảng điểm ĐH	CNTT cơ bản			
292	Phan Thị Tâm Phương	07/9/2002	Nữ	Kinh	Giáo viên nhiều môn	Trường Tiểu học Bình Giả		Đại học	Giáo dục tiểu học	Anh văn bậc 4	CNTT cơ bản			
293	Nguyễn Thị Huyền Trang	23/8/2001	Nữ	Kinh	Giáo viên nhiều môn	Trường Tiểu học Bình Giả		Đại học	Giáo dục tiểu học	Anh văn B1	CNTT cơ bản			
294	Phan Thị Lan Nhi	13/8/2001	Nữ	Kinh	Giáo viên nhiều môn	Trường Tiểu học Bình Giả		Đại học	Giáo dục tiểu học	Anh văn B	CNTT cơ bản và dạy học			
295	Nguyễn Đình Toàn	28/7/1997	Nam	Kinh	Giáo viên nhiều môn	Trường Tiểu học Bình Giả		Đại học	Giáo dục tiểu học	Anh văn B1	CNTT cơ bản			
296	Nguyễn Phương Thanh	03/4/1997	Nữ	Kinh	Giáo viên nhiều môn	Trường Tiểu học Bình Giả		Đại học	Giáo dục tiểu học	Anh văn B1	CNTT cơ bản			
297	Lê Minh Quang	10/7/2002	Nam	Kinh	Giáo viên nhiều môn	Trường Tiểu học Bình Giả		Đại học	Giáo dục tiểu học	Theo bảng điểm ĐH	CNTT cơ bản			
298	Vũ Nguyễn Thùy Linh	04/11/2002	Nữ	Kinh	Giáo viên nhiều môn	Trường Tiểu học Bình Giả		Đại học	Giáo dục tiểu học	Anh văn bậc 3	CNTT cơ bản			
299	Trương Quang Nguyên	13/10/1983	Nam	Kinh	Giáo viên nhiều môn	Trường Tiểu học Lạc Long Quân		Đại học	Giáo dục tiểu học	Anh văn B	B			

Số TT	Họ và tên	Ngày tháng năm sinh	Giới tính	Dân tộc	Vị trí dự tuyển	Đơn vị dự tuyển	Trình độ đào tạo	Chuyên ngành đào tạo (ghi theo bảng điểm)	Trình độ ngoại ngữ	Trình độ tin học	Nghề nghiệp vụ sư phạm/ Nghiệp vụ Tổng phụ trách	Thuộc diện ưu tiên	Ghi chú
300	Huỳnh Hiếu Nhi	05/01/2001	Nữ	Kinh	Giáo viên nhiều môn	Trường Tiểu học Lạc Long Quân	Đại học	Giáo dục tiểu học	Anh văn TOEIC 600	CNTT cơ bản		Gửi đường bưu điện	
301	Nguyễn Gia Huy	02/4/1999	Nam	Kinh	Giáo viên nhiều môn	Trường Tiểu học Lạc Long Quân	Đại học	Giáo dục tiểu học	Anh văn B1	CNTT cơ bản			
302	Nguyễn Thị Thủy An	19/3/2001	Nữ	Kinh	Giáo viên nhiều môn	Trường Tiểu học Lạc Long Quân	Đại học	Giáo dục tiểu học	Anh văn bậc 3	CNTT cơ bản			
303	Hứa Minh Thu	14/7/2002	Nữ	Hoa	Giáo viên nhiều môn	Trường Tiểu học Lạc Long Quân	Đại học	Giáo dục tiểu học	Theo bảng điểm DH	CNTT cơ bản	dân tộc Hoa		
304	Trần Thị Liên	19/6/2002	Nữ	Kinh	Giáo viên nhiều môn	Trường Tiểu học Lạc Long Quân	Đại học	Giáo dục tiểu học	Anh văn bậc 3	CNTT cơ bản			
305	Đặng Ngọc Nhi	08/12/2002	Nữ	Hoa	Giáo viên nhiều môn	Trường Tiểu học Lạc Long Quân	Đại học	Giáo dục tiểu học	Anh văn B1	CNTT cơ bản	dân tộc Hoa		
306	Huỳnh Thị Ngoan Em	30/10/1993	Nữ	Kinh	Giáo viên nhiều môn	Trường Tiểu học Lạc Long Quân	Đại học	Giáo dục tiểu học	Anh văn B	B			
307	Phạm Hồng Yên Nhi	19/8/1987	Nữ	Kinh	Giáo viên nhiều môn	Trường Tiểu học Lạc Long Quân	Đại học	Giáo dục tiểu học	Anh văn B	CNTT cơ bản			
308	Lê Thị Vân	06/9/1998	Nữ	Kinh	Giáo viên nhiều môn	Trường Tiểu học Lạc Long Quân	Đại học	Giáo dục tiểu học	Anh văn B1	CNTT năng cao			
309	Trần Thị Thảo Nguyên	31/3/2002	Nữ	Kinh	Giáo viên nhiều môn	Trường Tiểu học Lạc Long Quân	Đại học	Giáo dục tiểu học	Theo bảng điểm DH	CNTT cơ bản			
310	Võ Thủy Dung	25/02/2002	Nữ	Kinh	Giáo viên nhiều môn	Trường Tiểu học Lạc Long Quân	Đại học	Giáo dục tiểu học	Anh văn bậc 4	CNTT cơ bản			
311	Nguyễn Thị Thủy Hồng	30/11/1978	Nữ	Kinh	Giáo viên tiếng Anh	Trường Tiểu học Lạc Long Quân	Đại học	Ngôn ngữ Anh		CNTT cơ bản	bồi dưỡng NVSP Tiểu học		
312	Nguyễn Quốc Hùng	09/11/1986	Nam	Kinh	Giáo viên tiếng Anh	Trường Tiểu học Lạc Long Quân	Đại học	Tiếng Anh	Đại học	A	Bồi dưỡng NVSP cho GV tiếng Anh cấp Tiểu học		
313	Ngô Thị Ngọc Quanh	14/4/1991	Nữ	Kinh	Giáo viên Âm nhạc	Trường Tiểu học Lạc Long Quân	Đại học	Su phẩm Âm nhạc	Anh văn A1	B		Gửi đường bưu điện	
314	Trần Huỳnh Lì	10/9/1991	Nam	Kinh	Giáo viên Thể dục	Trường Tiểu học Lạc Long Quân	Đại học	Huấn luyện thể thao	Theo bảng điểm DH	A			
315	Nguyễn Thị Kim Nhiên	03/9/2000	Nữ	Kinh	Giáo viên Thể dục	Trường Tiểu học Lạc Long Quân	Đại học	Giáo dục thể chất	Anh văn B1	CNTT cơ bản			

Số TT	Họ và tên	Ngày tháng năm sinh	Giới tính	Dân tộc	Vị trí dự tuyển	Page 22		Trình độ đào tạo	Chuyên ngành đào tạo (ghi theo bảng điểm)	Trình độ ngoại ngữ	Trình độ tin học	Nghị quyết của Ủy ban Thường vụ Quốc hội/ Nghị quyết của Ủy ban Thường vụ Quốc hội/ Nghị quyết của Ủy ban Thường vụ Quốc hội	Thuộc diện ưu tiên	Ghi chú
316	Vũ Thanh Hương	18/12/1993	Nam	Kinh	Giáo viên Thể dục	Trường Tiểu học Lạc Long Quân	Đại học	Huấn luyện thể thao	Theo bảng điểm ĐH	CNTT cơ bản			Quân nhân xuất ngũ	
317	Trương Tiểu Long	22/12/1998	Nam	Kinh	Giáo viên Thể dục	Trường Tiểu học Lạc Long Quân	Đại học	Giáo dục thể chất	Theo bảng điểm ĐH	CNTT cơ bản				
318	Nguyễn Thị Phương Uyên	11/10/2002	Nữ	Kinh	Giáo viên Thể dục	Trường Tiểu học Lạc Long Quân	Đại học	Giáo dục thể chất	Anh văn B1	CNTT cơ bản				
319	Võ Thị Vân Anh	06/12/2001	Nữ	Kinh	Giáo viên nhiều môn	Trường Tiểu học Hoàng Văn Thụ	Đại học	Giáo dục tiểu học	Anh văn B2	CNTT cơ bản			Con thương binh	
320	Phan Tuyết Nhi	19/12/2000	Nữ	Kinh	Giáo viên nhiều môn	Trường Tiểu học Hoàng Văn Thụ	Đại học	Giáo dục tiểu học	Anh văn B1	CNTT cơ bản				
321	Lê Hồng Ngọc	02/5/1998	Nữ	Kinh	Giáo viên tiếng Anh	Trường Tiểu học Hoàng Văn Thụ	Đại học	Ngôn ngữ Anh	Đại học	CNTT cơ bản	Bồi dưỡng NVSP cho GV tiếng Anh cấp Tiểu học			
322	Nguyễn Thị Thảo Vi	20/10/1997	Nữ	Kinh	Giáo viên tiếng Anh	Trường Tiểu học Hoàng Văn Thụ	Đại học	Sư phạm Tiếng Anh	Đại học	CNTT cơ bản				
323	Trịnh Thu Thảo	11/11/1994	Nữ	Kinh	Giáo viên Âm nhạc	Trường Tiểu học Trần Quốc Tuấn	Đại học	Sư phạm Âm nhạc	Theo bảng điểm ĐH	Theo bảng điểm ĐH				
324	Trần Hữu Hoàng	18/8/1984	Nam	Kinh	Giáo viên Âm nhạc	Trường Tiểu học Trần Quốc Tuấn	Đại học	Sư phạm Âm nhạc	Anh văn B	CNTT cơ bản				
325	Nguyễn Thị Hồng Thắm	12/01/1990	Nữ	Kinh	Giáo viên Âm nhạc	Trường Tiểu học Trần Quốc Tuấn	Đại học	Sư phạm Âm nhạc	Anh văn bậc 3	Theo bảng điểm ĐH			Con đẻ của người hoạt động kháng chiến bị nhiễm chất độc hóa học	
326	Trần Thị Thanh Thảo	18/10/2000	Nữ	Kinh	Giáo viên tiếng Anh	Trường Tiểu học Chi Lăng	Đại học	Ngôn ngữ Anh	Đại học	CNTT cơ bản	Bồi dưỡng NVSP cho GV tiếng Anh tiểu học			
327	Phạm Trần Hoàng Trâm	07/6/2002	Nữ	Kinh	Giáo viên tiếng Anh	Trường Tiểu học Chi Lăng	Đại học	Sư phạm Tiếng Anh	Đại học; IELTS 7.0	CNTT trong dạy - học				
328	Huỳnh Ngọc Tuyết	14/8/2001	Nữ	Hoa	Giáo viên tiếng Anh	Trường Tiểu học Chi Lăng	Đại học	Sư phạm Tiếng Anh	Đại học	CNTT cơ bản			dân tộc Hoa	
329	Phạm Minh Ngọc	27/3/1993	Nữ	Kinh	Giáo viên tiếng Anh	Trường Tiểu học Chi Lăng	Đại học	Ngôn ngữ Anh	Đại học; trình độ B Tiếng Trung	B	Bồi dưỡng NVSP cho GV tiếng Anh cấp Tiểu học			

Số TT	Họ và tên	Ngày tháng năm sinh	Giới tính	Dân tộc	Vị trí dự tuyển	Page 23		Trình độ đào tạo	Chuyên ngành đào tạo (ghi theo bảng điểm)	Trình độ ngoại ngữ	Trình độ tin học	Nghị quyết vụ sự phạm/ Nghiệp vụ Tổng phụ trách	Thuộc diện ưu tiên	Ghi chú
330	Vũ Thị Vân Anh	25/3/1983	Nữ	Kinh	Giáo viên tiếng Anh	Trường Tiểu học Chi Lăng		Đại học	Tiếng Anh	Đại học	CNTT cơ bản	Bồi dưỡng NVSP		
331	Huỳnh Thanh Trúc	05/11/1987	Nữ	Kinh	Giáo viên tiếng Anh	Trường Tiểu học Chi Lăng		Đại học	Tiếng Anh	Đại học	Theo bảng điểm ĐH	Bồi dưỡng NVSP cho GV tiếng Anh cấp Tiểu học		
332	Trần Mỹ Tâm	07/9/1986	Nữ	Hoa	Giáo viên tiếng Anh	Trường Tiểu học Chi Lăng		Đại học	Ngữ văn Anh	Đại học; trình độ A Tiếng Hoa	CNTT nâng cao	Bồi dưỡng NVSP cho GV tiếng Anh cấp Tiểu học	dân tộc Hoa	
333	Phạm Thị Thanh Nhân	20/3/1980	Nữ	Kinh	Giáo viên tiếng Anh	Trường Tiểu học Chi Lăng		Đại học	Ngôn ngữ Anh	Đại học	CNTT cơ bản	Bồi dưỡng NVSP cho GV tiếng Anh cấp Tiểu học		
334	Đỗ Ngọc Kim Sang	03/10/2000	Nữ	Kinh	Giáo viên tiếng Anh	Trường Tiểu học Chi Lăng		Đại học	Sư phạm Tiếng Anh	Anh văn TOEIC 855	CNTT cơ bản			
335	Trần Huỳnh Thụy Anh	07/3/1997	Nữ	Kinh	Giáo viên tiếng Anh	Trường Tiểu học Chi Lăng		Đại học	Sư phạm Tiếng Anh	Đại học	CNTT trong dạy học			
336	Nguyễn Thành Nhân	07/4/1991	Nam	Kinh	Giáo viên tiếng Anh	Trường Tiểu học Chi Lăng		Đại học	Ngôn ngữ Anh	Đại học Ngôn Ngữ Trung Quốc	Tin học Đại cương	Bồi dưỡng NVSP		
337	Tôn Thị Tường Vi	04/03/1985	Nữ	Kinh	Giáo viên nhiều môn	Trường Tiểu học Phan Huy Ích		Đại học	Sư phạm tiểu học	Theo bảng điểm ĐH	A			
338	Dương Thu Thảo	03/8/2001	Nữ	Kinh	Giáo viên nhiều môn	Trường Tiểu học Phan Huy Ích		Đại học	Giáo dục tiểu học	Theo bảng điểm ĐH	Ứng dụng CNTT			
339	Lê Thị Hồng	02/01/1994	Nữ	Kinh	Giáo viên nhiều môn	Trường Tiểu học Phan Huy Ích		Đại học	Giáo dục tiểu học	Anh văn B	B			
340	Hoàng Thị Phượng	10/6/1987	Nữ	Kinh	Giáo viên nhiều môn	Trường Tiểu học Phan Huy Ích		Đại học	Giáo dục tiểu học	Theo bảng điểm ĐH	B			
341	Trà Thị Hồng Tiền	10/4/1994	Nữ	Kinh	Giáo viên nhiều môn	Trường Tiểu học Phan Huy Ích		Đại học	Giáo dục tiểu học	Anh văn B1	CNTT cơ bản			
342	Hà Thị Xuân Thảo	01/12/1991	Nữ	Kinh	Giáo viên nhiều môn	Trường Tiểu học Phan Huy Ích		Đại học	Giáo dục tiểu học	Anh văn B	B			
343	Hoàng Diễm	27/8/1991	Nữ	Kinh	Giáo viên nhiều môn	Trường Tiểu học Phan Huy Ích		Đại học	Giáo dục tiểu học	Anh văn B1	CNTT cơ bản			

Page 24

Số TT	Họ và tên	Ngày tháng năm sinh	Giới tính	Dân tộc	Vị trí dự tuyển	Đơn vị dự tuyển	Trình độ đào tạo	Chuyên ngành đào tạo (ghi theo bảng điểm)	Trình độ ngoại ngữ	Trình độ tin học	Nghịệp vụ sư phạm/ Nghiệp vụ Tổng phụ trách	Thuộc diện ưu tiên	Ghi ch
344	Ngô Thanh Thảo	01/02/2001	Nữ	Kinh	Giáo viên nhiều môn	Trường Tiểu học Phan Huy Ích	Đại học	Giáo dục tiểu học	Anh văn B1	CNTT nâng cao			
345	Lê Thị Anh Thư	23/4/2002	Nữ	Kinh	Giáo viên nhiều môn	Trường Tiểu học Phan Huy Ích	Đại học	Giáo dục tiểu học	Anh văn B2	CNTT cơ bản			
346	Đỗ Thị Dạ Lý	01/8/1985	Nữ	Kinh	Giáo viên nhiều môn	Trường Tiểu học Phan Huy Ích	Đại học	Giáo dục tiểu học	Theo bảng điểm ĐH	CNTT cơ bản			
347	Nguyễn Thị Diệp Tuyền	07/02/1981	Nữ	Kinh	Giáo viên nhiều môn	Trường Tiểu học Phan Huy Ích	Đại học	Giáo dục tiểu học	Theo bảng điểm ĐH	Theo bảng điểm ĐH			
348	Nguyễn Ngọc Hân	20/5/1982	Nữ	Kinh	Giáo viên nhiều môn	Trường Tiểu học Phan Huy Ích	Thạc sĩ	Giáo dục tiểu học	Đại học	CNTT cơ bản			
349	Hồ Thị Phương Thảo	16/11/2002	Nữ	Kinh	Giáo viên nhiều môn	Trường Tiểu học Phan Huy Ích	Đại học	Giáo dục tiểu học	Anh văn B1	CNTT cơ bản			
350	Nguyễn Thị Thu Hoài	20/02/2001	Nữ	Kinh	Giáo viên nhiều môn	Trường Tiểu học Phan Huy Ích	Đại học	Giáo dục tiểu học	Anh văn bậc 3	CNTT cơ bản			
351	Nguyễn Trần Ngọc Hạnh	02/8/1989	Nữ	Kinh	Giáo viên nhiều môn	Trường Tiểu học Phan Huy Ích	Đại học	Giáo dục tiểu học	Theo bảng điểm ĐH	B			
352	Nguyễn Thị Bích Vân	02/4/1990	Nữ	Kinh	Giáo viên nhiều môn	Trường Tiểu học Phan Huy Ích	Đại học	Giáo dục tiểu học	Anh văn B	CNTT vào trong dạy học tích cực			
353	Nguyễn Thị Thanh Tuyền	04/12/2001	Nữ	Kinh	Giáo viên nhiều môn	Trường Tiểu học Phan Huy Ích	Đại học	Giáo dục tiểu học	Anh văn B1	CNTT cơ bản			
354	Nguyễn Thị Thương	05/02/2002	Nữ	Kinh	Giáo viên nhiều môn	Trường Tiểu học Phan Huy Ích	Đại học	Giáo dục tiểu học	Anh văn B1	CNTT cơ bản			
355	Phan Thị Tâm Anh	20/9/1997	Nữ	Kinh	Giáo viên nhiều môn	Trường Tiểu học Phan Huy Ích	Đại học	Giáo dục tiểu học	Anh văn B	CNTT cơ bản			Gửi đường bưu điện
356	Đỗ Như Ý	30/7/1997	Nữ	Kinh	Giáo viên nhiều môn	Trường Tiểu học Phan Huy Ích	Đại học	Giáo dục tiểu học	Anh văn B	CNTT cơ bản			
357	Lê Thị Tuyền	18/02/2002	Nữ	Kinh	Giáo viên nhiều môn	Trường Tiểu học Phan Huy Ích	Đại học	Giáo dục tiểu học	Anh văn B1	CNTT cơ bản			
358	Trần Ngọc Thiên Thanh	06/7/2002	Nữ	Kinh	Giáo viên nhiều môn	Trường Tiểu học Phan Huy Ích	Đại học	Giáo dục tiểu học	Anh văn B1	CNTT cơ bản			
359	Nguyễn Ngọc Phương Dung	03/12/1996	Nữ	Kinh	Giáo viên nhiều môn	Trường Tiểu học Phan Huy Ích	Đại học	Giáo dục tiểu học	Anh văn B	CNTT trong dạy - học			

Số TT	Họ và tên	Ngày tháng năm sinh	Giới tính	Dân tộc	Vị trí dự tuyển	Page 25		Chuyên ngành đào tạo (ghi theo bảng điểm)	Trình độ ngoại ngữ	Trình độ tin học	Nghị quyết vụ sự phạm/ Nghiệp vụ Tổng phụ trách	Thuộc diện ưu tiên	Ghi chú
						Đơn vị dự tuyển	Trình độ đào tạo						
360	Phạm Tường Vy	26/4/2002	Nữ	Kinh	Giáo viên nhiều môn	Trường Tiểu học Phan Huy Ích	Đại học	Giáo dục tiểu học	Anh văn B1	CNTT cơ bản			
361	Nguyễn Thị Thúy	23/9/2002	Nữ	Kinh	Giáo viên nhiều môn	Trường Tiểu học Phan Huy Ích	Đại học	Giáo dục tiểu học	Anh văn B1	CNTT nâng cao			
362	Võ Thị Thanh Thảo	01/01/1996	Nữ	Kinh	Giáo viên nhiều môn	Trường Tiểu học Phan Huy Ích	Đại học	Giáo dục tiểu học	Anh văn B	B			
363	Vũ Thị Minh Sang	13/01/1984	Nữ	Kinh	Giáo viên nhiều môn	Trường Tiểu học Phan Huy Ích	Đại học	Giáo dục tiểu học	Anh văn B	CNTT cơ bản			
364	Nguyễn Thị Hải Hậu	04/4/2002	Nữ	Kinh	Giáo viên nhiều môn	Trường Tiểu học Phan Huy Ích	Đại học	Giáo dục tiểu học	Theo bảng điểm ĐH	CNTT cơ bản			
365	Phạm Ngọc Thanh	11/9/2002	Nữ	Kinh	Giáo viên nhiều môn	Trường Tiểu học Phan Huy Ích	Đại học	Giáo dục tiểu học	Theo bảng điểm ĐH	CNTT cơ bản			
366	Nguyễn Thị Kiều Oanh	30/6/2002	Nữ	Kinh	Giáo viên nhiều môn	Trường Tiểu học Phan Huy Ích	Đại học	Giáo dục tiểu học	Theo bảng điểm ĐH	CNTT cơ bản			
367	Vũ Thị Hồng Nhung	26/9/2002	Nữ	Kinh	Giáo viên nhiều môn	Trường Tiểu học Phan Huy Ích	Đại học	Giáo dục tiểu học	Theo bảng điểm ĐH	CNTT cơ bản			
368	Dương Thị Ngọc Ánh	21/5/2000	Nữ	Kinh	Giáo viên nhiều môn	Trường Tiểu học Phan Huy Ích	Đại học	Giáo dục tiểu học	Theo bảng điểm ĐH	CNTT cơ bản			
369	Nguyễn Văn Khoa	01/7/2002	Nam	Kinh	Giáo viên Thể dục	Trường Tiểu học Phan Huy Ích	Đại học	Giáo dục thể chất	Anh văn B1	CNTT cơ bản			
370	Nguyễn Phúc Đại	28/02/2001	Nam	Kinh	Giáo viên Thể dục	Trường Tiểu học Phan Huy Ích	Đại học	Giáo dục thể chất	Anh văn B1	CNTT cơ bản			
371	Lê Nguyễn Phương Trung	11/12/1996	Nam	Kinh	Giáo viên Thể dục	Trường Tiểu học Phan Huy Ích	Đại học	Giáo dục thể chất	Theo bảng điểm ĐH	Theo bảng điểm ĐH			
372	Tô Quốc Phú	10/8/1999	Nam	Hoa	Giáo viên Thể dục	Trường Tiểu học Phan Huy Ích	Đại học	Giáo dục thể chất	Anh văn B1	CNTT cơ bản		dân tộc Hoa	
373	Lê Việt Hưng	24/9/2001	Nam	Kinh	Giáo viên Thể dục	Trường Tiểu học Phan Huy Ích	Đại học	Huấn luyện thể thao	Anh văn B1	CNTT cơ bản			
374	Lê Văn Tuấn	20/01/1994	Nam	Kinh	Giáo viên Thể dục	Trường Tiểu học Phan Huy Ích	Đại học	Giáo dục thể chất	Anh văn B	A	Bồi dưỡng NVSP		
375	Nguyễn Công Hậu	05/3/1993	Nam	Kinh	Giáo viên Thể dục	Trường Tiểu học Phan Huy Ích	Đại học	Giáo dục thể chất	Anh văn B	A			

Số TT	Họ và tên	Ngày tháng năm sinh	Giới tính	Dân tộc	Vị trí dự tuyển	Page 26		Trình độ đào tạo	Chuyên ngành đào tạo (ghi theo bảng điểm)	Trình độ ngoại ngữ	Trình độ tin học	Nghịệp vụ sư phạm/ Nghiệp vụ Tổng phụ trách	Thuộc diện ưu tiên	Ghi chú
376	Bùi Văn Nhật	01/01/1995	Nam	Kinh	Giáo viên Thể dục	Trường Tiểu học Phan Huy Ích		Đại học	Giáo dục thể chất	Anh văn B	Tin học ứng dụng	Bồi dưỡng NVSP		
377	Lê Bùi Thanh Hiền	14/4/1993	Nữ	Kinh	Giáo viên Âm nhạc	Trường Tiểu học Phan Huy Ích		Đại học	Sư phạm Âm nhạc	Anh văn A	A			
378	Mai Xuân Hạnh	12/7/1984	Nam	Kinh	Giáo viên Âm nhạc	Trường Tiểu học Phan Huy Ích		Đại học	Sư phạm Âm nhạc	Anh văn B	A			
379	Phạm Minh Kha	10/8/1997	Nam	Kinh	Giáo viên Thể dục	Trường Tiểu học Yên Thế		Đại học	Giáo dục thể chất	Tiếng Trung theo bảng điểm ĐH	CNTT cơ bản		Giấy chứng nhận tốt nghiệp SQDB Bộ binh	
380	Nguyễn Đức Duy	10/10/2002	Nam	Kinh	Giáo viên Thể dục	Trường Tiểu học Yên Thế		Đại học	Giáo dục thể chất	Anh văn B1	CNTT cơ bản			
381	Nguyễn Trần Hoàng Vũ	06/6/1995	Nam	Kinh	Giáo viên Thể dục	Trường Tiểu học Yên Thế		Đại học	Giáo dục thể chất	Anh văn B	Theo bảng điểm ĐH			
382	Nguyễn Thị Thùy Dương	15/6/1982	Nữ	Kinh	Giáo viên nhiều môn	Trường Tiểu học Cách Mạng Tháng Tám		Đại học	Giáo dục tiểu học	Anh văn B	A			
383	Lê Hồng Trinh	24/6/2002	Nữ	Kinh	Giáo viên nhiều môn	Trường Tiểu học Cách Mạng Tháng Tám		Đại học	Giáo dục tiểu học	Theo bảng điểm ĐH	CNTT cơ bản			
384	Quách Tú Quyên	18/5/1985	Nữ	Kinh	Giáo viên tiếng Anh	Trường Tiểu học Thân Nhân Trung		Đại học	Sư phạm Tiếng Anh	Đại học	C			
385	Phan Thị Hồng Minh	11/02/2001	Nữ	Kinh	Giáo viên tiếng Anh	Trường Tiểu học Thân Nhân Trung		Đại học	Sư phạm Tiếng Anh	Đại học; Tiếng Trung theo bảng điểm ĐH	CNTT cơ bản			
386	Đoàn Thị Minh Hiền	22/4/1978	Nữ	Kinh	Giáo viên tiếng Anh	Trường Tiểu học Thân Nhân Trung		Đại học	Ngôn ngữ Anh	Đại học	A	BDNV SP Tiếng Anh dành cho GV Tiểu học		
387	Ngô Thu Hường	02/8/1994	Nữ	Kinh	Giáo viên - Tổng phụ trách Đội	Trường Tiểu học Tân Trụ		Đại học	Giáo dục tiểu học	Theo bảng điểm CĐ	CNTT cơ bản	Giấy chứng nhận hoàn thành khóa học Tổng phụ trách Đội		
388	Bùi Mỹ Huyền	26/8/1994	Nữ	Kinh	Giáo viên - Tổng phụ trách Đội	Trường Tiểu học Tân Trụ		Đại học	Sư phạm Tiếng Anh	Đại học	Tin học ứng dụng	Giấy chứng nhận hoàn thành khóa học Tổng phụ trách Đội		
389	Lê Thị Mỹ Phương	12/01/1983	Nữ	Kinh	Giáo viên Tin học	Trường Tiểu học Trần Quốc Toàn		Đại học	Công nghệ thông tin	Anh văn B	Đại học	Bồi dưỡng NVSP		

Số TT	Họ và tên	Ngày tháng năm sinh	Giới tính	Dân tộc	Vị trí dự tuyển	Page 27		Chuyên ngành đào tạo (ghi theo bảng điểm)	Trình độ ngoại ngữ	Trình độ tin học	Nghịệp vụ sư phạm/ Nghiệp vụ Tổng phụ trách	Thuộc diện ưu tiên	Ghi chú
						Đơn vị dự tuyển	Trình độ đào tạo						
390	Trương Nam Dân	10/01/1985	Nam	Kinh	Giáo viên Toán	Trường THCS Ngô Sĩ Liên	Đại học	Sư phạm Toán	Anh văn B	A		Giấy chứng nhận đào tạo SQDB Bình chủng hợp thành	
391	Đồng Thị Mai Dung	29/01/1998	Nữ	Kinh	Giáo viên Toán	Trường THCS Ngô Sĩ Liên	Cử nhân Thạc sĩ	Sư phạm Toán học Khoa học dữ liệu ứng dụng	Anh văn bậc 4	CNTT cơ bản			
392	Nguyễn Minh Tường	19/9/2000	Nam	Kinh	Giáo viên Toán	Trường THCS Ngô Sĩ Liên	Đại học	Sư phạm Toán học	Anh văn bậc 4	CNTT cơ bản			
393	Nguyễn Gia Khánh	01/11/2002	Nam	Kinh	Giáo viên Toán	Trường THCS Ngô Sĩ Liên	Đại học	Sư phạm Toán học	Anh văn B1	CNTT cơ bản			
394	Trần Văn Thiện	20/4/1984	Nam	Kinh	Giáo viên Toán	Trường THCS Ngô Sĩ Liên	Đại học	Sư phạm Toán học	Anh văn A2	CNTT cơ bản			
395	Đỗ Ngọc Phương Uyên	26/9/1999	Nữ	Kinh	Giáo viên Toán	Trường THCS Ngô Sĩ Liên	Đại học	Sư phạm Toán học	Anh văn B2	CNTT cơ bản			
396	Nguyễn Trúc Phương	14/6/2001	Nữ	Kinh	Giáo viên Toán	Trường THCS Ngô Sĩ Liên	Đại học	Sư phạm Toán học	Anh văn TOEIC 560	CNTT cơ bản			
397	Bùi Kim Thành	04/5/1984	Nam	Kinh	Giáo viên Toán	Trường THCS Ngô Sĩ Liên	Đại học	Sư phạm Toán học	Anh văn A	CNTT cơ bản			
398	Đặng Quảng Ngọc Vy	30/9/1994	Nữ	Kinh	Giáo viên Toán	Trường THCS Ngô Sĩ Liên	Đại học	Sư phạm Toán học	Anh văn B	B			
399	Nguyễn Thị Dân	29/11/1997	Nữ	Kinh	Giáo viên Toán	Trường THCS Ngô Sĩ Liên	Đại học	Sư phạm Toán học	Anh văn A2	Cao đẳng			
400	Trịnh Thị Nghĩa Thảo	15/9/1998	Nữ	Kinh	Giáo viên Toán	Trường THCS Ngô Sĩ Liên	Đại học Thạc sĩ	Sư phạm Toán học Toán ứng dụng	Theo bảng điểm ĐH	Ứng dụng CNTT			
401	Nguyễn Thanh Sơn	16/3/1998	Nam	Kinh	Giáo viên tiếng Anh	Trường THCS Ngô Sĩ Liên	Đại học	Ngôn ngữ Anh	Anh văn B2	CNTT cơ bản	bồi dưỡng NVSP		
402	Nguyễn Thị Mỹ Linh	01/3/2002	Nữ	Kinh	Giáo viên tiếng Anh	Trường THCS Ngô Sĩ Liên	Đại học	Sư phạm Tiếng Anh	Đại học	CNTT cơ bản			
403	Nguyễn Hồng Hạnh	20/5/1997	Nữ	Kinh	Giáo viên tiếng Anh	Trường THCS Ngô Sĩ Liên	Đại học	Ngôn ngữ Anh	Đại học	CNTT cơ bản	bồi dưỡng NVSP		
404	Ngô Hoàng Anh Vy	12/3/1999	Nữ	Kinh	Giáo viên tiếng Anh	Trường THCS Ngô Sĩ Liên	Đại học	Ngôn ngữ Anh	Đại học	Theo bảng điểm ĐH	Bồi dưỡng NVSP cấp THCS		

Số TT	Họ và tên	Ngày tháng năm sinh	Giới tính	Dân tộc	Vị trí dự tuyển	Đơn vị dự tuyển	Trình độ đào tạo	Chuyên ngành đào tạo (ghi theo bảng điểm)	Trình độ ngoại ngữ	Trình độ tin học	Nhiệm vụ sư phạm/ Nhiệm vụ Tổng phụ trách	Thuộc diện ưu tiên	Ghi chú
405	Nguyễn Viết Tín	22/9/2002	Nam	Kinh	Giáo viên tiếng Anh	Trường THCS Ngô Sĩ Liên	Đại học	Sư phạm Tiếng Anh	Đại học	CNTT cơ bản			
406	Cao Ngọc Phương Uyên	05/9/1996	Nữ	Kinh	Giáo viên tiếng Anh	Trường THCS Ngô Sĩ Liên	Đại học	Sư phạm Tiếng Anh	Đại học	A			
407	Trần Ngọc Tân	25/7/1999	Nam	Kinh	Giáo viên tiếng Anh	Trường THCS Ngô Sĩ Liên	Đại học	Ngôn ngữ Anh	Theo bảng điểm ĐH	Theo bảng điểm ĐH	Bồi dưỡng NVSP GV THCS		
408	Lê Thị Hạnh	16/4/1985	Nữ	Kinh	Giáo viên tiếng Anh	Trường THCS Ngô Sĩ Liên	Đại học	Ngữ văn Anh	Đại học	A	Bồi dưỡng NVSP GV tiếng Anh cấp THCS		
409	Nguyễn Hoàng Lâm Phương	10/9/2002	Nữ	Kinh	Giáo viên tiếng Anh	Trường THCS Ngô Sĩ Liên	Đại học	Sư phạm Tiếng Anh	Đại học	CNTT cơ bản			
410	Huỳnh Nguyễn Nhật Nam	27/9/2000	Nam	Kinh	Giáo viên tiếng Anh	Trường THCS Ngô Sĩ Liên	Đại học	Sư phạm Tiếng Anh	Đại học	CNTT trong dạy - học			
411	Nguyễn Thị Tiểu My	08/11/1999	Nữ	Kinh	Giáo viên tiếng Anh	Trường THCS Ngô Sĩ Liên	Đại học	Ngôn ngữ Anh	Đại học	Chứng chỉ tin học	Bồi dưỡng NVSP GV tiếng Anh cấp THCS		
412	Huỳnh Minh Khôi	12/6/1999	Nam	Hoa	Giáo viên tiếng Anh	Trường THCS Ngô Sĩ Liên	Đại học	Sư phạm Tiếng Anh	Đại học	CNTT cơ bản		dân tộc Hoa	
413	Đỗ Bùi Thanh Thúy	07/01/1998	Nữ	Kinh	Giáo viên tiếng Anh	Trường THCS Ngô Sĩ Liên	Đại học Thạc sĩ	Sư phạm Tiếng Anh Lý luận và phương pháp giảng dạy Tiếng Anh	Thạc sĩ	CNTT cơ bản			
414	Trần Thị Thủy	07/02/1979	Nữ	Kinh	Giáo viên tiếng Anh	Trường THCS Ngô Sĩ Liên	Đại học Thạc sĩ	Sư phạm Tiếng Anh Ngôn ngữ Anh	Thạc sĩ	CNTT cơ bản	Bồi dưỡng NVSP		
415	Nguyễn Thị Thảo	21/9/1987	Nữ	Kinh	Giáo viên tiếng Anh	Trường THCS Ngô Sĩ Liên	Đại học	Ngôn ngữ Anh	Đại học	CNTT cơ bản	bồi dưỡng NVSP cho GV tiếng Anh cấp THCS	Con bệnh binh	
416	Trần Thị Kiều Loan	15/11/1996	Nữ	Kinh	Giáo viên tiếng Anh	Trường THCS Ngô Sĩ Liên	Đại học	Ngôn ngữ Anh	Đại học	CNTT cơ bản	bồi dưỡng NVSP cho GV tiếng Anh cấp THCS		
417	Cao Nguyễn Diệu Linh	10/5/1999	Nữ	Kinh	Giáo viên tiếng Anh	Trường THCS Ngô Sĩ Liên	Đại học	Sư phạm Tiếng Anh	Đại học	CNTT cơ bản			
418	Nguyễn Phạm Quỳnh Hoa	10/01/2000	Nữ	Kinh	Giáo viên tiếng Anh	Trường THCS Ngô Sĩ Liên	Đại học	Ngôn ngữ Anh	Đại học	CNTT cơ bản	bồi dưỡng NVSP cho GV tiếng Anh cấp THCS		

Số TT	Họ và tên	Ngày tháng năm sinh	Giới tính	Dân tộc	Vị trí dự tuyển	Page 29		Trình độ đào tạo	Chuyên ngành đào tạo (ghi theo bảng điểm)	Trình độ ngoại ngữ	Trình độ tin học	Nghị quyết vụ sự phạm/ Nghiệp vụ Tổng phụ trách	Thuộc diện ưu tiên	Ghi chú
419	Nguyễn Thị Ngọc Hải	23/4/1997	Nữ	Kinh	Giáo viên tiếng Anh	Trường THCS Ngô Sĩ Liên		Đại học	Ngôn ngữ Anh	Đại học	CNTT cơ bản	bồi dưỡng NVSP cho GV tiếng Anh cấp THCS		
420	Nguyễn Quốc Hưng	07/10/2002	Nam	Kinh	Giáo viên tiếng Anh	Trường THCS Ngô Sĩ Liên		Đại học	Sư phạm Tiếng Anh	Đại học	CNTT cơ bản			
421	Nguyễn Minh Tiến	06/12/2000	Nam	Kinh	Giáo viên tiếng Anh	Trường THCS Ngô Sĩ Liên		Đại học	Sư phạm Tiếng Anh	Đại học	CNTT cơ bản			
422	Hoàng Kiều Chi	25/5/1994	Nữ	Kinh	Giáo viên tiếng Anh	Trường THCS Ngô Sĩ Liên		Đại học	Sư phạm Tiếng Anh	Đại học	B			
423	Trịnh Hồng Ngọc	06/8/1989	Nữ	Kinh	Giáo viên tiếng Anh	Trường THCS Ngô Sĩ Liên		Đại học	Ngôn ngữ Anh	Đại học	Theo bảng điểm ĐH			
424	Nguyễn Thị Thảo Nguyên	30/10/1995	Nữ	Kinh	Giáo viên tiếng Anh	Trường THCS Ngô Sĩ Liên		Đại học	Sư phạm Tiếng Anh	Đại học	CNTT cơ bản			
425	Lê Trần Thiên Phúc	08/12/1993	Nam	Kinh	Giáo viên tiếng Anh	Trường THCS Ngô Sĩ Liên		Đại học	Ngôn ngữ Anh	Đại học	Cao đẳng	bồi dưỡng NVSP trung cấp chuyên nghiệp		
426	Lâm Phương Uyên	11/6/1994	Nữ	Kinh	Giáo viên tiếng Anh	Trường THCS Ngô Sĩ Liên		Đại học	Ngôn ngữ Anh	Đại học	CNTT cơ bản	bồi dưỡng NVSP		
427	Lê Thị Trinh Thắm	16/01/1997	Nữ	Kinh	Giáo viên tiếng Pháp	Trường THCS Ngô Sĩ Liên		Đại học	Sư phạm Tiếng Pháp	Đại học	A			
428	Chamalé Công An	30/4/2002	Nam	Raglai	Giáo viên Địa lí	Trường THCS Ngô Sĩ Liên		Đại học	Sư phạm Địa lí	Anh văn B1	CNTT cơ bản		dân tộc Raglai	
429	Nguyễn Thị Thu Hiền	21/12/1998	Nữ	Mường	Giáo viên Địa lí	Trường THCS Ngô Sĩ Liên		Đại học	Sư phạm Địa lí	Theo bảng điểm ĐH	CNTT cơ bản	Bồi dưỡng GV dạy môn Lịch sử và Địa lí	dân tộc Mường	
430	Trần Thuận Ý	16/02/1997	Nam	Hoa	Giáo viên Địa lí	Trường THCS Ngô Sĩ Liên		Đại học	Sư phạm Địa lí	Anh văn bậc 3	CNTT cơ bản		dân tộc Hoa	
431	Quách Cẩm Linh	08/02/1996	Nữ	Kinh	Giáo viên Âm nhạc	Trường THCS Ngô Sĩ Liên		Đại học	Sư phạm Âm nhạc	Theo bảng điểm ĐH	CNTT cơ bản			
432	Nguyễn Tân Bình	14/3/1999	Nam	Kinh	Giáo viên Âm nhạc	Trường THCS Ngô Sĩ Liên		Đại học	Sư phạm Âm nhạc	Anh văn B1	CNTT cơ bản			
433	Phan Văn Tiến	10/02/1991	Nam	Kinh	Giáo viên Thể dục	Trường THCS Ngô Sĩ Liên		Đại học	Sư phạm Thể dục thể thao	Anh văn A2	CNTT cơ bản			
434	Phan Phúc Định	03/8/1982	Nam	Kinh	Giáo viên Thể dục	Trường THCS Ngô Sĩ Liên		Đại học	Giáo dục thể chất	Anh văn B	CNTT cơ bản			

Số TT	Họ và tên	Ngày tháng năm sinh	Giới tính	Dân tộc	Vị trí dự tuyển	Đơn vị dự tuyển	Trình độ đào tạo	Chuyên ngành đào tạo (ghi theo bảng điểm)	Trình độ ngoại ngữ	Trình độ tin học	Nhiệm vụ sư phạm/ Nhiệm vụ Tổng phụ trách	Thuộc diện ưu tiên	Ghi chú
435	Phạm Lê Anh Hào	01/5/2001	Nam	Kinh	Giáo viên Thể dục	Trường THCS Ngô Sĩ Liên	Đại học	Giáo dục thể chất	Anh văn B1	CNTT cơ bản			
436	Nguyễn Trọng Hữu	20/11/1993	Nam	Kinh	Giáo viên - Tổng phụ trách Đội	Trường THCS Ngô Sĩ Liên	Đại học	Sư phạm Âm nhạc	Theo bảng điểm ĐH	Theo bảng điểm ĐH	Bằng tốt nghiệp Chương trình đào tạo chức danh Tổng phụ trách Đội	Quản nhân xuất ngũ	
437	Huỳnh Tấn Tài	03/8/1999	Nam	Kinh	Giáo viên - Tổng phụ trách Đội	Trường THCS Ngô Sĩ Liên	Đại học	Sư phạm Toán học	Theo bảng điểm ĐH	CNTT cơ bản	Bằng tốt nghiệp Chương trình đào tạo chức danh Tổng phụ trách Đội		
438	Dương Nhật Tú Uyên	10/10/1993	Nữ	Kinh	Giáo viên Vật lý	Trường THCS Nguyễn Gia Thiều	Đại học	Sư phạm Vật lý	Anh văn B	B			
439	Lại Thị Diễm Phúc	10/6/2001	Nữ	Kinh	Giáo viên Vật lý	Trường THCS Nguyễn Gia Thiều	Đại học	Sư phạm KHTN	Anh văn TOEIC	Ứng dụng CNTT			
440	Trần Ngọc Thiên Long	21/3/2000	Nam	Kinh	Giáo viên Vật lý	Trường THCS Nguyễn Gia Thiều	Đại học	Sư phạm Vật lý	Anh văn B2	CNTT cơ bản			
441	Phạm Thị Kim Thanh	13/12/1991	Nữ	Kinh	Giáo viên Vật lý	Trường THCS Nguyễn Gia Thiều	Đại học	Sư phạm Vật lý	Anh văn B	B	Chứng chỉ bồi dưỡng giáo viên KHTN		
442	Vũ Hải Nguyên	11/11/1997	Nam	Kinh	Giáo viên Vật lý	Trường THCS Nguyễn Gia Thiều	Đại học	Sư phạm Vật lý	Anh văn B2	CNTT cơ bản	Chứng chỉ bồi dưỡng giáo viên KHTN		
443	Trần Thị An Thanh	09/12/1994	Nữ	Kinh	Giáo viên Vật lý	Trường THCS Nguyễn Gia Thiều	Đại học Thạc sĩ	Sư phạm Vật lý Lý luận và phương pháp dạy học bộ môn Vật lý	Theo bảng điểm Thạc sĩ	A			
444	Huỳnh Trung Kiên	22/7/1999	Nam	Kinh	Giáo viên Vật lý	Trường THCS Nguyễn Gia Thiều	Đại học	Sư phạm Vật lý	Theo bảng điểm ĐH	CNTT cơ bản			
445	Lại Võ Kim Ý	30/11/2002	Nữ	Kinh	Giáo viên Vật lý	Trường THCS Nguyễn Gia Thiều	Đại học	Sư phạm KHTN	Anh văn bậc 3	CNTT cơ bản			
446	Lê Thùy Mỹ Duyên	11/9/2002	Nữ	Kinh	Giáo viên Vật lý	Trường THCS Nguyễn Gia Thiều	Đại học	Sư phạm KHTN	Anh văn B1	CNTT cơ bản			
447	Hàng Quốc Huỳnh Trung	28/12/2001	Nam	Hoa	Giáo viên Vật lý	Trường THCS Nguyễn Gia Thiều	Đại học	Sư phạm KHTN	Theo bảng điểm ĐH	CNTT cơ bản		dân tộc Hoa	
448	Đinh Ngô Quỳnh Như	19/11/2002	Nữ	Kinh	Giáo viên Địa lí	Trường THCS Nguyễn Gia Thiều	Đại học	Sư phạm Lịch sử - Địa lí	Theo bảng điểm ĐH	CNTT cơ bản			

Số TT	Họ và tên	Ngày tháng năm sinh	Giới tính	Dân tộc	Vị trí dự tuyển	Đơn vị dự tuyển	Trình độ đào tạo	Chuyên ngành đào tạo (ghi theo bảng điểm)	Trình độ ngoại ngữ	Trình độ tin học	Nghị quyết/ Nghiệp vụ Tổng phụ trách	Thuộc diện ưu tiên	Ghi chú
449	Lê Hữu Lợi	27/9/1999	Nam	Kinh	Giáo viên Địa lí	Trường THCS Nguyễn Gia Thiều	Đại học	Sư phạm Địa lí	Anh văn bậc 4	CNTT cơ bản		Người hoàn thành NVQS	
450	Trần Ngọc Thùy Dương	31/7/2002	Nữ	Kinh	Giáo viên Địa lí	Trường THCS Nguyễn Gia Thiều	Đại học	Sư phạm Địa lý	Theo bảng điểm ĐH	CNTT cơ bản			
451	Phạm Thị Hồng Loan	21/6/1999	Nữ	Kinh	Giáo viên Địa lí	Trường THCS Nguyễn Gia Thiều	Đại học	Sư phạm Địa lý	Anh văn bậc 3	CNTT cơ bản	Bồi dưỡng GV dạy môn Lịch sử và Địa lí		
452	Trần Võ Khôi Nguyên	29/7/2002	Nam	Kinh	Giáo viên Tin học	Trường THCS Nguyễn Gia Thiều	Đại học	Sư phạm Tin học	Theo bảng điểm ĐH	CNTT cơ bản			
453	Nguyễn Mỹ Luyến	11/7/2001	Nữ	Kinh	Giáo viên Tin học	Trường THCS Nguyễn Gia Thiều	Đại học	Sư phạm Tin học	Theo bảng điểm ĐH	Đại học			
454	Lê Đăng Khoa	02/10/1980	Nam	Kinh	Giáo viên Ngữ văn	Trường THCS Lý Thường Kiệt	Đại học	Sư phạm Ngữ văn	Theo bảng điểm ĐH	Theo bảng điểm ĐH			
455	Đỗ Khánh Duyên	04/5/2001	Nữ	Kinh	Giáo viên Ngữ văn	Trường THCS Lý Thường Kiệt	Đại học	Sư phạm Ngữ văn	Anh văn bậc 3	CNTT cơ bản			
456	Lê Thành Đạt	17/3/2001	Nam	Kinh	Giáo viên Thể dục	Trường THCS Lý Thường Kiệt	Đại học	Giáo dục thể chất	Theo bảng điểm ĐH	Theo bảng điểm ĐH			
457	Huỳnh Hoàng Ngân	23/8/2002	Nữ	Kinh	Giáo viên Tin học	Trường THCS Âu Lạc	Đại học	Sư phạm Tin học	Anh văn bậc 4	CNTT cơ bản			
458	Thiếu Quang Vinh	18/11/1987	Nam	Kinh	Giáo viên Tin học	Trường THCS Âu Lạc	Đại học	Công nghệ thông tin	Anh văn A2	Đại học	bồi dưỡng NVSP GV THCS		
459	Nguyễn Thị Thùy Linh	12/11/2001	Nữ	Kinh	Giáo viên Tin học	Trường THCS Âu Lạc	Đại học	Sư phạm Tin học	Theo bảng điểm ĐH	Đại học			
460	Tổng Thị Tuyết Trinh	06/11/2002	Nữ	Kinh	Giáo viên Ngữ văn	Trường THCS Trần Văn Quang	Đại học	Sư phạm Ngữ văn	Anh văn B1	CNTT cơ bản			
461	Lâm Mỹ Ý	09/5/2002	Nữ	Hoa	Giáo viên Ngữ văn	Trường THCS Trần Văn Quang	Đại học	Sư phạm Ngữ văn	Theo bảng điểm ĐH	CNTT cơ bản		dân tộc Hoa	
462	Hoàng Thị Xuyên	20/9/1984	Nữ	Kinh	Giáo viên Ngữ văn	Trường THCS Trần Văn Quang	Đại học	Sư phạm Ngữ văn	Anh văn B	B			
463	Nguyễn Lương Minh Minh	27/6/2001	Nam	Kinh	Giáo viên Ngữ văn	Trường THCS Trần Văn Quang	Đại học	Sư phạm Ngữ văn	Theo bảng điểm ĐH	CNTT cơ bản			

Số TT	Họ và tên	Ngày tháng năm sinh	Giới tính	Dân tộc	Vị trí dự tuyển	Page 32	Trình độ đào tạo	Chuyên ngành đào tạo (ghi theo bảng điểm)	Trình độ ngoại ngữ	Trình độ tin học	Nghịệp vụ sư phạm/ Nghiệp vụ Tổng phụ trách	Thuộc diện ưu tiên	Ghi chú
						Đơn vị dự tuyển							
464	Lê Thị Thanh	05/9/1982	Nữ	Kinh	Giáo viên Ngữ văn	Trường THCS Trần Văn Quang	Đại học	Ngữ văn	Anh văn B	A	Bồi dưỡng NVSP THCS		
465	Nguyễn Thị Thùy	24/4/1991	Nữ	Kinh	Giáo viên Ngữ văn	Trường THCS Trần Văn Quang	Đại học Thạc sĩ	Sư phạm Ngữ văn Văn học Việt Nam	Anh văn B1	Ứng dụng CNTT			
466	Nguyễn Thị Lệ	15/4/1990	Nữ	Kinh	Giáo viên Toán	Trường THCS Trần Văn Quang	Đại học	Sư phạm Toán học	Anh văn B	CNTT cơ bản			
467	Nguyễn Văn Quang	10/3/1986	Nam	Kinh	Giáo viên Toán	Trường THCS Trần Văn Quang	Đại học	Sư phạm Toán học	Anh văn B	CNTT cơ bản			
468	Châu Văn An	09/10/1988	Nam	Kinh	Giáo viên Toán	Trường THCS Trần Văn Quang	Đại học	Sư phạm Toán	Anh văn B	A			
469	Phạm Văn Khôi	25/5/1985	Nam	Kinh	Giáo viên Toán	Trường THCS Trần Văn Quang	Đại học	Sư phạm Toán học	Anh văn B	B			
470	Đoàn Vũ Minh Nghĩa	29/5/1999	Nam	Kinh	Giáo viên Toán	Trường THCS Trần Văn Quang	Đại học	Sư phạm Toán học	Theo bảng điểm ĐH	CNTT cơ bản			
471	Nguyễn Thị Kim Cúc	12/11/1978	Nữ	Kinh	Giáo viên Toán	Trường THCS Trần Văn Quang	Đại học	Sư phạm Toán học	Anh văn B	B			
472	Đỗ Phương Oanh	11/9/2002	Nữ	Kinh	Giáo viên Toán	Trường THCS Trần Văn Quang	Đại học	Sư phạm Toán học	Theo bảng điểm ĐH	CNTT cơ bản			
473	Lê Ngọc Quỳnh Anh	14/8/2002	Nữ	Kinh	Giáo viên Toán	Trường THCS Trần Văn Quang	Đại học	Sư phạm Toán học	Anh văn bậc 3	CNTT cơ bản			
474	Nguyễn Thị Minh Châu	23/3/2002	Nữ	Kinh	Giáo viên Toán	Trường THCS Trần Văn Quang	Đại học	Sư phạm Toán học	Anh văn TOEIC 475	CNTT cơ bản			
475	Nguyễn Thúy Hằng	09/5/1995	Nữ	Kinh	Giáo viên Toán	Trường THCS Trần Văn Quang	Đại học	Sư phạm Toán học	Anh văn bậc 3	CNTT cơ bản			
476	Võ Mỹ Duyên	15/9/1999	Nữ	Kinh	Giáo viên Toán	Trường THCS Trần Văn Quang	Đại học	Sư phạm Toán học	Anh văn bậc 4	CNTT cơ bản			
477	Bùi Đình Ý	22/9/1994	Nam	Kinh	Giáo viên Toán	Trường THCS Trần Văn Quang	Đại học Thạc sĩ	Toán Ứng dụng Lý luận và phương pháp dạy học bộ môn Toán	Anh văn B1	CNTT cơ bản	Bồi dưỡng NVSP dành cho GV Toán cấp THCS		
478	Hoàng Ngọc Sơn	09/02/1988	Nam	Kinh	Giáo viên Toán	Trường THCS Trần Văn Quang	Đại học	Sư phạm Toán học	Anh văn B	B			
479	Nguyễn Trung Việt	23/3/1996	Nam	Kinh	Giáo viên Toán	Trường THCS Trần Văn Quang	Đại học	Sư phạm Toán học	Anh văn B1	CNTT cơ bản			

Số TT	Họ và tên	Ngày tháng năm sinh	Giới tính	Dân tộc	Vị trí dự tuyển	Đơn vị dự tuyển	Trình độ đào tạo	Chuyên ngành đào tạo (ghi theo bảng điểm)	Trình độ ngoại ngữ	Trình độ tin học	Nghị quyết/ Nghiệp vụ Tổng phụ trách	Thuộc diện ưu tiên	Ghi chú
480	Nguyễn Văn Tiến Đạt	20/3/2000	Nam	Kinh	Giáo viên Toán	Trường THCS Trần Văn Quang	Đại học	Sư phạm Toán học	Theo bảng điểm ĐH	Theo bảng điểm ĐH			
481	Hoàng Thị Hương	08/01/1998	Nữ	Kinh	Giáo viên Toán	Trường THCS Trần Văn Quang	Đại học	Sư phạm Toán học	Anh văn bậc 3	CNTT cơ bản			
482	Võ Quang Tân	17/10/1997	Nam	Kinh	Giáo viên Toán	Trường THCS Trần Văn Quang	Đại học	Sư phạm Toán học	Theo bảng điểm ĐH	A			
483	Trần Huy Hoàng	24/3/2001	Nam	Kinh	Giáo viên Toán	Trường THCS Trần Văn Quang	Đại học	Sư phạm Toán học	Anh văn B1	CNTT cơ bản			
484	Nguyễn Văn Thành Nam	12/6/2001	Nam	Kinh	Giáo viên Vật lý	Trường THCS Trần Văn Quang	Đại học	Sư phạm Vật lý	Theo bảng điểm ĐH	CNTT cơ bản	Bồi dưỡng GV dạy môn KHTN		
485	Đặng Thị Tuyết Mai	25/7/1996	Nữ	Kinh	Giáo viên Vật lý	Trường THCS Trần Văn Quang	Đại học	Sư phạm Vật lý	Anh văn C	B			
486	Lê Thị Thu Thủy	02/01/1989	Nữ	Kinh	Giáo viên Vật lý	Trường THCS Trần Văn Quang	Thạc sĩ	Vật lý lý thuyết và vật lý Toán	Theo bảng điểm ĐH	Theo bảng điểm ĐH			
487	Nguyễn Lê Thục Hân	03/02/2002	Nữ	Kinh	Giáo viên Vật lý	Trường THCS Trần Văn Quang	Đại học	Sư phạm Vật lý	Anh văn bậc 4	CNTT cơ bản			
488	Trần Phúc Chinh	09/4/1987	Nam	Kinh	Giáo viên Vật lý	Trường THCS Trần Văn Quang	Đại học	Vật lý điện từ	Anh văn B	CNTT cơ bản	Bồi dưỡng NVSP THCS		
489	Trương Thị Quỳnh Anh	04/10/1991	Nữ	Kinh	Giáo viên Vật lý	Trường THCS Trần Văn Quang	Đại học	Vật lý	B	B	Bồi dưỡng NVSP, Bồi dưỡng GV dạy môn KHTN		
490	Lê Thị Tuyết	21/3/2001	Nữ	Kinh	Giáo viên Vật lý	Trường THCS Trần Văn Quang	Đại học	Sư phạm Vật lý	Anh văn B1	CNTT cơ bản			
491	Nguyễn Thị Thanh Ngân	25/02/2000	Nữ	Kinh	Giáo viên Vật lý	Trường THCS Trần Văn Quang	Đại học	Sư phạm Vật lý	Theo bảng điểm ĐH	CNTT cơ bản	Bồi dưỡng GV dạy môn KHTN		
492	Phạm Thị Như Ý	12/4/1996	Nữ	Kinh	Giáo viên Vật lý	Trường THCS Trần Văn Quang	Đại học Thạc sĩ	Sư phạm Vật lý Lý luận và phương pháp dạy học bộ môn Vật lý	Anh văn bậc 3	B			
493	Nguyễn Phúc Anh	01/8/1990	Nam	Kinh	Giáo viên Vật lý	Trường THCS Trần Văn Quang	Đại học	Sư phạm Vật lý	Anh văn B	A			
494	Cao Thị Thảo	15/12/1999	Nữ	Kinh	Giáo viên Vật lý	Trường THCS Trần Văn Quang	Đại học	Sư phạm Vật lý	Anh văn B	CNTT cơ bản			

Số TT	Họ và tên	Ngày tháng năm sinh	Giới tính	Dân tộc	Vị trí dự tuyển	Đơn vị dự tuyển	Trình độ đào tạo	Chuyên ngành đào tạo (ghi theo bảng điểm)	Trình độ ngoại ngữ	Trình độ tin học	Nghị quyết của Ủy ban Thường vụ Quốc hội/ Nghị quyết của Ủy ban Thường vụ Quốc hội/ Tổng phụ trách	Thuộc diện ưu tiên	Ghi chú
495	Lê Trương Hải Thanh	08/5/1997	Nữ	Kinh	Giáo viên Vật lý	Trường THCS Trần Văn Quang	Đại học Thạc sĩ	Sư phạm Vật lý Vật lý lý thuyết và Vật lý Toán	Anh văn B1	CNTT cơ bản			
496	Nguyễn Thị Thanh Vân	22/02/2002	Nữ	Kinh	Giáo viên Vật lý	Trường THCS Trần Văn Quang	Đại học	Sư phạm KHTN	Theo bảng điểm ĐH	CNTT cơ bản			
497	Đỗ Thùy Linh	20/6/1986	Nữ	Kinh	Giáo viên Vật lý	Trường THCS Trần Văn Quang	Đại học	Sư phạm Vật lý	Anh văn B	CNTT cơ bản			
498	Nguyễn Vũ Quốc Toàn	15/3/1994	Nam	Kinh	Giáo viên Vật lý	Trường THCS Trần Văn Quang	Đại học Thạc sĩ	Sư phạm Vật lý Vật lý nguyên tử	Anh văn bậc 4	B			
499	Lê Thị Thu Tâm	04/01/1998	Nữ	Kinh	Giáo viên Vật lý	Trường THCS Trần Văn Quang	Đại học	Sư phạm Vật lý	Anh văn B1	CNTT	Bồi dưỡng NVSP Bồi dưỡng GV dạy môn KHTN		
500	Trần Thị Thúy	30/11/1997	Nữ	Kinh	Giáo viên Vật lý	Trường THCS Trần Văn Quang	Đại học	Sư phạm Vật lý	Anh văn A2	CNTT cơ bản			
501	Vũ Thiên Triệu	28/4/1997	Nam	Kinh	Giáo viên Vật lý	Trường THCS Trần Văn Quang	Đại học	Sư phạm Vật lý	Anh văn TOEIC 755	CNTT cơ bản			
502	Nguyễn Thái Toàn	03/8/1999	Nam	Kinh	Giáo viên Vật lý	Trường THCS Trần Văn Quang	Đại học	Sư phạm Hóa học	Anh văn bậc 4	CNTT cơ bản	Bồi dưỡng GV dạy môn KHTN		
503	Hoàng Trọng Lịch	17/3/1980	Nam	Kinh	Giáo viên Vật lý	Trường THCS Trần Văn Quang	Đại học	Sư phạm Vật lý	Anh văn B	A	Bồi dưỡng NVSP	Học viên tốt nghiệp đào tạo sĩ quan dự bị	Gửi đường bưu điện
504	Trịnh Anh Tuấn	19/01/1987	Nam	Kinh	Giáo viên Vật lý	Trường THCS Trần Văn Quang	Đại học	Sư phạm Vật lý	Anh văn B	B			Gửi đường bưu điện
505	Đinh Thị Tuyết Ngân	31/10/1996	Nữ	Kinh	Giáo viên Vật lý	Trường THCS Trần Văn Quang	Đại học Thạc sĩ	Sư phạm Vật lý Lý luận và phương pháp dạy học bộ môn Vật lý	Anh văn bậc 4	CNTT cơ bản			
506	Nguyễn Thị Thanh Lam	19/11/2002	Nữ	Kinh	Giáo viên Vật lý	Trường THCS Trần Văn Quang	Đại học	Sư phạm KHTN	Theo bảng điểm ĐH	CNTT cơ bản			
507	Trương Hoàng Phượng	20/9/1995	Nữ	Kinh	Giáo viên Vật lý	Trường THCS Trần Văn Quang	Đại học	Sư phạm Vật lý	Anh văn B1	CNTT cơ bản	Bồi dưỡng GV dạy môn KHTN		

Số TT	Họ và tên	Ngày tháng năm sinh	Giới tính	Dân tộc	Vị trí dự tuyển	Page 35		Trình độ đào tạo	Chuyên ngành đào tạo (ghi theo bảng điểm)	Trình độ ngoại ngữ	Trình độ tin học	Nghịệp vụ sư phạm/ Nghiệp vụ Tổng phụ trách	Thuộc diện ưu tiên	Ghi chú
508	Nguyễn Thị Thanh Tuyết	05/3/2001	Nữ	Kinh	Giáo viên Vật lý	Trường THCS Trần Văn Quang		Đại học	Sư phạm Vật lý	Theo bảng điểm ĐH	CNTT cơ bản	Bồi dưỡng GV dạy môn KHTN		
509	Đoàn Thị Yến Linh	21/02/1995	Nữ	Kinh	Giáo viên Vật lý	Trường THCS Trần Văn Quang		Đại học Thạc sĩ	Sư phạm Vật lý Lý luận và phương pháp dạy học bộ môn Vật lý	Anh văn B1	CNTT nâng cao	Bồi dưỡng GV dạy môn KHTN		
510	Vũ Thị Thùy Trang	26/12/1996	Nữ	Kinh	Giáo viên Vật lý	Trường THCS Trần Văn Quang		Đại học	Sư phạm Vật lý	Anh văn bậc 3	CNTT cơ bản			
511	Nguyễn Thị Như Bình	12/3/1998	Nữ	Kinh	Giáo viên Vật lý	Trường THCS Trần Văn Quang		Đại học	Sư phạm Vật lý	Anh văn B1	CNTT cơ bản			
512	Võ Nguyễn Hà Vy Hạ	20/5/1996	Nữ	Kinh	Giáo viên Vật lý	Trường THCS Trần Văn Quang		Đại học	Sư phạm Vật lý	Anh văn B	A	Bồi dưỡng GV dạy môn KHTN		
513	Bùi Hoàng Nhã Uyên	16/11/2002	Nữ	Kinh	Giáo viên Vật lý	Trường THCS Trần Văn Quang		Đại học	Sư phạm Vật lý	Theo bảng điểm ĐH	CNTT cơ bản			
514	Phan Tường Vi	15/3/1996	Nữ	Kinh	Giáo viên Vật lý	Trường THCS Trần Văn Quang		Đại học	Sư phạm Vật lý	Tiếng Anh Vật lý	CNTT cơ bản			
515	Phạm Thị Ngọc Mỹ	10/4/2002	Nữ	Kinh	Giáo viên Vật lý	Trường THCS Trần Văn Quang		Đại học	Sư phạm KHTN	Theo bảng điểm ĐH	CNTT cơ bản			
516	Âu Thị Phương Thảo	17/5/2002	Nữ	Kinh	Giáo viên Vật lý	Trường THCS Trần Văn Quang		Đại học	Sư phạm KHTN	Anh văn B1	CNTT cơ bản			
517	Trần Ngọc Quyên	06/8/1995	Nữ	Kinh	Giáo viên Vật lý	Trường THCS Trần Văn Quang		Đại học	Vật lý học	Theo bảng điểm ĐH	CNTT cơ bản	Bồi dưỡng GV dạy môn KHTN Chứng chỉ NVSP		
518	Trần Thị Lệ Thu	11/10/1994	Nữ	Kinh	Giáo viên Vật lý	Trường THCS Trần Văn Quang		Đại học Thạc sĩ	Sư phạm Vật lý Vật lý chất rắn	Anh văn C	B	Bồi dưỡng GV dạy môn KHTN		
519	Phan Thị Diệu My	07/9/1999	Nữ	Kinh	Giáo viên Hóa học	Trường THCS Trần Văn Quang		Đại học Thạc sĩ	Sư phạm Hóa học Hóa vô cơ	Anh văn B1	CNTT cơ bản	Bồi dưỡng GV dạy môn KHTN		
520	Châu Tấn Lộc	26/9/2001	Nam	Hoa	Giáo viên Hóa học	Trường THCS Trần Văn Quang		Đại học	Sư phạm Hóa học	Anh văn TOEIC 615	CNTT cơ bản		dân tộc Hoa	

Số TT	Họ và tên	Ngày tháng năm sinh	Giới tính	Dân tộc	Vị trí dự tuyển	Đơn vị dự tuyển	Trình độ đào tạo	Chuyên ngành đào tạo (ghi theo bảng điểm)	Trình độ ngoại ngữ	Trình độ tin học	Nghịệp vụ sư phạm/ Nghiệp vụ Tổng phụ trách	Thuộc diện ưu tiên	Ghi chú
521	Nguyễn Thị Yến	13/8/2001	Nữ	Kinh	Giáo viên Hóa học	Trường THCS Trần Văn Quang	Đại học	Sư phạm KHTN	Theo bảng điểm ĐH	Theo bảng điểm ĐH			
522	Phạm Phương Bảo Châu	13/3/2002	Nữ	Kinh	Giáo viên Hóa học	Trường THCS Trần Văn Quang	Đại học	Sư phạm Hóa học	Anh văn bậc 3	CNTT cơ bản			
523	Nguyễn Minh Hiệp	24/3/2000	Nam	Kinh	Giáo viên Hóa học	Trường THCS Trần Văn Quang	Đại học	Sư phạm Hóa học	Anh văn bậc 3	CNTT cơ bản	Bồi dưỡng GV KHTN		
524	Lê Nguyễn Gia Thi	16/01/2002	Nữ	Kinh	Giáo viên Hóa học	Trường THCS Trần Văn Quang	Đại học	Sư phạm Hóa học	Theo bảng điểm ĐH	CNTT cơ bản			
525	Cao Thị Thu Hà	24/5/1997	Nữ	Kinh	Giáo viên Hóa học	Trường THCS Trần Văn Quang	Đại học Thạc sĩ	Sư phạm Hóa học Hóa lý thuyết và Hóa lý	Anh văn bậc 3	CNTT cơ bản			
526	Nguyễn Thành Phần	12/10/1999	Nam	Kinh	Giáo viên Hóa học	Trường THCS Trần Văn Quang	Đại học	Sư phạm Hóa học	Tiếng Trung HSK4	CNTT cơ bản		Quản nhân xuất ngũ	
527	Bùi Nguyễn Ngọc Hà	14/6/1997	Nữ	Kinh	Giáo viên Hóa học	Trường THCS Trần Văn Quang	Đại học Thạc sĩ	Sư phạm Hóa học Hóa hữu cơ	Anh văn IELTS 7.0	CNTT cơ bản			Gửi đường bưu điện
528	Nguyễn Thị Diễm My	25/3/1997	Nữ	Kinh	Giáo viên Hóa học	Trường THCS Trần Văn Quang	Đại học	Sư phạm Hóa học	Anh văn B1	CNTT cơ bản	Bồi dưỡng GV dạy môn KHTN		
529	Nguyễn Thị Phương Nhi	22/5/1996	Nữ	Kinh	Giáo viên Hóa học	Trường THCS Trần Văn Quang	Đại học Thạc sĩ	Sư phạm Hóa học Hóa hữu cơ	Anh văn B	B			
530	Huỳnh Thị Mỹ Như	14/01/2002	Nữ	Kinh	Giáo viên Hóa học	Trường THCS Trần Văn Quang	Đại học	Sư phạm Hóa học	Theo bảng điểm ĐH	CNTT cơ bản			
531	Nguyễn Như Hào	02/8/2002	Nữ	Kinh	Giáo viên Hóa học	Trường THCS Trần Văn Quang	Đại học	Sư phạm KHTN	Theo bảng điểm ĐH	CNTT cơ bản			
532	Lê Quỳnh Như	29/3/1994	Nữ	Kinh	Giáo viên Hóa học	Trường THCS Trần Văn Quang	Đại học Thạc sĩ	- Hóa học - Hóa lý thuyết và Hóa lý	Anh văn B	B	Bồi dưỡng Nghiệp vụ sư phạm cho GV môn KHTN cấp THCS		
533	Đặng Trần Bảo Thắng	29/11/2002	Nam	Kinh	Giáo viên Hóa học	Trường THCS Trần Văn Quang	Đại học	Sư phạm KHTN	Theo bảng điểm ĐH	CNTT cơ bản			
534	Đào Thiên Ân	22/01/1997	Nam	Kinh	Giáo viên Sinh học	Trường THCS Trần Văn Quang	Đại học Thạc sĩ	Sư phạm Sinh học Sinh thái học	Anh văn bậc 4	Tin học ứng dụng			

Số TT	Họ và tên	Ngày tháng năm sinh	Giới tính	Dân tộc	Vị trí dự tuyển	Đơn vị dự tuyển	Trình độ đào tạo	Chuyên ngành đào tạo (ghi theo bảng điểm)	Trình độ ngoại ngữ	Trình độ tin học	Nghị quyết của Ủy ban Thường vụ Quốc hội/ Nghị quyết của Ủy ban Thường vụ Quốc hội	Thuộc diện ưu tiên	Ghi chú
535	Nguyễn Thị Bích Trâm	17/4/2002	Nữ	Kinh	Giáo viên Sinh học	Trường THCS Trần Văn Quang	Đại học	Sư phạm Sinh học	Theo bảng điểm ĐH	CNTT cơ bản			
536	Phan Võ Thu Duyên	26/3/1994	Nữ	Kinh	Giáo viên Sinh học	Trường THCS Trần Văn Quang	Đại học	Sư phạm Sinh học	Anh văn B2	CNTT cơ bản	Bồi dưỡng GV dạy môn KHTN		
537	Lê Nguyễn Thanh Thảo	21/11/2002	Nữ	Kinh	Giáo viên Sinh học	Trường THCS Trần Văn Quang	Đại học	Sư phạm Sinh học	Anh văn B2	CNTT cơ bản			
538	Đoàn Thị Tố Nhiên	25/6/2002	Nữ	Kinh	Giáo viên Sinh học	Trường THCS Trần Văn Quang	Đại học	Sư phạm Sinh học	Anh văn B1	CNTT cơ bản			
539	Phạm Lê Như Anh	28/9/2002	Nữ	Kinh	Giáo viên Sinh học	Trường THCS Trần Văn Quang	Đại học	Sư phạm Sinh học	Anh văn B1	CNTT cơ bản			Gửi đường bưu điện
540	Bùi Thị Cẩm Tú	24/7/2002	Nữ	Kinh	Giáo viên Sinh học	Trường THCS Trần Văn Quang	Đại học	Sư phạm Sinh học	Anh văn B2	CNTT cơ bản			
541	Nguyễn Hữu Dầu	07/10/1983	Nam	Kinh	Giáo viên Sinh học	Trường THCS Trần Văn Quang	Đại học	Sinh học	Anh văn B	B	Bồi dưỡng GV dạy môn KHTN Bồi dưỡng NVSP THCS		
542	Nguyễn Thị Thanh Lộc	01/6/1999	Nữ	Kinh	Giáo viên Sinh học	Trường THCS Trần Văn Quang	Đại học	Sư phạm Sinh học	Anh văn B1	CNTT cơ bản			
543	Phạm Nguyễn Yến Nhi	06/11/2002	Nữ	Kinh	Giáo viên Sinh học	Trường THCS Trần Văn Quang	Đại học	Sư phạm Sinh học	Anh văn B1	CNTT cơ bản			
544	Dương Thành Phát	28/7/2000	Nam	Khmer	Giáo viên Sinh học	Trường THCS Trần Văn Quang	Đại học	Sư phạm KHTN	Theo bảng điểm ĐH	Theo bảng điểm ĐH		dân tộc Khmer	
545	Trần Dương Bích Liên	28/10/2000	Nữ	Kinh	Giáo viên Sinh học	Trường THCS Trần Văn Quang	Đại học	Sư phạm Sinh học	Theo bảng điểm ĐH	CNTT cơ bản			
546	Trần Bá Lộc	01/12/2002	Nam	Kinh	Giáo viên Sinh học	Trường THCS Trần Văn Quang	Đại học	Sư phạm Sinh học	Theo bảng điểm ĐH	Theo bảng điểm ĐH			
547	Võ Thị Tường Vy	27/9/2002	Nữ	Kinh	Giáo viên Sinh học	Trường THCS Trần Văn Quang	Đại học	Sư phạm KHTN	Anh văn B1	CNTT cơ bản			
548	Đoàn Nam Ngọc Trâm	23/4/2002	Nữ	Kinh	Giáo viên Sinh học	Trường THCS Trần Văn Quang	Đại học	Sư phạm KHTN	Theo bảng điểm ĐH	CNTT cơ bản			
549	Đạo Thị Ánh Phi	08/02/1993	Nữ	Chăm	Giáo viên Sinh học	Trường THCS Trần Văn Quang	Đại học Thạc sĩ	Sư phạm Sinh học Sinh thái học	Anh văn B1	B		dân tộc Chăm	

Số TT	Họ và tên	Ngày tháng năm sinh	Giới tính	Dân tộc	Vị trí dự tuyển	Đơn vị dự tuyển	Trình độ đào tạo	Chuyên ngành đào tạo (ghi theo bảng điểm)	Trình độ ngoại ngữ	Trình độ tin học	Nghị quyết của Ủy ban Thường vụ Quốc hội/ Nghiệp vụ Tổng phụ trách	Thuộc diện ưu tiên	Ghi chú
550	Phan Thị Thái Hà	25/01/2002	Nữ	Kinh	Giáo viên tiếng Anh	Trường THCS Trần Văn Quang	Đại học	Sư phạm Tiếng Anh	Đại học	CNTT cơ bản			
551	Phạm Văn Sơn	24/11/1978	Nam	Kinh	Giáo viên tiếng Anh	Trường THCS Trần Văn Quang	Đại học Thạc sĩ	Sư phạm Tiếng Anh Khoa học giáo dục	Anh văn C1	B			Gửi đường bưu điện
552	Lê Nguyễn Ngọc Hân	30/6/2000	Nữ	Kinh	Giáo viên tiếng Anh	Trường THCS Trần Văn Quang	Đại học	Ngôn ngữ Anh	Anh văn B2	CNTT trong dạy học	bồi dưỡng NVSP		
553	Trần Thanh Phúc	25/11/1999	Nam	Kinh	Giáo viên tiếng Anh	Trường THCS Trần Văn Quang	Đại học	Sư phạm Tiếng Anh	Đại học	CNTT cơ bản			
554	Nguyễn Xuân Minh Hải	21/7/2001	Nam	Kinh	Giáo viên tiếng Anh	Trường THCS Trần Văn Quang	Đại học	Sư phạm Tiếng Anh	Anh văn VSTEP bậc 5	CNTT cơ bản			
555	Nguyễn Anh Duy	21/4/2001	Nam	Kinh	Giáo viên tiếng Anh	Trường THCS Trần Văn Quang	Đại học	Sư phạm Tiếng Anh	Đại học	CNTT cơ bản			
556	Đặng Nhứt Hiếu Bình	22/10/2002	Nam	Kinh	Giáo viên tiếng Anh	Trường THCS Trần Văn Quang	Đại học	Sư phạm Tiếng Anh	Anh văn C	CNTT cơ bản			Gửi đường bưu điện
557	Bùi Cao Bảo Ngọc	26/6/2000	Nữ	Kinh	Giáo viên tiếng Anh	Trường THCS Trần Văn Quang	Đại học	Sư phạm Tiếng Anh	Anh văn TOEIC 885	CNTT cơ bản			
558	Nguyễn Thị Kim Quý	13/10/1998	Nữ	Kinh	Giáo viên tiếng Anh	Trường THCS Trần Văn Quang	Đại học	Sư phạm Tiếng Anh	Anh văn C	CNTT cơ bản			
559	Trần Việt Hưng	23/3/1972	Nam	Kinh	Giáo viên tiếng Anh	Trường THCS Trần Văn Quang	Đại học	Sư phạm Tiếng Anh	Đại học	Tin học văn phòng			
560	Nguyễn Thị Thắm	06/12/1995	Nữ	Kinh	Giáo viên tiếng Anh	Trường THCS Trần Văn Quang	Đại học	Sư phạm Tiếng Anh	Anh văn B2	A			
561	Trương Thị Nga	15/01/1995	Nữ	Kinh	Giáo viên Địa lý	Trường THCS Trần Văn Quang	Đại học	Sư phạm Địa lý	Anh văn B1	CNTT cơ bản			
562	Lê Văn Hiệp	12/10/1998	Nam	Kinh	Giáo viên Thể dục	Trường THCS Trần Văn Quang	Đại học	Giáo dục thể chất	Anh văn B1	CNTT cơ bản			
563	Nguyễn Hà Việt	23/10/1981	Nam	Kinh	Giáo viên Thể dục	Trường THCS Trần Văn Quang	Đại học	Giáo dục thể chất	Anh văn B	CNTT cơ bản		Con thương binh	
564	Đinh Văn Tân	25/5/1999	Nam	Kinh	Giáo viên Thể dục	Trường THCS Trần Văn Quang	Đại học	Sư phạm Thể dục thể thao	Anh văn A2	CNTT cơ bản			

Số TT	Họ và tên	Ngày tháng năm sinh	Giới tính	Dân tộc	Vị trí dự tuyển	Page 39		Chuyên ngành đào tạo (ghi theo bảng điểm)	Trình độ ngoại ngữ	Trình độ tin học	Nghị quyết của Ủy ban Thường vụ Quốc hội/ Nghị quyết của Ủy ban Thường vụ Quốc hội/ Nghị quyết của Ủy ban Thường vụ Quốc hội	Thuộc diện ưu tiên	Ghi chú
						Đơn vị dự tuyển	Trình độ đào tạo						
565	Phạm Quốc Vinh	30/3/1999	Nam	Kinh	Giáo viên - Tổng phụ trách Đội	Trường THCS Trần Văn Quang	Đại học	Sư phạm Toán học	Anh văn B1	CNTT cơ bản	Giấy chứng nhận hoàn thành khóa học Tổng phụ trách Đội		
566	Trần Thị Phúc Minh	26/3/1984	Nữ	Kinh	Giáo viên Ngữ văn	Trường THCS Trần Văn Đang	Đại học Thạc sĩ	Ngữ văn Quản lí GD	Anh văn B1	CNTT cơ bản	Chứng chỉ NVSP		
567	Hoàng Thị Trâm Hương	11/8/1995	Nữ	Kinh	Giáo viên Toán	Trường THCS Trần Văn Đang	Đại học	Sư phạm Toán	Anh văn B	B			
568	Vũ Thanh An	23/6/1999	Nam	Kinh	Giáo viên Toán	Trường THCS Trần Văn Đang	Đại học	Sư phạm Toán học	Anh văn B2	CNTT cơ bản			
569	Trần Lưu Chí Tường	19/3/2001	Nam	Kinh	Giáo viên Toán	Trường THCS Trần Văn Đang	Đại học	Sư phạm Toán học	Anh văn B1	CNTT cơ bản			
570	Nguyễn Thị Thanh Nguyên	21/12/1991	Nữ	Kinh	Giáo viên Toán	Trường THCS Trần Văn Đang	Đại học	Sư phạm Toán học	Anh văn B	CNTT cơ bản			
571	Trương Thị Xuân Hà	01/01/1994	Nữ	Kinh	Giáo viên Toán	Trường THCS Trần Văn Đang	Đại học	Sư phạm Toán học	Anh văn B	Tin học ứng dụng			
572	Phạm Thị Thu Huệ	25/8/1998	Nữ	Kinh	Giáo viên tiếng Anh	Trường THCS Trần Văn Đang	Đại học	Ngôn ngữ Anh	Đại học	Tin học cơ bản	Bồi dưỡng NVSP GV THCS		
573	Nguyễn Thị Hoài Thương	20/10/1995	Nữ	Kinh	Giáo viên tiếng Anh	Trường THCS Trần Văn Đang	Đại học	Ngôn ngữ Anh	Đại học	Tin học nâng cao	Bồi dưỡng NVSP GV Tiếng Anh cấp THCS		
574	Tô Thị Hồng Nhung	01/6/1990	Nữ	Kinh	Giáo viên Ngữ văn	Trường THCS Tân Bình	Đại học	Sư phạm Ngữ văn	Anh văn B1	A			
575	Nguyễn Thị Hồng Nhung	08/02/2000	Nữ	Kinh	Giáo viên Ngữ văn	Trường THCS Tân Bình	Đại học	Sư phạm Ngữ văn	Theo bảng điểm ĐH	CNTT cơ bản			
576	Võ Thị Hồng Điệp	30/01/1993	Nữ	Kinh	Giáo viên Ngữ văn	Trường THCS Tân Bình	Đại học	Văn học	Tiếng Trung HSK4	Tin học đại cương	Bồi dưỡng NVSP Văn cấp THCS		
577	Ngô Hoàng Bích Phương	27/10/2002	Nữ	Kinh	Giáo viên Ngữ văn	Trường THCS Tân Bình	Đại học	Sư phạm Ngữ văn	Anh văn bậc 4	CNTT cơ bản			
578	Trần Thị Vân	20/10/1984	Nữ	Kinh	Giáo viên Ngữ văn	Trường THCS Tân Bình	Đại học Thạc sĩ	- Sư phạm Ngữ văn - Văn học Việt Nam	Anh văn B	CNTT cơ bản			

Số TT	Họ và tên	Ngày tháng năm sinh	Giới tính	Dân tộc	Vị trí dự tuyển	Đơn vị dự tuyển	Trình độ đào tạo	Chuyên ngành đào tạo (ghi theo bảng điểm)	Trình độ ngoại ngữ	Trình độ tin học	Nghị quyết/ Nghiệp vụ Tổng phụ trách	Thuộc diện ưu tiên	Ghi chú
579	Nguyễn Thị Thùy Dương	01/4/1998	Nữ	Kinh	Giáo viên Ngữ văn	Trường THCS Tân Bình	Đại học	Sư phạm Ngữ Văn	Theo bảng điểm ĐH	CNTT cơ bản			
580	Nguyễn Thị Hoài Thương	01/01/1981	Nữ	Kinh	Giáo viên Toán	Trường THCS Tân Bình	Đại học	Toán học	Anh văn A	Chứng chỉ tin học	Bồi dưỡng NVSP		
581	Đỗ Trần Ngọc Châu	09/01/1996	Nữ	Kinh	Giáo viên Toán	Trường THCS Tân Bình	Đại học Thạc sĩ	- Sư phạm Toán học - Quản lý giáo dục	Anh văn B2	Tin học ứng dụng			
582	Huỳnh Ngọc Nhật	17/5/1997	Nam	Kinh	Giáo viên Toán	Trường THCS Tân Bình	Đại học Thạc sĩ	Toán học	Theo bảng điểm ĐH	Theo bảng điểm ĐH	Bồi dưỡng NVSP GV Toán THCS		
583	Nguyễn Thị Phương Thảo	27/8/1991	Nữ	Kinh	Giáo viên Toán	Trường THCS Tân Bình	Đại học	Sư phạm Toán học	Theo bảng điểm ĐH	B			
584	Nguyễn Tấn Phong	30/8/1981	Nam	Kinh	Giáo viên Toán	Trường THCS Tân Bình	Đại học	Sư phạm Toán học	Theo bảng điểm ĐH	B			
585	Hoàng Thị Hồng Thương	05/9/1996	Nữ	Kinh	Giáo viên Toán	Trường THCS Tân Bình	Đại học	Sư phạm Toán học	Theo bảng điểm ĐH	CNTT cơ bản			
586	Lê Thị Tân	18/11/1992	Nữ	Kinh	Giáo viên Toán	Trường THCS Tân Bình	Đại học Thạc sĩ	- Sư phạm Toán học - Đại số và lý thuyết số	Anh văn B1	CNTT cơ bản			Gửi đường bưu điện
587	Nguyễn Ngọc Minh	25/6/1987	Nam	Kinh	Giáo viên Toán	Trường THCS Tân Bình	Đại học Thạc sĩ	- Sư phạm Toán học - Lý luận và phương pháp dạy học bộ môn Toán	Anh văn B	A			
588	Phạm Thị Thúy Hằng	22/02/1994	Nữ	Kinh	Giáo viên Toán	Trường THCS Tân Bình	Đại học Thạc sĩ	- Sư phạm Toán học - Toán học	Anh văn B	B			
589	Phạm Công Văn	05/11/2002	Nam	Kinh	Giáo viên Toán	Trường THCS Tân Bình	Đại học	Sư phạm Toán học	Theo bảng điểm ĐH	CNTT cơ bản			
590	Trần Thị Thùy Trang	19/11/2002	Nữ	Kinh	Giáo viên Toán	Trường THCS Tân Bình	Đại học	Sư phạm Toán học	Anh văn B1	CNTT cơ bản			
591	Nguyễn Thị Huỳnh Như	30/7/2002	Nữ	Kinh	Giáo viên Vật lý	Trường THCS Tân Bình	Đại học	Sư phạm Vật lý	Anh văn B1	CNTT cơ bản			

Số TT	Họ và tên	Ngày tháng năm sinh	Giới tính	Dân tộc	Vị trí dự tuyển	Đơn vị dự tuyển	Trình độ đào tạo	Chuyên ngành đào tạo (ghi theo bảng điểm)	Trình độ ngoại ngữ	Trình độ tin học	Nghề nghiệp vụ sự phẩm/Nghiep vụ Tổng phụ trách	Thuộc diện ưu tiên	Ghi chú
592	Võ Thị Quỳnh Trang	20/4/1997	Nữ	Kinh	Giáo viên Vật lý	Trường THCS Tân Bình	Đại học	Su phẩm Vật lý	Anh văn B1	CNTT cơ bản			
593	Nguyễn Thị Thủy Dung	01/01/2002	Nữ	Kinh	Giáo viên Vật lý	Trường THCS Tân Bình	Đại học	Su phẩm Vật lý	Anh văn B1	CNTT cơ bản			
594	Nguyễn Hoàng Thăng	17/7/2002	Nam	Kinh	Giáo viên Vật lý	Trường THCS Tân Bình	Đại học	Su phẩm KHTN	Theo bảng điểm DH	CNTT cơ bản			
595	Tà Hoàng Anh Khoa	16/10/1996	Nam	Kinh	Giáo viên Vật lý	Trường THCS Tân Bình	Đại học Thạc sĩ	- Su phẩm Vật lý - Lý luận và phương pháp dạy học bộ môn	Anh văn bậc 4	CNTT cơ bản			
596	Phạm Hồ Xuân Quỳnh	14/10/2002	Nữ	Kinh	Giáo viên Vật lý	Trường THCS Tân Bình	Đại học	Su phẩm KHTN	Theo bảng điểm DH	CNTT cơ bản			
597	Nguyễn Thị Kiều Liên	02/01/1997	Nữ	Kinh	Giáo viên Vật lý	Trường THCS Tân Bình	Đại học	Su phẩm Vật lý	Anh văn bậc 3	CNTT cơ bản			Gửi đường bưu điện
598	Nguyễn Thị Hà Giang	27/5/2001	Nữ	Kinh	Giáo viên Vật lý	Trường THCS Tân Bình	Đại học	Su phẩm Vật lý	Anh văn A2	CNTT cơ bản			
599	Nguyễn Thị Thoa	20/8/1986	Nữ	Kinh	Giáo viên Vật lý	Trường THCS Tân Bình	Đại học	Su phẩm Vật lý	Theo bảng điểm DH	Theo bảng điểm DH			
600	Huỳnh Thị Kim Trâm	20/4/1993	Nữ	Kinh	Giáo viên Vật lý	Trường THCS Tân Bình	Đại học	Su phẩm Vật lý	Anh văn B	A	Bồi dưỡng GV THCS dạy môn KHTN		
601	Hồ Kim Yến	16/01/2001	Nữ	Kinh	Giáo viên Vật lý	Trường THCS Tân Bình	Đại học	Su phẩm Vật lý	Anh văn B2	CNTT cơ bản	Bồi dưỡng GV THCS dạy môn KHTN		
602	Nguyễn Hoàng Khả Tú	13/7/1999	Nữ	Kinh	Giáo viên Vật lý	Trường THCS Tân Bình	Đại học	Su phẩm Vật lý	Theo bảng điểm DH	Ứng dụng CNTT			
603	Trương Thị Thanh Hiền	09/02/2002	Nữ	Kinh	Giáo viên Vật lý	Trường THCS Tân Bình	Đại học	Su phẩm KHTN	Anh văn B1	CNTT cơ bản			
604	Hồ Ngọc Lưu	03/4/2002	Nữ	Kinh	Giáo viên Lịch sử	Trường THCS Tân Bình	Đại học	Su phẩm Lịch sử - Địa lí	Anh văn bậc 3	CNTT cơ bản			
605	Nguyễn Thị Linh Chi	08/12/2001	Nữ	Kinh	Giáo viên Địa lí	Trường THCS Tân Bình	Đại học	Su phẩm Lịch sử - Địa lí	Anh văn B1	CNTT cơ bản			
606	Trần Hoàng Lâm	19/11/2002	Nam	Kinh	Giáo viên Địa lí	Trường THCS Tân Bình	Đại học	Su phẩm Lịch sử - Địa lí	Anh văn bậc 3	CNTT cơ bản			

Page 42														
Số TT	Họ và tên	Ngày tháng năm sinh	Giới tính	Dân tộc	Vị trí dự tuyển	Đơn vị dự tuyển	Trình độ đào tạo	Chuyên ngành đào tạo (ghi theo bảng điểm)	Trình độ ngoại ngữ	Trình độ tin học	Nghịệp vụ sư phạm/ Nghiệp vụ Tổng phụ trách	Thuộc diện ưu tiên	Ghi chú	
607	Nguyễn Thị Hồng Mai	15/10/1997	Nữ	Kinh	Giáo viên Địa lí	Trường THCS Tân Bình	Đại học	Sư phạm Địa lí	Anh văn B1	A				
608	Hồ Nguyễn Nam Phương	12/3/1992	Nữ	Kinh	Giáo viên Âm nhạc	Trường THCS Tân Bình	Đại học	Sư phạm Âm nhạc	Theo bảng điểm ĐH	Theo bảng điểm ĐH				
609	Phạm Văn Dũng	10/5/1990	Nam	Kinh	Giáo viên Âm nhạc	Trường THCS Tân Bình	Đại học	Sư phạm Âm nhạc	Theo bảng điểm CĐ	CNTT cơ bản				
610	Đỗ Khắc Minh Tuấn	23/10/1980	Nam	Kinh	Giáo viên Âm nhạc	Trường THCS Tân Bình	Đại học	Sư phạm Âm nhạc	Anh văn A	B				
611	Phạm Duy Vũ	03/3/1986	Nam	Kinh	Giáo viên Âm nhạc	Trường THCS Tân Bình	Đại học	Sư phạm Âm nhạc	Theo bảng điểm ĐH	Theo bảng điểm ĐH				
612	Nguyễn Hoàng Ái My	07/4/2001	Nữ	Kinh	Giáo viên Âm nhạc	Trường THCS Tân Bình	Đại học	Sư phạm Âm nhạc	Anh văn B1	CNTT cơ bản				
613	Nguyễn Minh Hiệp	24/01/2002	Nam	Kinh	Giáo viên Lịch sử	Trường THCS Quang Trung	Đại học	Sư phạm Lịch sử	Anh văn B1	CNTT cơ bản				
614	Nguyễn Bảo Thiên Ân	13/3/1996	Nữ	Kinh	Giáo viên Toán	Trường THCS Phạm Ngọc Thạch	Đại học Thạc sĩ	Toán - Tin Ly luận và Phương pháp giảng dạy bộ môn Toán	Anh văn B2	CNTT cơ bản	bồi dưỡng NVSP cho GV Toán cấp THCS			
615	Phạm Hải Sơn	06/5/1997	Nam	Kinh	Giáo viên Toán	Trường THCS Phạm Ngọc Thạch	Đại học	Sư phạm Toán học	Anh văn B1	Đại học				
616	Nguyễn Thị Hồng Điệp	14/3/1989	Nữ	Kinh	Giáo viên Toán	Trường THCS Phạm Ngọc Thạch	Đại học Thạc sĩ	Sư phạm Toán Ly luận và phương pháp dạy học bộ môn Toán	Anh văn B1	A			Gửi đường bưu điện	
617	Phạm Duy Tùng	05/10/1991	Nam	Kinh	Giáo viên Toán	Trường THCS Phạm Ngọc Thạch	Đại học	Sư phạm Toán học	Anh văn B	CNTT cơ bản				
618	Tiêu Bửu Vinh	08/8/1997	Nam	Kinh	Giáo viên Toán	Trường THCS Phạm Ngọc Thạch	Đại học	Sư phạm Toán học	Anh văn bậc 4	CNTT cơ bản				
619	Nguyễn Thanh Việt	03/01/1990	Nam	Kinh	Giáo viên Toán	Trường THCS Phạm Ngọc Thạch	Đại học	Sư phạm Toán học	Anh văn B	CNTT cơ bản				
620	Tổng Thị Thúy	26/7/1998	Nữ	Kinh	Giáo viên Toán	Trường THCS Phạm Ngọc Thạch	Đại học	Sư phạm Toán học	Anh văn A2	CNTT cơ bản				
621	Nguyễn Thị Quỳnh Như	08/6/1999	Nữ	Kinh	Giáo viên Toán	Trường THCS Phạm Ngọc Thạch	Đại học	Toán Ứng dụng	Anh văn B	CNTT cơ bản	bồi dưỡng NVSP GV THCS			

Số TT	Họ và tên	Ngày tháng năm sinh	Giới tính	Dân tộc	Vị trí dự tuyển	Đơn vị dự tuyển	Trình độ đào tạo	Chuyên ngành đào tạo (ghi theo bảng điểm)	Trình độ ngoại ngữ	Trình độ tin học	Nghị quyết số/ Nghị quyết Tổng phụ trách	Thuộc diện ưu tiên	Ghi chú
622	Nguyễn Hồng Sơn	07/02/2000	Nam	Kinh	Giáo viên Toán	Trường THCS Phạm Ngọc Thạch	Đại học	Sư phạm Toán học	Theo bảng điểm ĐH	CNTT cơ bản			
623	Phạm Đức Thắng	02/12/1996	Nam	Kinh	Giáo viên Toán	Trường THCS Phạm Ngọc Thạch	Đại học	Sư phạm Toán học	Anh văn B	B			
624	Vũ Tuấn Thành	01/3/1998	Nam	Kinh	Giáo viên Toán	Trường THCS Phạm Ngọc Thạch	Đại học	Sư phạm Toán học	Anh văn bậc 4	Ứng dụng CNTT			
625	Nguyễn Quốc Bảo	04/9/1992	Nam	Kinh	Giáo viên Vật lý	Trường THCS Phạm Ngọc Thạch	Đại học	Sư phạm Vật lý	Anh văn B	CNTT cơ bản			
626	Nguyễn Ngọc Mai Quỳnh	06/8/2000	Nữ	Kinh	Giáo viên Vật lý	Trường THCS Phạm Ngọc Thạch	Đại học	Sư phạm Vật lý	Theo bảng điểm ĐH	CNTT cơ bản	Bồi dưỡng GV THCS dạy môn KHTN		
627	Nguyễn Thị Vân	13/12/1997	Nữ	Kinh	Giáo viên Vật lý	Trường THCS Phạm Ngọc Thạch	Đại học	Sư phạm Vật lý	Theo bảng điểm ĐH	CNTT cơ bản	Bồi dưỡng GV THCS dạy môn KHTN		
628	Dương Ngọc Tú Quyên	07/9/2001	Nữ	Hoa	Giáo viên Vật lý	Trường THCS Phạm Ngọc Thạch	Đại học	Sư phạm KHTN	Anh văn B1	CNTT cơ bản		dân tộc Hoa	
629	Nguyễn Võ Trung Hậu	22/12/2001	Nam	Kinh	Giáo viên Vật lý	Trường THCS Phạm Ngọc Thạch	Đại học	Sư phạm Vật lý	Theo bảng điểm ĐH	CNTT cơ bản			
630	Nguyễn Phương Nam	12/5/1979	Nam	Kinh	Giáo viên Vật lý	Trường THCS Phạm Ngọc Thạch	Đại học Thạc sĩ	Sư phạm Vật lý lý thuyết và Vật lý Toán	Anh văn B1	Tin học ứng dụng			
631	Phạm Trương Duy	17/4/1996	Nam	Kinh	Giáo viên Vật lý	Trường THCS Phạm Ngọc Thạch	Đại học	Sư phạm Vật lý	Theo bảng điểm ĐH	Theo bảng điểm ĐH			
632	Trần Thị Huyền Sương	17/01/2002	Nữ	Kinh	Giáo viên Vật lý	Trường THCS Phạm Ngọc Thạch	Đại học	Sư phạm KHTN	Anh văn B1	CNTT cơ bản			
633	Đặng Đình Khôi	06/7/2000	Nam	Kinh	Giáo viên tiếng Anh	Trường THCS Phạm Ngọc Thạch	Đại học	Sư phạm Tiếng Anh	Anh văn C1	CNTT cơ bản, CNTT trong dạy học			
634	Trương Thị Thanh Thủy	25/4/1978	Nữ	Kinh	Giáo viên tiếng Anh	Trường THCS Phạm Ngọc Thạch	Đại học	Sư phạm Tiếng Anh	Đại học	B	Bồi dưỡng CDNN GV hạng I, II		Gửi đường bưu điện
635	Phạm Hồng Hạnh	20/7/1995	Nữ	Kinh	Giáo viên tiếng Anh	Trường THCS Phạm Ngọc Thạch	Đại học	Ngôn ngữ Anh	Đại học	CNTT cơ bản	Bồi dưỡng NVSP cho GV THCS		

Số TT	Họ và tên	Ngày tháng năm sinh	Giới tính	Dân tộc	Vị trí dự tuyển	Đơn vị dự tuyển	Trình độ đào tạo	Chuyên ngành đào tạo (ghi theo bảng điểm)	Trình độ ngoại ngữ	Trình độ tin học	Nhiệm vụ sư phạm/ Nghiệp vụ Tổng phụ trách	Thuộc diện ưu tiên	Ghi chú
636	Nguyễn Duy Khanh	30/11/2000	Nam	Kinh	Giáo viên tiếng Anh	Trường THCS Phạm Ngọc Thạch	Đại học	Ngôn ngữ Anh	Đại học	CNTT cơ bản	Bồi dưỡng NVSP cho GV THCS		
637	Nguyễn Phạm Khánh Ngọc	01/10/2002	Nữ	Kinh	Giáo viên tiếng Anh	Trường THCS Phạm Ngọc Thạch	Đại học	Sư phạm Tiếng Anh	Đại học	CNTT cơ bản			
638	Trần Phan Hương Lan	29/10/1999	Nữ	Kinh	Giáo viên tiếng Anh	Trường THCS Phạm Ngọc Thạch	Đại học	Sư phạm Tiếng Anh	Đại học	CNTT cơ bản			Tiếng Trung
639	Nguyễn Hoàng Thùy Dung	22/6/2001	Nữ	Kinh	Giáo viên tiếng Anh	Trường THCS Phạm Ngọc Thạch	Đại học	Sư phạm Tiếng Anh	Đại học	CNTT cơ bản			Tiếng Nh
640	Nguyễn Thị Phương Thoa	02/8/2002	Nữ	Kinh	Giáo viên tiếng Anh	Trường THCS Phạm Ngọc Thạch	Đại học	Sư phạm Tiếng Anh	Đại học	CNTT cơ bản			
641	Nguyễn Thị Tuyết Minh	30/8/1992	Nữ	Kinh	Giáo viên tiếng Anh	Trường THCS Phạm Ngọc Thạch	Đại học	Ngôn ngữ Anh	Đại học	B	Bồi dưỡng NVSP GV Tiếng Anh cấp THCS		Gửi đường bưu điện
642	Đinh Thị Thùy Trang	16/10/1988	Nữ	Kinh	Giáo viên tiếng Anh	Trường THCS Phạm Ngọc Thạch	Đại học	Ngôn ngữ Anh	Đại học	CNTT cơ bản	Bồi dưỡng NVSP GV Tiếng Anh cấp THCS		
643	Nguyễn Ngọc Hân	09/5/2001	Nữ	Kinh	Giáo viên tiếng Anh	Trường THCS Phạm Ngọc Thạch	Đại học	Sư phạm Tiếng Anh	Đại học	CNTT cơ bản			
644	Vũ Phạm Đức Chính	08/4/1992	Nam	Kinh	Giáo viên Lịch sử	Trường THCS Phạm Ngọc Thạch	Đại học	Sư phạm Địa lí	Anh văn B	CNTT cơ bản	Bồi dưỡng GV dạy môn Lịch sử và Địa lí		
645	Võ Minh Luân	24/8/1984	Nam	Kinh	Giáo viên Âm nhạc	Trường THCS Phạm Ngọc Thạch	Đại học	Sư phạm Âm nhạc	Anh văn B	CNTT cơ bản			
646	Trần Hồng Diễm Trâm	10/8/1991	Nữ	Kinh	Giáo viên Toán	Trường THCS Võ Văn Tần	Đại học	Sư phạm Toán học	Anh văn A1	CNTT trong dạy - học			
647	Trần Quốc Thái	29/12/2001	Nam	Kinh	Giáo viên Toán	Trường THCS Võ Văn Tần	Đại học	Sư phạm Toán học	Anh văn B1	CNTT cơ bản			
648	Trần Thanh Vũ Tùng	14/12/1988	Nam	Kinh	Giáo viên Toán	Trường THCS Võ Văn Tần	Đại học	Sư phạm Toán học	Anh văn B	A			
649	Phan Thị Ngọc Thùy	04/3/1993	Nữ	Kinh	Giáo viên Toán	Trường THCS Võ Văn Tần	Đại học Thạc sĩ	Sư phạm Toán học Toán ứng dụng	Anh văn B2	B			Gửi đường bưu điện
650	Vũ Thế Lăng	24/4/1981	Nam	Kinh	Giáo viên Lịch sử	Trường THCS Võ Văn Tần	Đại học	Lịch sử	Anh văn B	B			

Số TT	Họ và tên	Ngày tháng năm sinh	Giới tính	Dân tộc	Vị trí dự tuyển	Đơn vị dự tuyển	Trình độ đào tạo	Chuyên ngành đào tạo (ghi theo bảng điểm)	Trình độ ngoại ngữ	Trình độ tin học	Nghị quyết vụ sự phạm/ Nghiệp vụ Tổng phụ trách	Thuộc diện ưu tiên	Ghi chú
651	Nguyễn Quế Hương	17/11/1998	Nữ	Kinh	Giáo viên tiếng Anh	Trường THCS Võ Văn Tần	Đại học Thạc sĩ	Sư phạm Tiếng Anh Phương pháp dạy học Tiếng Anh	Đại học	CNTT cơ bản			
652	Phạm Đoàn Anh	22/12/1997	Nữ	Kinh	Giáo viên tiếng Anh	Trường THCS Võ Văn Tần	Đại học	Ngôn ngữ Anh	Đại học	A	bồi dưỡng NVSP cho GV THCS		
653	Trần Thị Vân Anh	21/6/1990	Nữ	Kinh	Giáo viên tiếng Anh	Trường THCS Võ Văn Tần	Đại học	Sư phạm Tiếng Anh	Đại học	B			Tiếng Nhật
654	Lê Ngọc Quỳnh Giang	14/10/2000	Nữ	Kinh	Giáo viên tiếng Anh	Trường THCS Võ Văn Tần	Đại học	Sư phạm Tiếng Anh	Đại học	CNTT cơ bản			
655	Nguyễn Thị Thanh Trà	15/02/1993	Nữ	Kinh	Giáo viên tiếng Anh	Trường THCS Võ Văn Tần	Đại học	Sư phạm Tiếng Anh	Đại học	B			Tiếng Trung
656	Nguyễn Phương Ngân	06/5/2001	Nữ	Kinh	Giáo viên tiếng Anh	Trường THCS Võ Văn Tần	Đại học	Sư phạm Tiếng Anh	Đại học	CNTT cơ bản			
657	Trương Hồ Minh Thắng	26/9/2002	Nam	Kinh	Giáo viên tiếng Anh	Trường THCS Võ Văn Tần	Đại học	Sư phạm Tiếng Anh	Đại học	CNTT cơ bản			
658	Phan Nguyễn Ngọc Anh	07/12/2000	Nữ	Kinh	Giáo viên tiếng Anh	Trường THCS Võ Văn Tần	Đại học	Sư phạm Tiếng Anh	Đại học	CNTT cơ bản			
659	Nguyễn Hồng Anh	17/01/2000	Nữ	Kinh	Giáo viên Sinh học	Trường THCS Võ Văn Tần	Đại học	Sư phạm KHTN	Anh văn bậc 4	CNTT cơ bản			Gửi đường bưu điện
660	Nguyễn Thị Thảo Vân	07/4/2002	Nữ	Kinh	Giáo viên Sinh học	Trường THCS Võ Văn Tần	Đại học	Sư phạm Sinh học	Anh văn B1	CNTT cơ bản			
661	Trần Ngọc Hồng	22/12/1986	Nữ	Nùng	Giáo viên Sinh học	Trường THCS Võ Văn Tần	Đại học Thạc sĩ	Sư phạm Sinh học Sinh thái học	Anh văn B1	A	Bồi dưỡng GV THCS dạy môn KHTN	dân tộc Nùng	
662	Trương Trí Huy	16/10/2002	Nam	Hoa	Giáo viên Sinh học	Trường THCS Võ Văn Tần	Đại học	Sư phạm Sinh học	Anh văn B2	CNTT cơ bản		dân tộc Hoa	
663	Phạm Lê Phương Thảo	06/4/2001	Nữ	Kinh	Giáo viên Sinh học	Trường THCS Võ Văn Tần	Đại học	Sư phạm KHTN	Anh văn B1	CNTT cơ bản			
664	Đinh Thị Bích Thủy	18/11/1999	Nữ	Kinh	Giáo viên Sinh học	Trường THCS Võ Văn Tần	Đại học	Sư phạm Sinh học	Anh văn bậc 3	CNTT cơ bản	Bồi dưỡng GV THCS dạy môn KHTN		

Số TT	Họ và tên	Ngày tháng năm sinh	Giới tính	Dân tộc	Vị trí dự tuyển	Page 46		Trình độ đào tạo	Chuyên ngành đào tạo (ghi theo bảng điểm)	Trình độ ngoại ngữ	Trình độ tin học	Nghị quyết số/ Nghiệp vụ Tổng phụ trách	Thuộc diện ưu tiên	Ghi chú
665	Lương Văn Anh	25/02/1998	Nam	Kinh	Giáo viên Lịch sử	Trường THCS Ngô Quyền	Đại học	Sư phạm Lịch sử	Anh văn B1	CNTT cơ bản				Gửi đường bưu điện
666	Dương Thị Lệ	18/5/1990	Nữ	Kinh	Giáo viên Công nghệ	Trường THCS Ngô Quyền	Đại học	Sư phạm Công nghệ	Anh văn B	CNTT cơ bản				
667	Trương Thị Thanh Thảo	05/9/1983	Nữ	Kinh	Giáo viên Tin học	Trường THCS Ngô Quyền	Đại học	Công nghệ thông tin	Anh văn C	Đại học	bồi dưỡng kiến thức sư phạm			
668	Đoàn Thị Tâm	16/10/1981	Nữ	Kinh	Giáo viên Tin học	Trường THCS Ngô Quyền	Đại học	Công nghệ thông tin	Anh văn B	Đại học	bồi dưỡng NVSP cho GV Tin học cấp THCS			
669	Nguyễn Thị Thu Hồng	24/4/1983	Nữ	Kinh	Giáo viên Tin học	Trường THCS Ngô Quyền	Đại học Thạc sĩ	Công nghệ thông tin Khoa học máy tính	Đại học	Thạc sĩ	Chứng chỉ Li luận dạy học và Giáo dục			
670	Phạm Thị Kim Liên	15/7/1991	Nữ	Kinh	Giáo viên Tin học	Trường THCS Ngô Quyền	Đại học	Sư phạm Tin học	Anh văn TOEIC 570	Đại học				
671	Nguyễn Thành Đạt	02/12/1998	Nam	Kinh	Giáo viên Thể dục	Trường THCS Ngô Quyền	Đại học	Sư phạm Giáo dục thể chất	Anh văn B1	CNTT cơ bản				
672	Phạm Minh Sang	03/6/2001	Nam	Kinh	Giáo viên Thể dục	Trường THCS Ngô Quyền	Đại học	Giáo dục thể chất	Anh văn B1	CNTT cơ bản				
673	Đặng Thế Hải	29/3/2000	Nam	Hoa	Giáo viên Thể dục	Trường THCS Ngô Quyền	Đại học	Giáo dục thể chất	Anh văn B1	CNTT cơ bản			dân tộc Hoa	
674	Bùi Thùy Tiên	18/12/2002	Nữ	Kinh	Giáo viên Thể dục	Trường THCS Ngô Quyền	Đại học	Giáo dục thể chất	Theo bảng điểm ĐH	CNTT cơ bản				
675	Mai Quốc Huy	19/9/2000	Nam	Kinh	Giáo viên Thể dục	Trường THCS Ngô Quyền	Đại học	Giáo dục thể chất	Anh văn TOEIC 500	CNTT cơ bản				
676	Trần Huỳnh Duy	18/10/1996	Nam	Kinh	Giáo viên Thể dục	Trường THCS Ngô Quyền	Đại học	Giáo dục thể chất	Anh văn B1	CNTT cơ bản			Người hoàn thành NVQS	
677	Đỗ Công Sơn	11/5/1994	Nam	Kinh	Giáo viên Thể dục	Trường THCS Ngô Quyền	Đại học	Giáo dục thể chất	Anh văn B1	CNTT cơ bản				
678	Lưu Phúc Đức	07/01/2000	Nam	Kinh	Giáo viên Thể dục	Trường THCS Ngô Quyền	Đại học	Giáo dục thể chất	Anh văn B1	CNTT cơ bản				
679	Nguyễn Thanh Danh	03/11/1999	Nam	Kinh	Giáo viên Thể dục	Trường THCS Ngô Quyền	Đại học	Giáo dục thể chất	Anh văn bậc 3	CNTT cơ bản				

Số TT	Họ và tên	Ngày tháng năm sinh	Giới tính	Dân tộc	Vị trí dự tuyển	Page 47		Chuyên ngành đào tạo (ghi theo bảng điểm)	Trình độ ngoại ngữ	Trình độ tin học	Nghị quyết vụ sự phạm/ Nghiệp vụ Tổng phụ trách	Thuộc diện ưu tiên	Ghi chú
						Đơn vị dự tuyển	Trình độ đào tạo						
680	Trần Thị Mỹ Linh	15/3/1999	Nữ	Kinh	Giáo viên Thể dục	Trường THCS Ngô Quyền	Đại học	Giáo dục thể chất	Theo bảng điểm ĐH	CNTT cơ bản			
681	Nguyễn Trí Tân	25/11/2002	Nam	Kinh	Giáo viên Thể dục	Trường THCS Ngô Quyền	Đại học	Giáo dục thể chất	Anh văn B1	Tin học cơ bản			
682	Huỳnh Thanh Thắng	12/3/2001	Nam	Kinh	Giáo viên Ngữ văn	Trường THCS Trường Chinh	Đại học	Sư phạm Ngữ văn	Theo bảng điểm ĐH	CNTT cơ bản			
683	Nguyễn Phúc Hậu	25/8/2000	Nam	Kinh	Giáo viên Ngữ văn	Trường THCS Trường Chinh	Đại học	Sư phạm Ngữ văn	Anh văn B1	CNTT cơ bản			
684	Phạm Văn Kiệt	28/9/1991	Nam	Kinh	Giáo viên Ngữ văn	Trường THCS Trường Chinh	Đại học	Sư phạm Ngữ văn	Anh văn B1	CNTT cơ bản			
685	Nguyễn Thùy My	20/11/1994	Nữ	Kinh	Giáo viên Ngữ văn	Trường THCS Trường Chinh	Đại học	Sư phạm Ngữ văn	Theo bảng điểm ĐH	A			
686	Trần Ngọc Gia Hân	02/01/2002	Nữ	Kinh	Giáo viên Ngữ văn	Trường THCS Trường Chinh	Đại học	Sư phạm Ngữ văn	Anh văn B1	CNTT cơ bản			
687	Huỳnh Lê Tường Vy	15/6/2002	Nữ	Kinh	Giáo viên Ngữ văn	Trường THCS Trường Chinh	Đại học	Sư phạm Ngữ văn	Theo bảng điểm ĐH	CNTT cơ bản			
688	Nguyễn Thị Hải Yến	10/10/2002	Nữ	Kinh	Giáo viên Ngữ văn	Trường THCS Trường Chinh	Đại học	Sư phạm Ngữ văn	Anh văn B1	CNTT cơ bản			
689	Nguyễn Thị Hồng Hạnh	11/8/2002	Nữ	Kinh	Giáo viên Lịch sử	Trường THCS Trường Chinh	Đại học	Sư phạm Lịch sử- Địa lí	Theo bảng điểm ĐH	CNTT cơ bản			
690	Trần Hoàng Tú Anh	06/3/2002	Nữ	Kinh	Giáo viên Tin học	Trường THCS Trường Chinh	Đại học	Sư phạm Tin học	Theo bảng điểm ĐH	CNTT cơ bản			
691	Nguyễn Thị Thùy Dung	17/6/1997	Nữ	Kinh	Giáo viên Ngữ văn	Trường THCS Hoàng Hoa Thám	Đại học	Sư phạm Ngữ văn	Anh văn B1	CNTT cơ bản			
692	Đinh Thị Quỳnh	12/01/2001	Nữ	Kinh	Giáo viên Ngữ văn	Trường THCS Hoàng Hoa Thám	Đại học	Sư phạm Ngữ văn	Theo bảng điểm ĐH	CNTT cơ bản			
693	Nguyễn Thị Thanh Thúy	22/12/1977	Nữ	Kinh	Giáo viên Ngữ văn	Trường THCS Hoàng Hoa Thám	Đại học	Sư phạm Ngữ văn	Anh văn B1	CNTT cơ bản			
694	Nguyễn Ngô Duy Khánh	03/9/1999	Nam	Kinh	Giáo viên - Tổng phụ trách Đội	Trường THCS Hoàng Hoa Thám	Đại học	Ngôn ngữ Anh	Anh văn TOEIC 745	MOS (Word, Excel)	Giấy chứng nhận hoàn thành khóa học Tổng phụ trách Đội		

Số TT	Họ và tên	Ngày tháng năm sinh	Giới tính	Dân tộc	Vị trí dự tuyển	Page 48		Trình độ đào tạo	Chuyên ngành đào tạo (ghi theo bảng điểm)	Trình độ ngoại ngữ	Trình độ tin học	Nghịệp vụ sư phạm/ Nghiệp vụ Tổng phụ trách	Thuộc diện ưu tiên	Ghi chú
						Đơn vị dự tuyển								
695	Trần Hồng Hạnh	20/01/2022	Nữ	Kinh	Giáo viên Ngữ văn	THCS Tân Bình		Đại học	Sư phạm Ngữ văn	Anh văn bậc 3/6	CNTT cơ bản			Gửi đường bưu đi
696	Bích Văn Liêu	16/05/1989	Nam	Chăm	Giáo viên Toán	THCS Ngô Sĩ Liên		Đại học	Sư phạm Toán	Anh văn A2	CNTT cơ bản			Gửi đường bưu đi

Tổng cộng có 696 trường hợp đăng ký vị trí dự tuyển Giáo viên đủ điều kiện tiêu chuẩn (khối MN: 106, khối Tiểu học: 283, khối THCS: 307)/.

DANH SÁCH TRIỆU TẬP THÍ SINH THAM DỰ KIỂM TRA, SÁT HẠCH (VÒNG 2)
KỶ TUYỂN DỤNG VIÊN CHỨC ĐỐI VỚI CÁC ĐƠN VỊ SỰ NGHIỆP CÔNG LẬP THUỘC NGÀNH GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
QUẬN TÂN BÌNH NĂM HỌC 2024 - 2025 (VỊ TRÍ DỰ TUYỂN: NHÂN VIÊN)
(kèm theo Thông báo số 303 /TB-HĐTDVC ngày 25 tháng 8 năm 2024 của Hội đồng tuyển dụng viên chức)

Số TT	Họ và tên	Ngày tháng năm sinh	Giới tính	Dân tộc	Vị trí dự tuyển	Đơn vị dự tuyển	Trình độ đào tạo	Chuyên ngành đào tạo (ghi theo bảng điểm)	Trình độ ngoại ngữ	Trình độ tin học	Chứng chỉ nghiệp vụ	Thuộc diện ưu tiên	Ghi chú
1	Đặng Hoài Thảo Uyên	21/9/1994	Nữ	Kinh	Nhân viên Văn thư	Trường Mầm non 1	Đại học	Quản lý giáo dục	Anh văn B	CNTT nâng cao	Chứng chỉ Văn thư - Lưu trữ		
2	Lê Thị Như Quỳnh	20/8/1999	Nữ	Kinh	Nhân viên Văn thư	Trường Mầm non 3	Đại học	Kinh doanh quốc tế	Bảng điểm		Chứng chỉ Văn thư - Lưu trữ		
3	Hồ Thị Mỹ Đức	16/01/1974	Nữ	Kinh	Nhân viên Y tế học đường	Trường Mầm non 9	Trung cấp	Y sĩ	Anh văn C				Gửi đường bưu điện
4	Nguyễn Thị Hồng Ngọc	10/6/1982	Nữ	Kinh	Nhân viên Kế toán	Trường Mầm non 11	Đại học	Tài chính - Ngân hàng	Anh văn B	B			
5	Ngô Khánh Toại	25/3/1970	Nam	Kinh	Nhân viên Giáo vụ	Trường Tiểu học Lê Văn Sĩ	Đại học	Sư phạm Toán học		Kỹ sư (Đại học)			
6	Đào Thị Quỳnh Như	08/10/1983	Nữ	Kinh	Nhân viên Giáo vụ	Trường Tiểu học Lê Văn Sĩ	Đại học	Giáo dục tiểu học	Anh văn B	Trung cấp		Con thương binh	
7	Trần Thị Lan Phương	16/02/1983	Nữ	Kinh	Nhân viên Kế toán	Trường Tiểu học Lạc Long Quân	Cao đẳng	Kế toán	Anh văn A2	CNTT cơ bản			
8	Phạm Anh Dũng	25/02/1986	Nam	Kinh	Chuyên viên về quản trị công sở	Trường Tiểu học Nguyễn Văn Kịp	Đại học (Kỹ sư)	Công nghệ kỹ thuật điện tử - Truyền thông	Anh văn B				
9	Lê Huỳnh Ngọc Tú	13/7/2001	Nữ	Kinh	Chuyên viên về quản trị công sở	Trường Tiểu học Nguyễn Văn Kịp	Đại học	Luật	Theo bảng điểm ĐH	Theo bảng điểm ĐH			

THÀNH ĐẠY D.

Số TT	Họ và tên	Ngày tháng năm sinh	Giới tính	Dân tộc	Vị trí dự tuyển	Đơn vị dự tuyển	Trình độ đào tạo	Chuyên ngành đào tạo (ghi theo bảng điểm)	Trình độ ngoại ngữ	Trình độ tin học	Chứng chỉ nghiệp vụ	Thuộc diện ưu tiên	Ghi chú
10	Hồ Thị Kim Duyên	04/10/1987	Nữ	Kinh	Chuyên viên về quản trị công sở	Trường Tiểu học Nguyễn Văn Kịp	Đại học	Luật kinh tế	Anh văn B	A			
11	Nguyễn Thị Hồng Phúc	29/10/1974	Nữ	Kinh	Chuyên viên về quản trị công sở	Trường Tiểu học Nguyễn Văn Kịp	Đại học Thạc sĩ	Tài chính Kế toán Quản lý công	Anh văn B	CNTT cơ bản			Gửi đường bưu điện
12	Vũ Hoàng Phước	14/9/1984	Nữ	Kinh	Nhân viên Kế toán	Trường Tiểu học Phạm Văn Hai	Đại học	Kế toán	B	B			
13	Thái Thị Tân Diệu	19/12/1984	Nữ	Kinh	Nhân viên Kế toán	Trường Tiểu học Phạm Văn Hai	Đại học	Kinh tế - Kế toán Kiểm toán	Anh văn B	B			Gửi đường bưu điện
14	Lữ Kim Thủy	08/6/1986	Nữ	Hoa	Nhân viên Kế toán	Trường Tiểu học Phạm Văn Hai	Đại học	Kế toán - Kiểm toán	Anh văn B	A		dân tộc Hoa	
15	Nguyễn Thị Kim Tinh	16/02/1990	Nữ	Kinh	Nhân viên Kế toán	Trường Tiểu học Chi Lăng	Đại học	Kế toán	Anh văn B	CNTT cơ bản	bồi dưỡng ngạch kế toán viên		
16	Trần Vũ Minh Thanh	10/5/1995	Nữ	Kinh	Nhân viên Giáo vụ	Trường Tiểu học Chi Lăng	Đại học	Sư phạm Ngữ văn		Bảng điểm			
17	Trần Ngọc Ánh	14/02/1994	Nữ	Kinh	Nhân viên Giáo vụ	Trường Tiểu học Chi Lăng	Cao đẳng	Sư phạm Tiếng Anh	Cao đẳng	CNTT cơ bản			
18	Đỗ Thị Hằng	20/10/1975	Nữ	Kinh	Nhân viên Thư viện	Trường Tiểu học Chi Lăng	Đại học Trung cấp	Báo chí Thư viện - Thiết bị trường học	Anh văn B	CNTT cơ bản	Bồi dưỡng CDNN VC chuyên ngành Thư viện		
19	Lê Thị Hồng Thanh	03/02/1983	Nữ	Kinh	Nhân viên Thư viện	Trường Tiểu học Chi Lăng	Đại học	Thông tin - Thư viện	Anh văn B	A		Con thương binh	
20	Phạm Thị Nguyệt	07/3/1984	Nữ	Kinh	Nhân viên Y tế học đường	Trường Tiểu học Trần Quốc Toàn	Trung cấp	Y sĩ		CNTT nâng cao			
21	Nguyễn Thị Hạnh	23/02/1977	Nữ	Kinh	Nhân viên Kế toán	Trường Tiểu học Phan Huy Ích	Đại học	Kế toán	Anh văn B1	A			
22	Hoàng Thị Lụa	27/3/1987	Nữ	Tày	Nhân viên Kế toán	Trường Tiểu học Phan Huy Ích	Đại học	Kế toán	Tiếng Trung A	Theo bảng điểm ĐH		dân tộc Tày	
23	Nguyễn Thanh Phượng	05/11/1985	Nữ	Kinh	Nhân viên Kế toán	Trường Tiểu học Phan Huy Ích	Đại học	Kế toán	Anh văn B	A			

Số TT	Họ và tên	Ngày tháng năm sinh	Giới tính	Dân tộc	Vị trí dự tuyển	Đơn vị dự tuyển	Trình độ đào tạo	Chuyên ngành đào tạo (ghi theo bảng điểm)	Trình độ ngoại ngữ	Trình độ tin học	Chứng chỉ nghiệp vụ	Thuộc diện ưu tiên	Ghi chú
24	Lâm Tư Duyên	18/10/1990	Nữ	Kinh	Nhân viên Kế toán	Trường Tiểu học Phan Huy Ích	Đại học	Kế toán	Anh văn A	A			
25	Trần Thị Nhu	10/8/1993	Nữ	Kinh	Nhân viên Kế toán	Trường Tiểu học Trần Quốc Tuấn	Cao đẳng	Kế toán	Anh văn B	B			
26	Trần Văn Sơn	13/7/1983	Nam	Kinh	Nhân viên Kế toán	Trường Tiểu học Hoàng Văn Thụ	Đại học	Kế toán	Anh văn B	A	Kế toán trưởng		
27	Đỗ Ngọc Khánh Anh	24/8/1979	Nữ	Kinh	Nhân viên Kế toán	Trường Tiểu học Hoàng Văn Thụ	Đại học	Kế toán - Kiểm toán	Anh văn B	B			
28	Phan Trung Hiếu	30/11/1997	Nam	Kinh	Chuyên viên về quản trị công sở	Trường Tiểu học Yên Thế	Đại học	Luật	Anh văn B	B		Con thương binh	
29	Vũ Thị Mai Hiền	26/10/1995	Nữ	Kinh	Chuyên viên về quản trị công sở	Trường Tiểu học Yên Thế	Đại học	Luật	Đại học				
30	Chu Thị Hiền	22/12/1984	Nữ	Kinh	Nhân viên Kế toán	Trường THCS Nguyễn Gia Thiều	Đại học	Kế toán	A	Trung cấp Kế toán - Tin học	Kế toán thuế		
31	Nguyễn Ngọc Phương Mai	23/4/1984	Nữ	Kinh	Nhân viên Kế toán	Trường THCS Nguyễn Gia Thiều	Đại học	Tài chính - Ngân hàng	Anh văn C	A	Kế toán ngân hàng		Gửi đường bưu điện
32	Nguyễn Ngọc Thiên Hương	20/11/1987	Nữ	Kinh	Nhân viên Kế toán	Trường THCS Nguyễn Gia Thiều	Đại học	Kế toán	Theo bảng điểm CD, ĐH	Theo bảng điểm Trung cấp			
33	Diệp Bảo Yến	23/01/1989	Nữ	Hoa	Chuyên viên về quản trị công sở	Trường THCS Võ Văn Tần	Đại học	Luật	Anh văn B	CNTT nâng cao		Dân tộc Hoa	
34	Trịnh Hồng Vân	15/5/1986	Nữ	Kinh	Chuyên viên về quản trị công sở	Trường THCS Võ Văn Tần	Đại học	Luật	Anh văn A	A			
35	Lê Trung Thành	15/7/1977	Nam	Kinh	Nhân viên Thư viện	Trường THCS Võ Văn Tần	Đại học	Kế toán - Kiểm toán	Anh văn B	A	Chứng chỉ nghiệp vụ Thông tin - Thư viện		
36	Trần Trọng Nhân	18/01/1977	Nam	Kinh	Nhân viên Kế toán	Trường THCS Quang Trung	Đại học	Kế toán	Anh văn B	B	bồi dưỡng tiêu chuẩn CDNN chuyên ngành Kế toán		

Số TT	Họ và tên	Ngày tháng năm sinh	Giới tính	Dân tộc	Vị trí dự tuyển	Đơn vị dự tuyển	Trình độ đào tạo	Chuyên ngành đào tạo (ghi theo bảng điểm)	Trình độ ngoại ngữ	Trình độ tin học	Chứng chỉ nghiệp vụ	Thuộc diện ưu tiên	Ghi chú
37	Nguyễn Thị Ngọc Phượng	12/10/1983	Nữ	Kinh	Nhân viên Thư viện	Trường THCS Quang Trung	Trung cấp	Kế toán	CERTIFICATE	CNTT cơ bản	bồi dưỡng tiêu chuẩn CDNN chuyên ngành Thư viện		
38	Võ Thị Phương Thảo	10/8/2001	Nữ	Kinh	Nhân viên Thư viện	Trường THCS Quang Trung	Đại học	Thông tin - Thư viện	Anh văn B1	CNTT cơ bản			
39	Huỳnh Nhật Linh	09/12/2001	Nữ	Kinh	Nhân viên Tư vấn học sinh	Trường THCS Quang Trung	Đại học	Công tác xã hội					
40	Trần Thị Thu Hiền	16/12/1980	Nữ	Kinh	Nhân viên Giáo vụ	Trường THCS Quang Trung	Đại học	Sư phạm Vật lý	Anh văn A	A			
41	Nguyễn Ngọc Nhiều	01/8/1989	Nữ	Kinh	Nhân viên Thư viện	Trường THCS Tân Bình	Đại học	Lịch sử Tư tưởng HCM	Anh văn B	Đại cương	Chứng chỉ nghiệp vụ Thông tin - Thư viện		
42	Thái Nguyễn Đăng Khoa	29/9/1988	Nam	Kinh	Nhân viên Thư viện	Trường THCS Tân Bình	Đại học	Kế toán	Anh văn A2	CNTT cơ bản	Chứng chỉ nghiệp vụ Thông tin - Thư viện		
43	Trần Thanh Uyên Phương	19/8/1998	Nữ	Kinh	Nhân viên Thư viện	Trường THCS Tân Bình	Đại học	Khoa học Thư viện	Anh văn B	CNTT cơ bản			
44	Nguyễn Thị Ngọc Hương	31/5/1980	Nữ	Kinh	Nhân viên Thư viện	Trường THCS Tân Bình	Đại học	Sư phạm Hóa học	Anh văn B	A	Chứng chỉ nghiệp vụ Thông tin - Thư viện		
45	Trần Thị Thúy	17/7/1974	Nữ	Kinh	Nhân viên Thư viện	Trường THCS Tân Bình	Đại học	Thông tin - Thư viện	Anh văn C	CNTT cơ bản			
46	Nguyễn Thị Hiền	03/9/1991	Nữ	Kinh	Nhân viên Thiết bị, thí nghiệm	Trường THCS Trường Chinh	Đại học	Công nghệ Kỹ thuật Hóa học	Anh văn C	A	Chứng chỉ nghiệp vụ Thiết bị, thí nghiệm		
47	Phạm Ngọc Tân	25/6/1991	Nam	Kinh	Nhân viên Thư viện	Trường THCS Trường Chinh	Đại học	Luật	Anh văn B	CNTT cơ bản	Chứng chỉ nghiệp vụ Thông tin - Thư viện		
48	Đồng Phúc Như	02/6/2002	Nữ	Kinh	Nhân viên Thư viện	Trường THCS Trường Chinh	Đại học	Thông tin - Thư viện	Anh văn B1	CNTT cơ bản			
49	Phạm Thị Nga	06/6/1986	Nữ	Kinh	Nhân viên Thư viện	Trường THCS Trường Chinh	Đại học	Thư viện - Thông tin	Anh văn B	CNTT cơ bản			

Số TT	Họ và tên	Ngày tháng năm sinh	Giới tính	Dân tộc	Vị trí dự tuyển	Đơn vị dự tuyển	Trình độ đào tạo	Chuyên ngành đào tạo (ghi theo bảng điểm)	Trình độ ngoại ngữ	Trình độ tin học	Chứng chỉ nghiệp vụ	Thuộc diện ưu tiên	Ghi chú
50	Nguyễn Phúc Phương Anh	20/6/2002	Nữ	Kinh	Nhân viên Tư vấn học sinh	Trường THCS Trường Chinh	Đại học	Tâm lý học giáo dục	Anh văn B1	CNTT cơ bản			
51	Nguyễn Như Ý	12/3/2000	Nữ	Kinh	Nhân viên Hỗ trợ giáo dục người khuyết tật	Trường THCS Trường Chinh	Đại học	Tâm lý học					
52	Đoàn Bảo Phương	01/3/1988	Nữ	Kinh	Nhân viên Kế toán	Trường THCS Ngô Quyền	Đại học	Kế toán	Đại học Ngữ văn Anh	Tin học đại cương			
53	Huỳnh Thị Tiến	04/10/1987	Nữ	Kinh	Nhân viên Kế toán	Trường THCS Ngô Quyền	Đại học	Kế toán	Anh văn B	B	Kế toán trưởng		
54	Nguyễn Vũ Hương Lan	29/6/1990	Nữ	Kinh	Nhân viên Kế toán	Trường THCS Ngô Quyền	Đại học	Kế toán	Bảng điểm	B	Kế toán trưởng		
55	Nguyễn Thị Thu Hà	01/6/1985	Nữ	Kinh	Nhân viên Giáo vụ	Trường THCS Ngô Quyền	Đại học Thạc sĩ	Văn học Lý luận Văn học	Anh văn B	CNTT cơ bản	Chứng chỉ nghiệp vụ sư phạm	Con thương binh	
56	Phạm Thị Thanh Thảo	09/12/1999	Nữ	Kinh	Nhân viên Giáo vụ	Trường THCS Ngô Quyền	Đại học	Sư phạm Hóa học	Anh văn B1	CNTT cơ bản			Gửi đường bưu điện
57	Lê Đức Anh Tuấn	18/3/1997	Nam	Kinh	Nhân viên Tư vấn học sinh	Trường THCS Ngô Quyền	Cao đẳng	Sư phạm Toán	Theo bảng điểm CD	Theo bảng điểm CD			
58	Trần Minh Thạch	07/10/1985	Nam	Kinh	Nhân viên Y tế học đường	Trường THCS Ngô Quyền	Trung cấp	Y sĩ	Anh văn A2	CNTT cơ bản		Quân nhân xuất ngũ	Gửi đường bưu điện
59	Nguyễn Thị Cẩm Tú	19/10/1983	Nữ	Kinh	Nhân viên Kế toán	Trường THCS Trần Văn Quang	Cao đẳng	Kế toán	Anh văn B	CNTT cơ bản	BD ngạch Kế toán viên		
60	Lê Thị Khánh Hoà	09/07/1987	Nữ	Kinh	Nhân viên Kế toán	Trường THCS Trần Văn Quang	Đại học	Kế toán - Kiểm toán	Anh văn B	B			Gửi đường bưu điện
61	Võ Hoàng Ngọc Lan	28/3/1997	Nữ	Kinh	Nhân viên Y tế học đường	Trường THCS Trần Văn Quang	Trung cấp	Y sĩ		CNTT cơ bản			
62	Trần Đặng Thùy Trang	09/8/1985	Nữ	Kinh	Nhân viên Y tế học đường	Trường THCS Trần Văn Quang	Trung cấp	Y sĩ	Theo bảng điểm TC	Theo bảng điểm TC			Gửi đường bưu điện
63	Trương Thị Trang	04/6/2000	Nữ	Thổ	Chuyên viên về quản trị công sở	Trường THCS Hoàng Hoa Thám	Đại học	Luật	Anh văn A2	CNTT cơ bản		dân tộc Thổ	

Số TT	Họ và tên	Ngày tháng năm sinh	Giới tính	Dân tộc	Vị trí dự tuyển	Đơn vị dự tuyển	Trình độ đào tạo	Chuyên ngành đào tạo (ghi theo bảng điểm)	Trình độ ngoại ngữ	Trình độ tin học	Chứng chỉ nghiệp vụ	Thuộc diện ưu tiên	Ghi chú
64	Lê Thị Hiền	25/02/1996	Nữ	Kinh	Chuyên viên về quản trị công sở	Trường THCS Hoàng Hoa Thám	Đại học	Luật	Theo bảng điểm ĐH	Theo bảng điểm ĐH			
65	Hàng Phước Thọ	24/8/1983	Nam	Kinh	Chuyên viên về quản trị công sở	Trường THCS Hoàng Hoa Thám	Đại học	Công nghệ thông tin		Đại học			
66	Nguyễn Thị Bảo Châu	20/3/1987	Nữ	Kinh	Nhân viên Thiết bị, thí nghiệm	Trường THCS Hoàng Hoa Thám	Cao đẳng	Công nghệ thiết bị trường học		Theo bảng điểm ĐH			Gửi đường bưu điện (2 bộ HS)
67	Trần Thị Vân Anh	30/9/2001	Nữ	Kinh	Nhân viên Tư vấn học sinh	Trường THCS Hoàng Hoa Thám	Đại học	Tâm lý học	Anh văn TOEIC 400	CNTT nâng cao	Nghiệp vụ Tư vấn tâm lý học đường		
68	Nguyễn Trạc Đa	12/9/1980	Nam	Kinh	Nhân viên Tư vấn học sinh	Trường THCS Hoàng Hoa Thám	Đại học	Tâm lý học	Anh văn B	A			
69	Huỳnh Thị Mộng Tuyền	20/10/1984	Nữ	Kinh	Nhân viên Y tế học đường	Trường THCS Hoàng Hoa Thám	Trung cấp	Y sĩ	Anh văn A	A			
70	Trần Thị Phương Vy	21/02/1986	Nữ	Kinh	Chuyên viên về quản trị công sở	Trường THCS Âu Lạc	Đại học	Hành chính học		B			Gửi đường bưu điện
71	Dương Thị Ngọc Phương	08/3/1990	Nữ	Kinh	Chuyên viên về quản trị công sở	Trường THCS Âu Lạc	Đại học	Luật	Anh văn B	A			
72	Võ Trần Duy	02/10/1993	Nam	Kinh	Chuyên viên về quản trị công sở	Trường THCS Âu Lạc	Đại học	Luật				Người hoàn thành nghĩa vụ tham gia CAND	
73	Hoàng Thị Lệ Thu	05/9/1996	Nữ	Kinh	Chuyên viên về quản trị công sở	Trường THCS Âu Lạc	Đại học	Luật	Theo bảng điểm ĐH	Theo bảng điểm ĐH			
74	Phạm Thị Cẩm Xuyên	05/02/2000	Nữ	Kinh	Chuyên viên về quản trị công sở	Trường THCS Âu Lạc	Đại học	Luật	Anh văn B1	CNTT nâng cao			
75	Trần Hoàng Long	03/01/2001	Nam	Kinh	Chuyên viên về quản trị công sở	Trường THCS Âu Lạc	Đại học	Công nghệ thông tin	Theo bảng điểm ĐH	Đại học			

Số TT	Họ và tên	Ngày tháng năm sinh	Giới tính	Dân tộc	Vị trí dự tuyển	Đơn vị dự tuyển	Trình độ đào tạo	Chuyên ngành đào tạo (ghi theo bảng điểm)	Trình độ ngoại ngữ	Trình độ tin học	Chứng chỉ nghiệp vụ	Thuộc diện ưu tiên	Ghi chú
76	Lê Đỗ Duy Triết	02/7/1978	Nữ	Kinh	Nhân viên Kế toán	Trường THCS Lý Thường Kiệt	Đại học	Kế toán - Kiểm toán	chuyên về Tài chính và Kinh doanh	Trung cấp			
77	Nguyễn Thị Thảo Nhi	23/11/1990	Nữ	Kinh	Nhân viên Kế toán	Trường THCS Lý Thường Kiệt	Đại học	Kế toán - Kiểm toán	Anh văn C	A			
78	Lý Ngọc Lan	15/10/1975	Nữ	Hoa	Nhân viên Y tế học đường	Trường THCS Lý Thường Kiệt	Trung cấp	Y sỹ	Anh văn B	B		dân tộc Hoa	
79	Nguyễn Thị Ngọc Loan	03/5/1979	Nữ	Kinh	Nhân viên Hỗ trợ giáo dục người khuyết tật	Trường THCS Nguyễn Gia Thiều	Đại học	Văn học	Anh văn B	Tin học cơ bản	Chứng chỉ lý luận dạy học và giáo dục		Gửi đường bưu điện

Tổng cộng có 79 trường hợp đăng ký vị trí dự tuyển Nhân viên đủ điều kiện tiêu chuẩn (khối MN: 04, khối Tiểu học: 25, khối THCS: 50)/.

